

ĐỖ KIM HẢO

50

ĐỀ TRẮC NGHIỆM

Ngữ văn

11



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐỖ KIM HẢO

**50 ĐỀ TRẮC NGHIỆM
NGŨ VĂN 11**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn 50 đề trắc nghiệm Ngữ văn 11 được biên soạn nhằm mục đích giúp các em học sinh lớp 11 có thêm tài liệu để tham khảo, luyện tập, giúp các em củng cố, khắc sâu kiến thức và kĩ năng đã học trong chương trình chính khoá.

Sách được biên soạn theo yêu cầu đổi mới nội dung việc kiểm tra đánh giá bằng cách đa dạng hoá các hình thức và công cụ đánh giá, mạnh dạn thử nghiệm và áp dụng các hình thức trắc nghiệm khách quan.

Sách được bố cục thành 3 phần:

- Phần I. Đề kiểm tra chất lượng đầu năm.
- Phần II. Đề kiểm tra 45 phút.
- Phần III. Đề kiểm tra 90 phút.

Mỗi phần đều sắp xếp theo trình tự các văn bản được học trong chương trình Ngữ văn 11.

Mỗi đề đều có hai phần: *trắc nghiệm khách quan* và *tự luận*. Sự khác biệt giữa đề kiểm tra 45 phút và đề kiểm tra 90 phút chủ yếu là ở mức độ yêu cầu của phần *tự luận*.

Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm khách quan ở mỗi bài đều xoay quanh yêu cầu *Kết quả cần đạt* của chương trình và sách giáo khoa, gồm các dạng thức sau:

- Dạng lựa chọn: thường là lựa chọn một phương án đúng nhất trong các phương án đã cho.
- Hình thức trắc nghiệm đúng – sai.
- Nối các cụm từ ở hai cột để tạo nên phương án đúng.
- Thống kê, phân loại.
- Điền vào bảng, biểu, ô trống....

Hi vọng cuốn sách giúp các em tiến bộ nhiều trong học tập.

Trong quá trình biên soạn cuốn sách, mặc dù chúng tôi đã có nhiều cố gắng nhưng vẫn không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong sự góp ý của quý vị đồng nghiệp gần xa và các em học sinh. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Đỗ Kim Hào

PHẦN I

ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM

ĐỀ 1

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 điểm)

1. *Truyện Kiều* là cách gọi vắn tắt một truyện thơ của Nguyễn Du có tên là:

- A. Đoạn trường tân thanh.
- B. Kim Vân Kiều truyện.
- C. Kim Trọng – Thúy Kiều.
- D. Thúy Vân – Thúy Kiều.

2. *Truyện Kiều* được viết theo thể thơ nào?

- A. Lục bát.
- B. Song thất lục bát.
- C. Thất ngôn.
- D. Thơ tự do.

3. *Truyện Kiều* gồm bao nhiêu câu thơ?

- A. 3245.
- B. 3254.
- C. 3256.
- D. 3265.

4. Từ *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc), Nguyễn Du đã làm gì để tạo nên *Truyện Kiều*?

- A. Phiên dịch.
- B. Phóng tác.
- C. Sáng tạo.
- D. Phiên dịch và sửa đổi.

5. Qua câu chuyện về thân phận bất hạnh, đáng thương của nàng Kiều, Nguyễn Du đã nhận thức và lí giải vấn đề “tài mệnh tương đố” theo hướng nào?

- A. Là quy luật tất yếu của “thiên mệnh”, con người không thể tránh khỏi.
- B. Những người làm nghề ca nhi, kĩ nữ đều phải chịu đau khổ.
- C. Người phụ nữ tài sắc không thể không bất hạnh.
- D. Xã hội phong kiến đố kị, chà đạp những con người tài sắc.

6. Giá trị nhân đạo sâu sắc nhất của *Truyện Kiều* là gì?

- A. Cảm thông với người kĩ nữ.
- B. Trăn trở về quyền sống của người phụ nữ.
- C. Thiết tha mong cho người phụ nữ có một cuộc sống tốt đẹp.
- D. Bàn khoăn về số phận con người nói chung, của tài năng và phẩm giá con người trong xã hội cũ.

7. Thể loại truyện thơ của Việt Nam có điểm mạnh gì?

- A. Miêu tả.
- B. Tự sự.
- C. Trữ tình.
- D. Kết hợp tự sự và trữ tình.

8. Dòng nào dưới đây không phải là yếu tố làm nên chất trữ tình của *Truyện Kiều*?

- A. Tình tiết gay cấn, li kì.
- B. Miêu tả nội tâm nhân vật trong nhiều tình huống khác nhau.
- C. Tả cảnh ngụ tình.
- D. Lời bình luận trực tiếp của tác giả.

9. Nội dung *Truyện Kiều* phản ánh hiện thực xã hội với cảm hứng gì?

- A. Đồng tình.
- B. Phê phán.
- C. Ngợi ca.
- D. Khách quan, không bày tỏ thái độ.

10. Trong xã hội *Truyện Kiều*, các thế lực tội ác đủ loại ngấm ngấm chà đạp lên phẩm giá của những người lương thiện. Dòng nào dưới đây nói đúng nhất về các thế lực đó?

- A. Quan lại, đồng tiền.
- B. Quan lại; bọn ma cô, chủ chứa.
- C. Quan lại; bọn ma cô, chủ chứa, đồng tiền.
- D. Quan lại, bọn ma cô, chủ chứa, đồng tiền và các thế lực siêu nhiên.

11. Ước mơ lãng mạn về một xã hội công bằng, tốt đẹp được Nguyễn Du gửi gắm qua hình tượng nhân vật nào?

- A. Từ Hải.
- B. Kim Trọng.
- C. Thúc Sinh.
- D. Vãi Giác Duyên.

12. Trong các sáng tác của mình, Nguyễn Du bày tỏ sự cảm thông và thái độ trân trọng đối với nhiều loại người mà tất cả đều là những con người nhỏ bé, dưới đáy xã hội. Nhân vật Thúy Kiều là loại người nào dưới đây?

- A. Người ăn xin.
- B. Người hát rong mù lòa.
- C. Người con gái tài sắc mà chết yếu.
- D. Người kĩ nữ tài sắc chịu nhiều tủ nhục.

13. Câu thơ "*Bể trần chìm nổi thuyền duyên - Hữu tài thương mỗi vô duyên lạ đời!*" bày tỏ thái độ gì của Nguyễn Du?

- A. Miệt thị người kĩ nữ như Thúy Kiều (từ "vô duyên").
- B. Ngợi ca Thúy Kiều.
- C. Tố cáo xã hội.
- D. Ngợi ca Thúy Kiều và tố cáo xã hội.

14 Câu thơ “Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân” có ý nghĩa gì?

- A. Đề cao tài sắc của Thúy Kiều.
- B. Nhấn mạnh sức mạnh của đồng tiền.
- C. Tài sắc trong xã hội phong kiến chỉ như một món hàng để mua bán.
- D. Cả ba ý trên đều đúng.

15. Khẳng định quyền sống của con người trần thế, Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* đã thể hiện tư tưởng nào?

- A. Trân trọng vẻ đẹp con người, ca ngợi tình yêu và hạnh phúc lứa đôi.
- B. Tin tưởng vào sự công bằng của “mệnh trời”.
- C. Đề cao đạo lý của Nho giáo.
- D. Khuyên con người tìm đến với tôn giáo.

16. Dòng nào dưới đây không nói đúng về đặc điểm nghệ thuật tự sự của *Truyện Kiều*?

- A. Kể bằng một giọng khách quan và đưa ra một khối lượng lớn các chi tiết.
- B. Kể chuyện kết hợp với bình luận.
- C. Mỗi loại nhân vật được miêu tả theo một bút pháp riêng.
- D. Lựa chọn một số chi tiết tiêu biểu để kể.

17. Nhân vật chính diện về căn bản được tả theo bút pháp tả thực. Đúng hay sai?

- A. Đúng.
- B. Sai.

18. Dòng nào dưới đây nói đúng tính cách của Thúc Sinh?

- A. Hào hoa, phong nhã.
- B. Nhiều đam mê nhưng nhu nhược.
- C. Anh hùng, nghĩa hiệp và khoáng đạt.
- D. Đa mưu túc trí.

19. Đối trá, ti tiện là tính cách nổi bật của nhân vật nào?

- A. Mã Giám Sinh.
- B. Tú Bà.
- C. Hoạn Thư.
- D. Quan xử kiện.

20. Bức tranh thiên nhiên trong câu thơ “Dưới cầu nước chảy trong veo – Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha” góp phần diễn tả tâm trạng gì?

- A. Tâm trạng băng khuâng nhẹ nhàng của những xúc cảm yêu đương.
- B. Nỗi buồn xa xăm, man mác của người con gái cô đơn nơi đất khách quê người.
- C. Sự lưu luyến, nhớ nhung trong giờ phút li biệt.
- D. Nỗi buồn tan vỡ tình duyên.

PHẦN II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Đề: Vai trò của sách đối với đời sống nhân loại.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	A	B	C	D	D	D	A	B	C

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	A	D	D	A	A	A	B	B	A	A

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Đề ra yêu cầu bàn về vai trò và tác dụng quan trọng của sách đối với đời sống nhân loại. Cần nêu được một số ý cơ bản như:

- Giải thích và trình bày hiểu biết của mình về sách: Sách là gì? Sách có từ khi nào? Người ta dùng sách để làm gì?

- Không có sách, cuộc sống nhân loại sẽ như thế nào? Phân tích vai trò của sách trên các phương diện như: tuyên truyền và chuyển tiếp cho các thế hệ sau những kinh nghiệm của cuộc sống, những tri thức về tự nhiên, xã hội, những tâm tư, tình cảm, tư tưởng, những sáng tạo nghệ thuật ngôn từ...

- Phê phán những biểu hiện coi thường sách, hạ thấp vai trò của văn hóa đọc, khẳng định sự cần thiết của sách trong xã hội tương lai, cho dù đó là một xã hội công nghiệp, phát triển mạnh về công nghệ thông tin, phương tiện nghe nhìn...

ĐỀ 2

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 điểm)

1. Dòng nào dưới đây không phải là khả năng diễn tả của thể thơ lục bát trong *Truyện Kiều*?

- A. Sự đa dạng của nhịp điệu thơ.
- B. Các hình thức đối xứng, đặc biệt là tiểu đối trong câu thơ.
- C. Âm điệu quen thuộc với cảm thức thẩm mỹ của người Việt.
- D. Bố cục đề – thực – luận – kết rõ ràng, chặt chẽ.

2. Tiểu đối là gì?

- A. Là hình thức đối xứng giữa hai câu thơ.
- B. Là hình thức đối xứng giữa các vế trong nội bộ một câu thơ.
- C. Là hình thức đối xứng giữa hai đoạn thơ.
- D. Là hình thức đối xứng giữa hai từ đứng liền nhau.

3. Câu nào dưới đây không có tiểu đối?

- A. *Làn thu thủy nét xuân sơn.*
- B. *Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh.*
- C. *Đòi phen gió tựa hoa kề.*
- D. *Nửa rèm tuyết ngậm bốn bề trăng thâu.*

4. Câu nào dưới đây không có lời bình luận của tác giả?

- A. *Một ngày lạ thói sai nha – Làm cho khốc hại cũng qua vì tiền.*
- B. *Thương thay cũng một kiếp người – Khéo thay mang lấy sắc tài làm chi !*
- C. *Bất phong trần phải phong trần – Cho thanh cao mới được phần thanh cao !*
- D. *Đầu lòng hai ả tố nga – Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.*

5. Hình thức ngôn ngữ nào không có trong *Truyện Kiều*?

- A. Lời ăn tiếng nói giản dị mà tinh tế của dân gian.
- B. Những từ ngữ, điển tích, điển cố của văn chương bác học.
- C. Lối từ ngữ mang đậm màu sắc chính trị.
- D. Ngôn ngữ ước lệ.

6. Điều gì làm nên giá trị vĩnh hằng của *Truyện Kiều*?

- A. *Truyện Kiều* đã phản ánh hiện thực với cảm hứng phê phán dân nét; đã đồng cảm, bênh vực những nạn nhân của xã hội; đã khẳng định quyền sống của con người trần thế.
- B. Với *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã có nhiều cống hiến đặc sắc, quan trọng về phương diện thể loại và ngôn ngữ.
- C. Thiên tài nghệ thuật và tấm lòng nhân ái mệnh mông, sâu thẳm của Nguyễn Du.
- D. Nguyễn Du đã vay mượn cốt truyện một tác phẩm bình thường của văn học Trung Quốc để sáng tạo nên một tác phẩm kiệt xuất của văn học Việt Nam.

7. Câu thơ “Đau đớn thay phận đàn bà – Hỡi ôi thân ấy biết là mấy thân” (Tố Hữu) thuộc hình thức sinh hoạt văn hóa nào của người Việt Nam?

- A. Đố Kiều.
- B. Lấy Kiều.
- C. Bói Kiều.
- D. Không thuộc hình thức nào.

8. Đoạn Trao duyên trích ở phần nào trong Truyện Kiều?

- A. Sau khi Kiều gặp Kim Trọng trong tiết Thanh minh.
- B. Sau khi Kiều bán mình chuộc cha và em.
- C. Sau khi Kiều gặp Thúc Sinh.
- D. Sau khi Kiều vào lầu xanh của Tú Bà.

9. Tại sao Kiều phải “trao duyên”?

- A. Vì Kiều nghĩ rằng mình đã phụ tình nên nhờ em trả nghĩa.
- B. Vì Kiều nghĩ rằng trao duyên là một hành động hi sinh cao cả.
- C. Vì Kiều nghĩ rằng có “trao duyên” thì sau này mới có thể quay \ và về với Kim Trọng.
- D. Vì Kiều nghĩ rằng Thúy Vân có trách nhiệm nối duyên với Kim Trọng.

10. Điền vào chỗ trống trong hai câu thơ sau:

... (1) em, em có ... (2) lời

Ngồi lên cho chị ... (3) rồi sẽ ... (4)

- A. Chịu.
- B. Cây.
- C. Thưa.
- D. Lạy.

11. Từ “mặc” trong câu thơ “Keo loan chấp mỗi tơ thừa mặc em” có nghĩa là gì?

- A. Phó mặc.
- B. Mặc kệ.
- C. Mặc nhiên.
- D. Mặc dù.

12. Hình ảnh “quạt ước” trong câu thơ “Khi ngày quạt ước khi đêm chén thề” chỉ ý gì?

- A. Chiếc quạt tặng nhau ngỏ lời ước hẹn
- B. Chiếc quạt có ghi lời ước hẹn
- C. Cầm chiếc quạt mà nói lời ước hẹn
- D. Chỉ chiếc quạt mà nói lời ước hẹn

13. Hình ảnh “chén thề” trong câu thơ “Khi ngày quạt ước khi đêm chén thề” chỉ ý gì?

- A. Cùng uống chén rượu thề nguyên chung thủy.
- B. Lời thề tràn đầy như chén rượu.
- C. Chén đựng mảnh giấy ghi lời thề.
- D. Cắt máu vào chén rượu để ăn thề với nhau.

14. Điền vào chỗ trống trong câu thơ sau:

Sự đâu sóng gió bất kì

[...] khôn lẽ hai bề vẹn hai.

- A. Hiếu nghĩa.
- B. Hiếu tình.
- C. Nghĩa tình.
- D. Duyên tình.

15. Dòng nào dưới đây không có nghĩa chỉ “âm phủ”?
- A. Chín suối. B. Cửu tuyến.
C. Cửu trùng. D. Dạ đài.
16. Trong câu thơ “Chiếc vành với bức tờ mây”, “chiếc vành” là gì?
- A. Vành khăn. B. Vòng đeo cổ.
C. Vòng đeo tay. D. Tất cả đều sai.
17. Trong câu thơ “Chiếc vành với bức tờ mây”, “bức tờ mây” là gì?
- A. Bức tranh vẽ cảnh mây.
B. Tờ giấy có trang trí hình mây.
C. Bức tranh có đóng khung bằng sợi mây.
D. Tất cả đều sai.
18. Dòng nào không phải là kỉ vật Kiều trao lại cho Thúy Vân?
- A. Chiếc vành. B. Bức tờ mây.
C. Phím đàn. D. Keo loan.
E. Mảnh hương.
19. Cụm từ nào có cấu trúc không giống với các cụm từ còn lại?
- A. Quạt ước. B. Chén thề.
C. Hương nguyên. D. Phím đàn.
20. Câu thơ “Trông ra ngọn cỏ lá cây – Thấy hiu hiu gió thì hạ
chị về” bộc lộ tâm trạng gì của Thúy Kiều?
- A. Kiều muốn Thúy Vân khi buồn hãy nhìn cây cỏ do chính tay ch
trồng mà nhớ đến chị.
B. Kiều đau khổ đến mức tưởng chừng như mình đã chết, mai sau h
trở về trong ngọn gió, vương vấn nơi ngọn cỏ lá cây.
C. Kiều muốn Thúy Vân thay mình chăm sóc cây cỏ ngoài sân nhà ch
chị trở về.
D. Tất cả đều sai.

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Đề: Anh (chị) hiểu thế nào là người có lòng dũng cảm?

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	D	B	C	D	C	C	B	B	A	

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	A	B	A	B	C	C	B	D	D	B

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Đề ra yêu cầu nêu lên những suy nghĩ và quan niệm của mình về một vấn đề xã hội – tư tưởng: vấn đề lòng dũng cảm.

Cần nêu lên được những biểu hiện khác nhau của lòng dũng cảm và trình bày, phân tích, chứng minh một cách thuyết phục về quan niệm của mình. Nội dung cụ thể:

- Người dũng cảm là người có nghị lực, sức mạnh và lòng quả cảm để vượt qua gian nguy, chế ngự thiên nhiên và chiến thắng kẻ thù...

- Người có lòng dũng cảm, cao hơn, còn là người biết chiến thắng chính bản thân mình (thắng người dễ hơn thắng mình)...

ĐỀ 3

1. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 điểm)

1. Trong câu thơ *"Mai sau dù có bao giờ - Đốt lò hương ấy, so tào khím này"*, hành động *"đốt hương"* nhằm mục đích gì?

- A. Đốt hương thắp bàn thờ tổ tiên, cầu xin tổ tiên phù hộ.
- B. Đốt hương khấn vái trời đất chứng giám lời thề nguyện.
- C. Đốt trầm hương để không khí thêm phần tao nhã.
- D. Đốt hương để tạo không gian thiêng liêng.

2. *"Bồ liễu"* trong câu thơ *"Nát thân bồ liễu đền nghì trúc mai"* có nghĩa là gì?

- A. Bồ thóc và cây liễu.
- B. Cỏ bồ và cây liễu.
- C. Cây bồ quân và cây liễu.
- D. Tất cả đều sai.

3. Từ *"quân"* nào không phải là từ tôn xưng?

- A. Tình quân.
- B. Lang quân.
- C. Minh quân.
- D. Phu quân.

4. Dòng nào dưới đây không phải là cách nói ước lệ?

- A. *Muôn vàn ái ân.*
- B. *Ngậm cười chín suối.*
- C. *Nát thân bồ liễu.*
- D. *Trâm gãy gương tan.*

5. Câu thơ *"Bây giờ trâm gãy gương tan - Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân"* là lời của Kiều nói với ai?

- A. Nói với Thúy Vân.
- B. Nói với chính mình.
- C. Nói với Kim Trọng trong tưởng tượng.
- D. Tất cả đều đúng.

6. Câu thơ “Trăm nghìn gửi lạy tình quân – Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi” là lời của Kiều nói với ai?

- A. Nói với Thúy Vân.
- B. Nói với chính mình.
- C. Nói với Kim Trọng trong tưởng tượng.
- D. Tất cả đều đúng.

7. Từ “nghĩ” trong “đền nghĩ trúc mai” có nghĩa là gì?

- A. Nghĩa tình.
- B. Nghĩ ngờ.
- C. Suy nghĩ.
- D. Lời dị nghị.

8. “Trúc mai” trong “đền nghĩ trúc mai” tượng trưng cho điều gì?

- A. Cây cỏ thiên nhiên.
- B. Vẻ đẹp thanh cao của con người.
- C. Tình yêu lứa đôi gắn bó.
- D. Những loài cây quý.

9. Đoạn Trong đau khổ nhớ người thân trích ở đoạn nào trong Truyện Kiều?

- A. Sau khi Kiều từ biệt gia đình, đi theo Mã Giám Sinh.
- B. Sau khi Thúy Kiều bị Sở Khanh lừa.
- C. Khi Thúy Kiều bị Tú Bà giam ở lầu Ngưng Bích.
- D. Khi Thúy Kiều đã trở thành gái lầu xanh.

10. Ở đoạn này, Kiều đang phải trải qua cảnh ngộ gì?

- A. Cảnh ngộ nhân hạ của người con gái thanh lâu.
- B. Cảnh ngộ đau khổ vì phải làm vợ Mã Giám Sinh.
- C. Cảnh ngộ tốt cùng đau khổ của người kĩ nữ.
- D. Cảnh ngộ nguy hiểm vì sự đe dọa của Tú Bà.

11. Trong cảnh ngộ ấy, Kiều có tâm trạng gì?

- A. Thương thân trách phận.
- B. Tủi cho thân mình và hờn giận mọi người.
- C. Nhớ Kim Trọng với tình yêu thương nồng nàn, tha thiết.
- D. Nhớ gia đình và người yêu với nỗi lòng lo lắng, xót xa.

12. Người nào không có trong nỗi nhớ của Kiều trong đoạn trích

- A. Cha mẹ.
- B. Thúy Vân.
- C. Đạm Tiên.
- D. Vương Quan.
- E. Kim Trọng.

13. Câu thơ nào có ý nói cha mẹ càng ngày càng cao tuổi?

- A. Nhớ ơn chín chữ cao sâu.
- B. Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.

C. Sân hòe đôi chút thơ ngây.

D. Trăn cam ai kẻ đỡ thay việc mình.

14. Câu thơ nào nhắc đến Thúy Vân và Vương Quan?

A. Nhớ ơn chín chữ cao sâu.

B. Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.

C. Sân hòe đôi chút thơ ngây.

D. Trăn cam ai kẻ đỡ thay việc mình.

15. Câu thơ nào thoáng hiện ra chút nỗi niềm than thân trách phận của Thúy Kiều?

A. Nhớ ơn chín chữ cao sâu.

B. Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.

C. Dặm nghìn nước thẳm non xa.

D. Nghĩ đâu thân phận con ra thế này !

16. Kiều nhớ về gia đình với tâm trạng gì?

A. Tâm trạng lo buồn của người con hiếu thảo.

B. Tâm trạng tủi hờn của người con bất hạnh xa gia đình.

C. Tâm trạng của người chị lo lắng cho em trai, không biết em đã học hành đỗ đạt, công thành danh toại chưa.

D. Tất cả đều đúng.

17. “Sân hòe” là một điển tích, có ý nghĩa chỉ điều gì?

A. Chỉ cây cối.

B. Chỉ cha mẹ.

C. Chỉ con cái.

D. Chỉ anh em.

Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi 18 – 20:

Nhớ lời nguyện ước ba sinh,
Xa xôi ai có thấu tình chẳng ai?
Khi về hỏi liễu Chương Đài,
Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.
Tình sâu mong trả nghĩa dày,
Hoa kia đã chấp cành này cho chưa?

18. Kiều nhớ về Kim Trọng với nhiều tâm trạng. Tâm trạng nào không có trong đoạn thơ trên?

A. Nhớ lời thề nguyện từ thuở cha sinh mẹ đẻ.

B. Mong Kim Trọng hiểu mà cảm thông cho tình cảnh của mình.

C. Tưởng tượng và thương cho nỗi đau của Kim Trọng khi chàng trở lại tìm mình.

D. Băn khoăn không biết Thúy Vân đã thay mình kết duyên cùng Kim Trọng hay chưa.

19. “Chương Đài” trong diễn tích “liễu Chương Đài” là tên của một:

- A. Ngọn núi. B. Dòng sông.
C. Đường phố. D. Thị trấn.

20. Câu thơ “*Khi về hỏi liễu Chương Đài, Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay*” ý nói gì?

- A. Khi Thúy Kiều về thì Kim Trọng đã lấy Thúy Vân chưa.
B. Khi Kim Trọng trở về thì Thúy Kiều đã thuộc về người khác mất rồi.
C. Khi Kim Trọng trở về thì kỉ niệm của mùa xuân cũ đã tàn như liễu.
D. Tất cả đều đúng.

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Đề: Quan niệm của anh (chị) về một bài thơ hay.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	B	C	A	B	C	A	C	D	C

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	D	C	B	C	D	A	B	A	C	B

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Phát biểu quan niệm về một bài thơ hay, bài viết cần thể hiện rõ nhận thức về lí luận văn học: cấu trúc của tác phẩm văn học, đặc trưng trữ tình của thơ, yêu cầu của sáng tạo nghệ thuật. Đánh giá về thơ phải có những tiêu chí cơ bản như sau:

a. Thơ hay là thơ phải có nội dung sâu sắc.

- Nội dung ấy thể hiện trước hết ở những cảm xúc chân thực, gây được sự xúc động trong lòng người đọc. Thơ hay không chấp nhận sự giả tạo trong cảm xúc.

- Nội dung sâu sắc còn thể hiện ở sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng. Văn học nói chung, thơ nói riêng đều là sự phản ánh hiện thực cuộc sống, là tấm gương phản chiếu hiện thực, phản chiếu tâm hồn của một dân tộc thông qua tâm hồn của mỗi cá nhân nhà thơ. Vì thế, bài thơ hay là bài thơ vừa nói được những rung động của tâm hồn thi sĩ nhưng vừa đánh thức được tâm hồn đồng điệu của nhiều người. “Thơ là những

điệu hồn đi tìm những tâm hồn đồng điệu” (Tố Hữu); “Thơ là tiếng gọi đàn” (Chế Lan Viên)...

b. Thơ hay là *thơ phải tìm được một hình thức diễn đạt phù hợp* với nội dung cảm xúc. Hình thức bao giờ cũng phải phù hợp với nội dung và làm nổi bật nội dung. Sự phù hợp của hình thức bài thơ thể hiện ở nhiều phương diện: thể loại, cấu tứ, âm hưởng (vần), nhịp điệu, từ ngữ, hình ảnh, các biện pháp tu từ. Thơ hay còn để lại dấu ấn cá tính sáng tạo của tác giả và đậm đà bản sắc dân tộc.

Bài thơ hay là bài thơ có sự kết hợp hài hòa giữa nội dung và hình thức thể hiện. Thiếu một trong hai yếu tố ấy thì khó có thể coi là bài thơ hay.

ĐỀ 4

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 điểm)

1. Trong câu thơ “*Hoa kia đã chấp cành này cho chưa?*”, “*hoa*” và “*cành*” chỉ đối tượng nào?

- A. Hoa và cành liễu.
- B. Thúy Kiều và Thúy Vân.
- C. Thúy Kiều và Kim Trọng.
- D. Thúy Vân và Kim Trọng.

2. “*Nuôi lòng đòi đoạn xa gần*”, “*Mỗi tình đòi đoạn vò tơ*”... Từ “*đòi đoạn*” ở đây có nghĩa gì?

- A. Đòi hỏi.
- B. Cắt ra từng đoạn.
- C. Nhiều đoạn, nhiều khúc.
- D. Từ đệm, không có nghĩa.

3. “*Chẳng vò mà rối, chẳng dần mà đau*”, “*Mỗi tình đòi đoạn vò tơ*”... Hai câu thơ này giống nhau ở điểm nào?

- A. Học tập và sáng tạo từ thành ngữ dân gian.
- B. Học tập và sáng tạo từ ca dao.
- C. Học tập và sáng tạo từ tục ngữ.
- D. Học tập và sáng tạo từ điển tích Trung Hoa.

4. Trong câu thơ “*Giấc hương quan lúống lẫn mơ canh dài*”, “*giấc hương quan*” là:

- A. Giấc ngủ của người con gái.
- B. Giấc mơ về người yêu.
- C. Giấc mơ về quê hương.
- D. Giấc mơ về kinh thành.

5. Dòng nào không góp phần tạo nên hình tượng không gian để tô đậm thân phận bất hạnh, cô độc và đau khổ của Thúy Kiều?

- A. Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.
- B. Dặm nghìn nước thăm non xa.

C. Song sa vô vô phương trời.

D. Kiếp phong trần.

6. Dòng nào không góp phần tạo nên hình tượng thời gian để tô đậm thân phận bất hạnh, cô độc và đau khổ của Thúy Kiều?

A. Giấc hương quan luống lẩn mơ canh dài.

B. Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.

C. Lần lần thỏ bạc ác vàng.

D. Một ngày một ngả bóng dàu tà tà.

7. Câu thơ “Lần lần thỏ bạc ác vàng” diễn tả điều gì?

A. Con thỏ bạc dần dần biến thành ác vàng.

B. Cảnh thiên nhiên thơ mộng.

C. Thời gian nối tiếp trôi qua.

D. Cảnh sống sang trọng trong vàng bạc.

8. Khi diễn tả thân phận bất hạnh của Thúy Kiều, Nguyễn Du chỉ dùng những hình tượng thời gian chiều và đêm. Vì sao như vậy?

A. Chiều và đêm thường là thời gian gia đình quây quần, sum họp.

B. Chiều và đêm gợi cảm giác buồn nhớ và cô độc.

C. Chiều và đêm là những quãng thời gian Kiều được sống với chính mình.

D. Cả a, b và c đều đúng.

Đọc bốn câu thơ và trả lời câu hỏi:

Đã cho lấy chữ hồng nhan,

Làm cho cho hại cho tàn cho cân.

Đã dầy vào kiếp phong trần,

Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi.

9. Bốn câu thơ trên là lời của ai?

A. Lời của Thúy Kiều.

B. Lời của Nguyễn Du.

C. Lời của tác giả hòa vào lời của nhân vật.

10. “Khách biên đình” là cách nói chỉ nhân vật nào?

A. Từ Hải.

B. Kim Trọng.

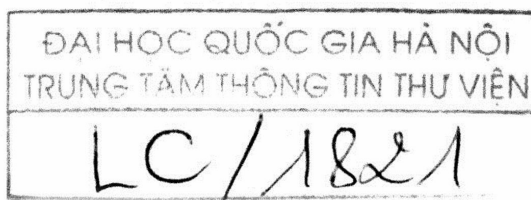
C. Thúc Sinh.

D. Sở Khanh.

11. “Khách biên đình” trích ở đoạn nào trong Truyện Kiều?

A. Sau khi trốn theo Sở Khanh không thành, Thúy Kiều bị Tú Bà buộc tiếp khách.

B. Trước khi gặp Thúc Sinh.



- C. Sau khi rơi vào tay Hoạn Thư.
- D. Sau khi vào lầu xanh của Bạc Bà.

12. Chi tiết nào không nhằm tả chân dung ngoại hình phi thường của Từ Hải?

- A. Râu hùm hàm én mày ngài.
- B. Vai năm tấc rộng.
- C. Thân mười thước cao.
- D. Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài.

13. Các hình ảnh “đội trời đạp đất” và “giang hồ quen thú vẫy vùng” diễn tả điều gì?

- A. Từ Hải xuất thân là người nông dân lam lũ, quanh năm “bán mặt cho đất, bán lưng cho trời”.
- B. Từ Hải lớn lên ở miền sông nước.
- C. Từ Hải là người thích sống tự do, thoát khỏi vòng kìm tỏa của chế độ phong kiến.
- D. Tất cả đều đúng.

14. Khi tả phong độ của người anh hùng Từ Hải, Nguyễn Du đã dùng cách nào?

- A. Đặt nhân vật trong những tương quan không gian kì vĩ.
- B. So sánh với những hình ảnh thiên nhiên đẹp đẽ.
- C. Liệt kê.
- D. Nhân hóa.

15. Từ ngữ nào không bộc lộ thái độ khâm phục, kính trọng của Nguyễn Du đối với Từ Hải?

- A. Khách biên đình.
- B. Đấng anh hào.
- C. Anh hùng.
- D. Người trăng gió.

16. Vì sao Nguyễn Du tỏ ra rất hào hứng khi Từ Hải xuất hiện?

- A. Vì ông ước mơ công bằng và lẽ phải cho những thân phận bất hạnh như nàng Kiều.
- B. Vì ông rất ngưỡng mộ con nhà võ.
- C. Vì chuyện tình anh hùng và giai nhân bao giờ cũng là nguồn cảm hứng lớn cho văn chương nghệ thuật.
- D. Vì Từ Hải là người anh hùng duy nhất trong cuộc đời Thúy Kiều.

17. Từ Hải đến “lầu hồng” tìm Thúy Kiều nhằm mục đích gì?

- A. Khách làng chơi tìm đến chốn thanh lâu.
- B. Tìm đến để thưởng thức sắc đẹp của Thúy Kiều bởi “bấy lâu nghe tiếng má đào”.

C. Tìm đến để thưởng thức tiếng đàn của Thúy Kiều.

D. Tìm đến vì ngưỡng mộ một người con gái tài sắc có phẩm chất hơn đời.

18. Hình ảnh nào đối lập với các hình ảnh còn lại?

A. *Đội trời đạp đất.*

B. *Giang hồ quen thói vẫy vùng.*

C. *Cá chậu chim lồng.*

D. *Non sông một chèo.*

19. Điển tích “mắt xanh” trong câu thơ “Mắt xanh chẳng để ai vào có không?” có ý nghĩa gì?

A. Đôi mắt đẹp.

B. Đôi mắt của người lạc quan, nhiều hi vọng.

C. Đôi mắt dành cho người tri kỉ.

D. Đôi mắt xanh biếc và sâu thẳm như đại dương.

20. “Cá chậu chim lồng” là:

A. Thành ngữ.

B. Tục ngữ.

C. Điển tích.

D. Điển cố.

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Đề: Người ta có thể rút ra nhiều bài học từ một câu chuyện ngụ ngôn. Hãy làm sáng tỏ điều này qua một truyện ngụ ngôn đã học (hoặc đã đọc).

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	D	C	A	C	A	D	C	D	B	A

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	D	D	C	A	D	A	D	C	C	A

YÊU CẦU TỰ LUẬN

a. Nêu và phân tích đặc điểm của truyện ngụ ngôn: Truyện ngụ ngôn bao giờ cũng nhằm nêu lên bài học răn dạy con người. Tuy nhiên, mỗi truyện ngụ ngôn có thể có rất nhiều bài học khác nhau, tùy vào điều kiện, hoàn cảnh và tình huống cũng như kinh nghiệm cá nhân của người đọc...

b. Phân tích một truyện ngụ ngôn cụ thể để chỉ ra các bài học khác nhau được hàm chứa trong đó.

Chẳng hạn truyện *Ếch ngồi đáy giếng*, từ nội dung câu chuyện có thể rút ra những bài học như:

- Những người hiểu biết nông cạn lại hay huênh hoang, khoác lác; thường chuốc lấy hậu quả bi đát.

- Phẩm chất và tính cách con người thường được tạo nên bởi hoàn cảnh và điều kiện sống.

- Những người hiểu biết hạn hẹp thường thấy mình giỏi và chủ quan,, coi thường người khác.

- Phải biết vươn lên, đi nhiều, mở rộng tầm mắt, học hỏi không ngừng để tránh được bệnh “ếch ngồi đáy giếng”, “coi trời bằng vung”.

- Thật đáng thương cho những con người hiểu biết nông cạn do bị sống quá lâu trong một hoàn cảnh sống thiếu ánh sáng văn hóa, văn minh.

PHẦN II
ĐỀ KIỂM TRA 45 PHÚT

ĐỀ 1

LỄ GHÉT THƯƠNG

(Trích *Lục Vân Tiên*)

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Đoạn trích *Lễ ghét thương* nằm ở đoạn nào trong cốt truyện *Lục Vân Tiên*?

- A. Trước khi Lục Vân Tiên vào trường thi.
- B. Sau khi Lục Vân Tiên vào trường thi.
- C. Trước khi Lục Vân Tiên bị mù mắt.
- D. Sau khi Lục Vân Tiên bị bỏ vào rừng.

2. Người nào không ở trong số bốn chàng nho sinh cùng uống rượu, làm thơ nơi quán rượu?

- A. Hớn Minh.
- B. Tử Trục.
- C. Trịnh Hâm.
- D. Bùi Kiệm.

3. Dòng nào có ý nghĩa chỉ chung về đời suy loạn chứ không nói đến một triều đại cụ thể?

- A. Ghét đời Kiệt Trụ mê dâm.
- B. Ghét đời U Lê đa đoan.
- C. Ghét đời ngũ bá phân vân.
- D. Ghét đời thúc quý phân băng.

4. Tất cả những triều đại mà ông Quán ghét đều giống nhau ở chỗ nào?

- A. Vua chúa hoang dâm.
- B. Vua chúa vô đạo.
- C. Vua chúa gây chiến tranh để giành quyền lực.
- D. Vua chúa không chăm lo đời sống của dân.

5. Thái độ phê phán của ông Quán (cũng là của Nguyễn Đình Chiểu) đối với các triều đại vua chúa xuất phát từ điều gì?

- A. Xuất phát từ quan niệm mang tính lí tưởng về trật tự xã hội phong kiến, vua sáng tôi hiền, vua phải ra vua, tôi phải ra tôi.
- B. Xuất phát từ mục đích bảo vệ quyền lợi của giai cấp phong kiến.
- C. Xuất phát từ trách nhiệm của một bề tôi trung.
- D. Xuất phát từ quyền lợi của dân.

6. Câu thơ nào nói đến Khổng Tử?

- A. Khi nơi Tống, Vệ, lúc Trần, lúc Khuông.
- B. Ba mươi một tuổi tách đàn công danh.
- C. Gặp cơn Hớn mạt đã đành phôi pha.
- D. Chí thời có chí, ngôi mà không ngôi.

7. Câu thơ nào nói đến Đào Tiềm – tác giả bài Quy khứ lai từ bầy tỏ khí tiết cứng cỏi thanh cao?

- A. Chí thì có chí, ngôi mà không ngôi.
- B. Lỡ bề giúp nước lại lui về cày.
- C. Sớm dung lời biểu, tối dầy đi xa.
- D. Bị lời xua đuổi về nhà giáo dân.

8. Tất cả những người được nhắc đến trong niềm thương của ông Quán đều có nét chung gì?

- A. Là những người nổi tiếng, ai ai cũng nghe danh.
- B. Là những người có tài, khiến mọi người phải khâm phục.
- C. Là những người có đức, được người đời thương mến.
- D. Là những người tài đức, có chí lớn nhưng không đạt sở nguyện.

9. Tiêu chuẩn cao nhất để phân định ghét – thương trong tư tưởng và tình cảm của Nguyễn Đình Chiểu là gì?

- A. Quan niệm nhân sinh phong kiến.
- B. Tư tưởng thân dân.
- C. Đạo đức Nho giáo.
- D. Tư tưởng yêu nước.

10. Yếu tố nào là quan trọng nhất để tạo nên sức hấp dẫn của đoạn thơ?

- A. Những cảm xúc đạo đức xuất phát từ cái tâm trong sáng của Nguyễn Đình Chiểu.
- B. Một lượng lớn điển tích, điển cố thể hiện kiến thức Nho học uyên thâm.
- C. Lời lẽ giản dị, có khi mộc mạc đến thô sơ.
- D. Những câu thơ đầy tính triết lí

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Tìm trong đoạn trích hai câu thơ có thể thấu tóm toàn bộ ý nghĩa tư tưởng, tình cảm của cả đoạn thơ. Anh (chị) hiểu và đánh giá nó như thế nào về cả nội dung và nghệ thuật? Viết một đoạn văn ngắn bình giảng hai câu thơ đó.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	A	D	D	D	A	B	D	B	A

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Có thể đưa ra hai câu thơ đầu hoặc hai câu thơ cuối. Nhưng hai câu cuối chỉ có thể thu tóm đại ý của bài. Hai câu thơ đầu mới thể hiện đầy đủ ý nghĩa tư tưởng, tình cảm cả đoạn thơ, và mới có vấn đề đặc biệt để phân tích:

*Quán rằng: “Ghét việc tâm phào,
Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tới tâm”*

Cần làm nổi hai ý:

- Độ sâu sắc và nồng đậm của tình cảm, cảm xúc: nhà thơ ghét cái gì và ghét như thế nào?

- Lời lẽ mộc mạc, giản dị, âm hưởng trầm nặng, đay nghiến (ba từ “ghét” lặp lại trong một câu thơ làm cho cảm xúc dường như được tăng theo cấp số nhân), nghe như xiết vào lòng người, có sức chinh phục đến kì lạ. Tưởng như nhà thơ đã dồn nén, cô đúc vào đây tất cả sức mạnh của tình cảm để bộc lộ sự khinh bỉ, căm ghét đến tột cùng những chuyện xấu xa, ngang trái, bất công đầy rẫy trong cuộc đời. Thái độ tình cảm đó là của nhân dân, cho nên cũng không lạ khi người dân Việt Nam, đặc biệt là người dân Nam Kỳ thuở đó lại yêu thích hai câu thơ này đến thế. Đó là bản chất tâm hồn, tình cảm của họ.

ĐỀ 2

VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH

(Trích *Thượng kinh kí sự*)

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông gắn với:

- A. Quê hương của Lê Hữu Trác.
- B. Nơi sinh sống của Lê Hữu Trác.
- C. Người thân của Lê Hữu Trác.
- D. Tính cách phóng túng của Lê Hữu Trác.

2. Sự nghiệp lớn nhất mà Lê Hữu Trác để lại cho đời sau thuộc lĩnh vực:

- A. Y học. B. Văn học. C. Chính trị. D. Triết học.

3. *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* của Lê Hữu Trác là:

- A. Tác phẩm y học.
B. Tác phẩm văn học.
C. Tác phẩm y học có giá trị văn học.
D. Tác phẩm văn học có giá trị y học.

4. Dòng nào nói không đúng về *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác?

- A. Tác phẩm miêu tả quang cảnh ở kinh đô, cuộc sống xa hoa trong phủ chúa, Trịnh và quyền uy, thế lực của nhà chúa.
B. Tác phẩm viết về những điều mắt thấy tai nghe trong dịp được vua Lê triệu về kinh chữa bệnh cho chúa Trịnh Sâm.
C. Tác phẩm cho thấy thái độ khinh thường lợi danh của tác giả qua cuộc đấu tranh kiên trì để thoát khỏi sự trói buộc của công danh.
D. Tác phẩm kết thúc với việc Lê Hữu Trác được trở về nhà, về với cuộc sống tự do trong tâm trạng hân hoan, tiếp tục cống hiến đời mình cho y thuật.

5. Quang cảnh trong phủ chúa được miêu tả như thế nào?

- A. Xa hoa, tráng lệ và thâm nghiêm.
B. Đẹp đẽ, thanh tú và lộng lẫy.
C. Xinh đẹp, tươi tắn và sang trọng.
D. Lộng lẫy, huy hoàng và quý phái.

6. Chi tiết nào không nói lên sự thâm nghiêm của phủ chúa?

- A. Khi vào phủ chúa phải qua nhiều lần cửa, với những dãy hành lang quanh co nối nhau liên tiếp.
B. Trong khuôn viên phủ chúa, “người giữ cửa truyền báo rộn ràng, người có việc quan qua lại như mắc cửi”.
C. Vệ sĩ canh giữ cửa cung, ai muốn ra vào phải có thẻ.
D. *Lầu từng gác vẽ tung mây – Rèm châu, hiên ngọc, bóng mai ánh vào.*

7. Chi tiết nào không thuộc về nghi thức, cung cách sinh hoạt trong phủ chúa?

- A. Những lời lễ nhắc đến chúa Trịnh và thế tử đều phải hết sức cung kính, lễ độ.
B. Chúa Trịnh luôn luôn có phi tần châu chực xung quanh.

- C. Thế tử bị bệnh có đến bảy, tám thầy thuốc phục dịch và lúc nào cũng có mấy người đứng hầu hai bên.
D. Điểm làm bên một cái hồ, có những cái cây lạ lùng và những hòn đá kì lạ.

8. Dòng nào không có trong lời nhận xét của tác giả về căn nguyên bệnh trạng của thế tử?

- A. Ở trong chôn màn che trường phủ.
B. Luôn có phi tần châu chực xung quanh.
C. Ăn quá no.
D. Mặc quá ấm.

9. Lê Hữu Trác quyết định dùng phương thuốc nào để chữa bệnh cho thế tử?

- A. Thuốc phát tán. B. Thuốc công phạt khắc tương.
C. Thuốc hòa hoãn. D. Thuốc bổ.

10. Lê Hữu Trác đã xuất phát từ điều gì để quyết định cách chữa bệnh cho thế tử?

- A. Sự quỵến rũ của cuộc sống sang trọng nơi phủ chúa.
B. Khát vọng tự do, mong sớm được trở lại quê hương.
C. Lòng kính mến thế tử.
D. Lương tâm và trách nhiệm của một thầy thuốc.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: So sánh đoạn trích với một tác phẩm kí khác mà anh (chị) đã biết (có thể có trong văn học trung đại hoặc văn học hiện đại); nêu nhận xét của mình về nét đặc sắc riêng của đoạn trích.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	D	A	C	B	A	D	D	B	D	D

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Có thể so sánh với *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ, người cùng thời với Lê Hữu Trác, chỉ ra những điểm giống nhau (giá trị hiện thực, thái độ của tác giả trước hiện thực) và những điểm đặc sắc riêng của đoạn trích (sự chú ý chi tiết, bút pháp kể và tả khách quan nhưng những chi tiết chọn lọc sắc sảo đã tự nói lên ý nghĩa sâu xa...).

ĐỀ 3
VIỆC THI CỬ
(Trích Vũ trung tùy bút)

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả của *Vũ trung tùy bút*?

- A. Nguyễn Dữ.
B. Phạm Đình Hổ.
C. Lê Hữu Trác.
D. Nguyễn Đình Chiểu.

2. Dòng nào không nói đúng về tác giả Vũ trung tùy bút?

- A. Sinh ra trong một gia đình khoa bảng.
- B. Bản thân thi đỗ tiến sĩ.
- C. Từng đi dạy học nhiều nơi.
- D. Không chỉ sáng tác thơ văn mà còn biên soạn nhiều công trình khảo cứu về lịch sử, địa lí, văn hóa, ngôn ngữ...

3. Tùy bút không có đặc điểm này:

- A. Là một thể loại kí, lối viết tương đối phóng khoáng, nhà văn tùy theo ngọn bút đưa đi, có thể từ sự việc này sang sự việc khác, từ liên tưởng này sang liên tưởng kia.
- B. Bộc lộ những cảm xúc, những tâm tình, phát biểu những nhận xét về người và cảnh.
- C. Xây dựng tính cách nhân vật trong những xung đột gay gắt.
- D. Giá trị của thể văn này là ở những suy nghĩ sâu sắc, thâm trầm, rút ra từ những sự việc tưởng như bình thường hoặc riêng tư.

4. Nhan đề *Vũ trung tùy bút* có nghĩa là:

- A. Tùy bút của ông Vũ Trung. B. Tùy bút viết trong sân múa.
C. Tùy bút viết trong mưa. D. Tùy bút viết trên vũ đài.

5. Vũ trụ tùy bút được viết trong khoảng:

- A. Đầu đời Lê.
B. Cuối đời Lê.
C. Cuối đời Tây Sơn.
D. Đầu đời Nguyễn.

6. Những mẩu chuyện nhỏ trong tác phẩm ghi lại những sự việc xảy ra vào thời gian nào?

- A. Đời Lê.
B. Cuối đời Lê và đời Tây Sơn.
C. Cuối đời Tây Sơn và đời Nguyễn.
D. Đời Nguyễn.

7. Dòng nào không phải là giá trị hiện thực của tác phẩm?

- A. Ghi chép sự việc sinh động, phong phú.
- B. Bộc lộ những suy nghĩ, tâm tư cá nhân trước sự việc.
- C. Quan điểm phê phán của tác giả đối với thực trạng xã hội thối nát đương thời – đời sống xa hoa nơi phủ chúa, thói bóc lột của các chúa Trịnh và quan lại, những tệ nạn trong thi cử, những hủ tục nơi xóm làng, chiến tranh loạn lạc, trộm cướp hoành hành khắp nơi,... gây nên cuộc sống đói nghèo, cùng quẫn của người dân.
- D. Tình yêu thiên nhiên, sự gắn bó với quê hương xứ sở và cảm quan tinh tế của người nghệ sĩ trước những cảnh đẹp của đất nước cùng sự hiểu biết của một nhà nghiên cứu văn học về các thể tài văn học cổ.

8. Trong đoạn trích *Việc thi cử*, tác giả nêu lên nhiều cái “tệ” của việc thi cử dưới thời Lê trung hưng. Cái “tệ” thứ nhất bắt nguồn từ cách điều hành thi cử bất hợp lí. Dòng nào dưới đây không phải là biểu hiện của cái “tệ” ấy?

- A. Tất cả đề thi đều do phủ chúa ra.
- B. Chúa chọn người ra đề tùy tiện, không theo chuẩn mực nào cả.
- C. Quan soạn đề vì động cơ cá nhân nên thường tìm cách ra đề hiểm hóc để hạn chế nhân tài.
- D. Không kén chọn được người tài phục vụ đất nước.

9. Cái “tệ” thứ hai bắt nguồn từ việc đãi ngộ người thi đỗ thái quá. Dòng nào không nói lên hậu quả của cái “tệ” ấy?

- A. Một người đỗ tiến sĩ thì cá nhân và gia đình người đó được hậu đãi (vua ban cho trâm, hốt, hoa bào, du nhai, tứ yển, phong cho cha mẹ, ấm cho con cháu, áo gấm vinh quy).
- B. Dân hàng tổng đã bán cùng lại khốn khổ hơn.
- C. Việc “mở yến tiệc khao mừng, đãi dân hàng tổng” khiến các tiến sĩ tân khoa sinh ra nợ nần chồng chất, cho nên khi làm quan khó giữ được liêm khiết.
- D. Gia đình các ông nghè vì ghen tuông, tranh chấp, dẫn đến nhiều tấn thảm kịch.

10. Nói về nội dung thi cử, tác giả tán đồng việc cho thí sinh làm “văn sách luận” vì nhiều lí do. Dòng nào dưới đây không phải là lí do?

- A. “Văn sách luận” là bài văn mà người viết phải vận dụng kiến thức cùng những suy nghĩ riêng của mình để giải quyết một vấn đề mà đề bài nêu ra.

- B. Qua bài văn sách, không chỉ thấy được kiến thức, học lực nông sâu của thí sinh, mà còn đánh giá được năng lực tư duy, độ thông minh, sắc sảo, nhạy bén trong việc nắm bắt và giải quyết vấn đề.
- C. Bài văn sách bộc lộ được những suy nghĩ mới lạ, sáng tạo, những ý kiến táo bạo và cả lập trường, quan điểm, tấm lòng của người viết đối với những vấn đề xã hội.
- D. Đề bài văn sách thường hiểm hóc, không có kiến thức thì không giải quyết được.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Anh (chị) có nhận xét gì về những ưu điểm và hạn chế của khoa cử thời phong kiến?

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	B	C	C	D	B	D	D	A	D

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Việc khoa cử ở thời phong kiến có khác nhau tùy thời thịnh hay suy. Thời thịnh có nhiều điểm hay, tích cực; thời suy có nhiều điểm dở, bất hợp lí, tiêu cực.

Cái hay, cái dở được thể hiện trên những phương diện sau:

- Nội dung thi cử: có phát huy được trí lực thí sinh để phát hiện nhân tài hay không.
- Cách điều hành, tổ chức thi: có hợp lí không.
- Quyền lợi của người thi đỗ: có đúng mức không.

Trong thời phong kiến, đã có những lúc cái “nợ khoa danh” đã làm khổ người ta không ít và góp phần làm trì trệ xã hội. Nhất là vào lúc suy thời của chế độ phong kiến, chuyện công danh đã mất dần ý nghĩa thực chất, tích cực của việc tạo dựng sự nghiệp ích nước lợi dân để lại tiếng thơm, mà chỉ còn mang tính chất hình thức, hạn hẹp trong chữ “danh” được hiểu một cách phiến diện và lệch lạc.

ĐỀ 4

MƯU TRÍ CỦA CHIÊU VŨ

(Trích *Nam triều công nghiệp diễn chí*)

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. *Nam triều công nghiệp diễn chí* là tác phẩm của ai?

- A. Nguyễn Du.
- B. Nguyễn Khoa Chiêm.
- C. Nguyễn Bình Khiêm.
- D. Phạm Đình Hổ.

2. Dòng nào không nói đúng về *Nam triều công nghiệp diễn chí*?

- A. Tác phẩm được viết theo thể kí, gồm 30 chương.
- B. Tác phẩm bắt đầu từ sự kiện Nguyễn Hoàng lánh Trịnh Kiểm vào Thuận Hóa xây dựng cơ nghiệp và kết thúc với sự kiện chúa Nguyễn Phúc Trăn lên ngôi cho sửa sang lại một số chính lệnh của triều trước và quan tâm đến việc bồi dưỡng nhân tài.
- C. Tác phẩm phản ánh thời kì Trịnh – Nguyễn phân tranh với nội chiến khốc liệt kéo dài.
- D. Nghệ thuật kể chuyện trong tác phẩm cũng khá sinh động, hấp dẫn.

3. Trong đoạn trích *Mưu trí của Chiêu Vũ*, không có tuyến quan hệ nào?

- A. Quan hệ nội bộ các tướng Đảng Trong.
- B. Quan hệ giữa hai đối thủ đang giao tranh Trịnh và Nguyễn.
- C. Quan hệ giữa tướng lĩnh và binh sĩ.
- D. Quan hệ giữa bề tôi và chúa.

4. Dòng nào không nói lên tài trí của Chiêu Vũ?

- A. Khi rơi vào tình thế nguy hiểm, bị phe mình bỏ rơi, phe địch bao vây, Chiêu Vũ vẫn giữ vững tinh thần và khí phách, thể tử chiến chứ không đầu hàng.
- B. Đốc chiến Chiêu Vũ theo lệnh của tiết chế Thuận Nghĩa trở về bản doanh, kiểm điểm người ngựa chiến thuyền, đến đầu canh một thì thối cơm ăn, canh ba nghe hiệu lệnh thì tiến phát.
- C. Chiêu Vũ không độc đoán, bảo thủ, mà biết nghe lời khuyên đúng của các tướng, biết suy xét thời cơ.
- D. Trong tình thế nguy hiểm, Chiêu Vũ đã có kế lừa quân Trịnh để rút quân an toàn.

5. Chi tiết nào cho thấy Chiêu Vũ biết nghe lời khuyên đúng của các tướng?

- A. Đốc chiến Chiêu Vũ theo lệnh của tiết chế Thuận Nghĩa trở về bản doanh, chỉnh điểm người ngựa chiến thuyền, đến đầu canh một thì thổi cơm ăn, canh ba nghe hiệu lệnh thì tiến phát.
- B. Đốc chiến Chiêu Vũ nghe xong liền rảo bước ra sân quan sát bốn phía thấy lửa cháy sáng rực như ban ngày, khói tro bốc cao mù mịt.
- C. Mọi người nghiêng răng thề tử chiến. Đốc chiến Chiêu Vũ cả mừng, bèn truyền phát mệnh lệnh sai các tướng cầm quân đánh địch.
- D. Đốc chiến Chiêu Vũ thầm nghĩ lời nói của bọn Vân Long, bèn truyền lệnh cho quân sĩ cứ ở trong doanh trại vui vẻ ca hát, gõ trống gảy đàn. Một mặt truyền mật lệnh sửa soạn rút quân.

6. Dám nhiệm thành công trọng trách chặn hậu trong một tình thế ít đánh nhiều để đại quân rút lui, Chiêu Vũ đã dùng mưu kế gì?

- A. Nghi binh, dương đông kích tây.
- B. Phục binh, xuất hiện bất ngờ chém giết quân Trịnh vô số.
- C. Tinh binh đánh giáp lá cà với quân Trịnh
- D. Sai quân phóng hỏa đốt cháy quân Trịnh.

7. Chiêu Vũ là tên hiệu của ai?

- A. Nguyễn Hữu Tiến.
- B. Nguyễn Hữu Dật.
- C. Nguyễn Hữu Danh.
- D. Nguyễn Hữu Minh.

8. Phong độ anh hùng của Chiêu Vũ không thể hiện qua chi tiết nào?

- A. Lời thề khảng khái của Chiêu Vũ đã làm cho các tướng dưới quyền ai nấy đều cảm động ứa lệ.
- B. “Khoác áo trận ngồi trong trướng chờ đợi” lệnh xuất quân.
- C. Biết bị Thuận Nghĩa lừa thì “ngửa mặt nhìn trời mà than”.
- D. Đốc chiến Chiêu Vũ bèn sai cai cơ Hùng Uy đem một đội quân dàn trận ở Bình Lâm xã Phù Lộ để làm thế nghi binh, đợi hiệu lệnh.

9. Thái độ của tác giả đối với Chiêu Vũ không có điều này:

- A. Đồng tình.
- B. Thiện cảm.
- C. Khâm phục.
- D. Sùng bái.

10. Sự thâm hiểm, đố kỵ ở con người Thuận Nghĩa không được khắc họa bằng chi tiết này:

- A. Tiết chế Thuận Nghĩa từ khi thấy cai cơ Hùng Uy thua trận, trong lòng rất lo buồn, thương sai người đi khắp doanh trại để dò xét lòng quân.
- B. Dò biết được quân tình, Thuận Nghĩa “im lặng thâm nghĩ”.
- C. Tiết chế Thuận Nghĩa nghe lời bèn của đốc chiến Chiêu Vũ lấy làm phật ý tức giận. Bề ngoài tuy nói đánh gấp, bên trong ngầm có ý muốn rút quân về, nhưng giấu kín không nói ra, ngày đêm bồn khoăn nghĩ ngợi, giấc ngủ không yên.
- D. Truyền lệnh hành quân đánh giặc nhưng lại “nói nhỏ dặn riêng các tướng” sửa soạn rút quân. Các tướng đều được mật báo, chỉ riêng không báo cho đốc chiến Chiêu Vũ biết việc rút quân về Nam.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Anh (chị) có nhận xét gì về nghệ thuật kể chuyện của tác giả qua đoạn trích *Mưu trí của Chiêu Vũ*?

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	A	D	B	D	A	B	D	D	A

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Nghệ thuật kể chuyện của tác giả khá hấp dẫn, chủ yếu thể hiện trên hai phương diện sau:

- Tạo những tình huống có kịch tính lồng vào nhau.
- Hiện thực chiến tranh được tái hiện bằng những chi tiết sinh động về những trận đánh, cách bày binh bố trận độc đáo, những mưu kế thần tình, diễn biến tâm trạng của tướng sĩ hai bên. Những bức tranh chiến trận được miêu tả không kém phần ngoạn mục và thu hút so với *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung.

ĐỀ 5

CHIẾU CẦU HIỂN

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Dòng nào nói chính xác nhất về *Chiếu cầu hiền*?

- A. *Chiếu cầu hiền* do vua Quang Trung viết.
- B. *Chiếu cầu hiền* do Ngô Thì Nhậm viết.
- C. *Chiếu cầu hiền* của vua Quang Trung do Ngô Thì Nhậm viết thay.
- D. *Chiếu cầu hiền* do vua Quang Trung đọc cho Ngô Thì Nhậm viết.

2. Trường hợp ra đời của *Chiếu cầu hiền* gần giống như sự ra đời của tác phẩm nào?

- A. *Chiếu dời đô*.
- B. *Hịch tướng sĩ*.
- C. *Nam quốc sơn hà*.
- D. *Đại cáo bình Ngô*.

3. *Chiếu cầu hiền* được viết trong khoảng thời gian nào?

- A. Trước 1788, lúc triều đình phong kiến Lê – Trịnh sắp sụp đổ.
- B. Khoảng 1788 – 1789, lúc Tây Sơn vừa thu phục Thăng Long, hoàn toàn thay thế triều Lê – Trịnh.
- C. Lúc Quang Toản vừa nối ngôi Quang Trung.
- D. Tất cả đều sai.

4. Dòng nào nói không đúng về Ngô Thì Nhậm?

- A. Ngô Thì Nhậm là một nhà nho tài trí, theo giúp Tây Sơn từ buổi đầu khởi nghĩa.
- B. Ngô Thì Nhậm người làng Tả Thanh Oai, nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.
- C. Ngô Thì Nhậm đã từng làm quan cho triều đình Lê – Trịnh.
- D. Ngô Thì Nhậm có nhiều đóng góp cho triều đại Tây Sơn. Nhiều văn kiện, giấy tờ quan trọng của Tây Sơn do ông soạn thảo.

5. *Chiếu cầu hiền* được viết theo thể văn gì?

- A. Văn xuôi tự sự.
- B. Văn luận thuyết.
- C. Văn xuôi trữ tình.
- D. Tùy bút.

6. Mục đích của *Chiếu cầu hiền* là:

- A. Kêu gọi các tầng lớp nhân dân dốc sức vì đất nước.
- B. Chiêu dụ trí thức cả nước ủng hộ Tây Sơn.
- C. Thuyết phục sĩ phu Bắc Hà cộng tác với Tây Sơn.
- D. Thông báo rộng rãi chiến thắng của Tây Sơn.

7. “Người hiền” là người như thế nào?

- A. Người hiền lành, nhân hậu. B. Người có tài.
C. Người có đức. D. Người có tài và đức.

8. Vua Quang Trung “cầu hiền” nhằm mục đích gì?

- A. Xoa dịu mâu thuẫn giữa những bề tôi cũ của triều đình Lê – Trịnh với Tây Sơn.
B. Thuyết phục người tài phục vụ cho triều đại mới, góp sức xây dựng đất nước.
C. Tăng thêm thế lực cho triều đại Tây Sơn.
D. Huy động sức mạnh nhân dân để đối đầu với họa ngoại xâm.

9. Lúc ấy, vì nhiều lí do, nhiều sĩ phu Bắc Hà không ra làm quan cho nhà Tây Sơn. Dòng nào không phải là lí do ấy?

- A. Coi thường danh lợi.
B. Sợ liên lụy, phiền phức.
C. Muốn bảo toàn nhân cách nhà nho “tôi trung không thờ hai chủ”.
D. Xem Tây Sơn là “giặc”, tìm cách chống lại Tây Sơn.

10. Câu văn nào cho thấy rõ nhất thái độ cầu hiền rất chân thành, khiêm tốn của vua Quang Trung?

- A. *Từng nghe: Việc xử thế của người hiền cũng như vì sao sáng trên trời. Sao tất phải châu về Bắc thần, người hiền tất phải để cho thiên tử sử dụng.*
B. *Trẫm hiện đương ngồi bên mép chiếu, chăm chú lắng nghe, sớm hôm mong mỏi.*
C. *Hay trẫm là người ít đức, không xứng để những người ấy phò tá chăng?*
D. *Những ai có tài đức, đều nên đưa ra thi thố, để được rõ ràng chốn vương đình, một lòng cung kính để cùng hưởng phúc tôn vinh.*

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Hãy vận dụng phương pháp lập luận để viết một đoạn văn thuyết phục bạn học cùng lớp bỏ lối sống xa cách với tập thể.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	D	B	A	B	C	D	B	A	B

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Đây là thể văn luận thuyết. Mục đích của bài văn này là vận dụng lí lẽ và tình cảm nhằm thuyết phục bạn đọc. Cần căn cứ vào thực tế lối sống của người bạn ấy mà hình thành các lí lẽ và lời khuyên tình cảm.

ĐỀ 6

TẾ CẤP BÁT ĐIỀU

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả của *Tế cấp bát điều*?

- A. Nguyễn Khuyến.
- B. Nguyễn Trường Tộ.
- C. Nguyễn Khoa Chiêm.
- D. Ngô Sĩ Liên.

2. Dòng nào nói không đúng về tác giả bài *Tế cấp bát điều*?

- A. Sinh 1830, mất 1871, người làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.
- B. Ông từng làm quan cho triều Lê và triều Tây Sơn.
- C. Ông vừa thông thạo Hán học, vừa thông thạo Tây học nên có tầm nhìn xa rộng hơn nhiều trí thức nho sĩ đương thời.
- D. Ông thiết tha với việc canh tân đất nước để có thực lực đối phó với họa xâm lăng đến từ phương Tây.

3. *Tế cấp bát điều* được viết theo thể văn gì?

- A. Văn xuôi tự sự.
- B. Văn luận thuyết.
- C. Văn xuôi trữ tình.
- D. Tùy bút.

4. *Tế cấp bát điều* là một:

- A. Bài chiếu.
- B. Bài cáo.
- C. Bài điều trần.
- D. Bài văn tế.

5. Văn bản *Chú trọng nền giáo dục thực tiễn* trích điều thứ mấy trong bài *Tế cấp bát điều*?

- A. Điều thứ hai.
- B. Điều thứ ba.
- C. Điều thứ tư.
- D. Điều thứ năm.

6. Dòng nào không nói lên quan niệm tiến bộ, hiện đại của tác giả về việc học?

- A. Học tức là học những cái chưa biết mà đem ra thực hành.
- B. Những non sông bờ cõi, hình thế biển hồ, đồn thành và đất đai trong nước ta thay đổi như thế nào, đó là cái mà ta phải biết rõ để khi ra làm việc tránh khỏi nhầm lẫn.

C. Ngày nay, chúng ta, lúc nhỏ thì học văn, từ, thơ, phú, lớn lên ra làm thì lại luật, lịch, binh, hình.

D. Nước ta dưới đất có những mỏ kim loại, đá quý, ngoài ra có những loại thú nuôi, cây trồng, là những cái ta cần phải phân biệt, khai thác phát triển để tự cấp tự túc.

7. Tác giả phê phán mặt hạn chế nào của nền giáo dục truyền thống?

A. Nho giáo chú trọng giáo dục nhân cách đạo đức.

B. Nền giáo dục truyền thống cốt dạy cho con người đạo làm người.

C. Nền giáo dục cũ chỉ học sách cổ của Trung Quốc, không gắn việc học với thực tiễn đất nước.

D. Nền giáo dục cũ nhấn mạnh vào “đạo học”, “tâm học”.

8. Trong văn bản *Xin lập khoa luật* (trích *Tế cấp bát điều*), theo tác giả, luật không bao gồm nội dung nào?

A. Kỉ cương.

B. Uy quyền.

C. Chính lệnh.

D. Quan tước.

9. Tác giả đặt ra vấn đề gì?

A. Bất luận quan hay dân, mọi người đều phải đạt học luật nước.

B. Ai giỏi luật sẽ được làm quan.

C. Quan theo luật để trị dân.

D. Dân theo luật để giữ gìn.

10. Khẳng định luật không chỉ có tác dụng cai trị mà còn là “đạo đức tinh vi”, tác giả đã dùng phương pháp nào là chủ yếu?

A. Khẳng định.

B. Phản bác.

C. Phủ định của phủ định.

D. Kết hợp phản bác và giải đáp.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Anh (chị) hãy cho biết quan niệm của Nguyễn Trường Tộ về việc học. Quan niệm ấy ngày nay còn giá trị không?

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	B	B	C	C	C	C	D	A	D

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Nguyễn Trường Tộ định nghĩa khái niệm “*học*”: “*Học tức là học những cái chưa biết để biết mà đem ra thực hành. Nhưng thực hành cái gì? Thực hành ở đâu? Đó là thực hành những gì thực tế trước mắt và còn để lại lợi ích cho đời sau nữa*”.

Đây là một định nghĩa rất hiện đại, chú trọng đến mối quan hệ giữa “*học*” và “*hành*”, tức là chú trọng đến giá trị thực tiễn của việc học tập gắn “*học*” với việc giải quyết các nhiệm vụ thực tiễn đặt ra trong thời điểm hiện tại và cả trong tương lai.

ĐỀ 7

VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*?

- A. Nguyễn Khuyến.
- B. Nguyễn Trường Tộ.
- C. Nguyễn Khoa Chiêm.
- D. Nguyễn Đình Chiểu.

2. Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được viết theo thể gì?

- A. Văn xuôi.
- B. Lục bát.
- C. Song thất lục bát.
- D. Phú Đường luật.

3. Phần nào không có trong bố cục của một bài văn tế?

- A. Lung khởi.
- B. Thích thực.
- C. Luận.
- D. Kết.

4. Nội dung nào không có trong phần lung khởi (câu 1, 2) của bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*?

- A. Khung cảnh bão táp của thời đại: sự đụng độ giữa thế lực xâm lăng tàn bạo thực dân Pháp và ý chí kiên cường bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta.
- B. Trách nhiệm của công dân đối với đất nước.
- C. Cuộc sống lam lũ, nghèo khó của người nông dân.
- D. Ý nghĩa bất tử của cái chết vì nghĩa lớn.

5. Dòng nào dưới đây không phải là thành ngữ dân gian?

- A. Trời hạn trông mưa.
- B. Chém rắn đuổi hươu.
- C. Treo dê bán chó.
- D. Nhà nông ghét cỏ.

6. Dòng nào không diễn tả cuộc đời lam lũ, chất phác của người nông dân?

- A. *Côi cút làm ăn.*
- B. *Riêng lo nghèo khó.*
- C. *Đâu tới trường nhưng.*
- D. *Chỉ biết ruộng trâu.*

7. Tác giả nhấn mạnh sự thực người nông dân xa lạ với chiến trận binh đao nhằm dụng ý nghệ thuật gì?

- A. Mô tả người nông dân hiền lành, chất phác.
- B. Nhấn mạnh cuộc đời nghèo khó của người nông dân.
- C. Tạo sự đối lập để tôn cao tầm vóc người anh hùng ở đoạn sau.
- D. Kể việc một cách bình thường, không có dụng ý gì.

8. Tái hiện hình ảnh người nông dân với cuộc đời tủi cực, tác giả bộc lộ:

- A. Cái nhìn chân thực và chan chứa cảm thông.
- B. Cái nhìn lãng mạn và đầy ngưỡng mộ.
- C. Cái nhìn lãng mạn và đầy yêu thương.
- D. Cái nhìn lí tưởng hóa, đầy kính phục.

9. Dòng nào diễn tả sâu sắc nhất ý thức trách nhiệm đối với đất nước trong nhận thức của người nông dân?

- A. *Bữa thấy bông bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan.*
- B. *Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.*
- C. *Một mối xa thơ đồ sộ, nào để ai chém rắn đuổi hươu.*
- D. *Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.*

10. Trận công đồn không được miêu tả bằng chi tiết này:

- A. “Quan quân gióng trống kì, trống giục” thật sôi động và khẩn trương.
- B. Người nghĩa sĩ “đạp rào lướt tới”, “coi giặc cũng như không”, “liều mình như chẳng có”.
- C. Giặc Tây có “tàu sắt tàu đồng”, “bắn đạn nhỏ đạn to”.
- D. Người nghĩa sĩ “đâm ngang chém dọc”, “hè trước ó sau”, chiến đấu vô cùng quyết liệt và dũng cảm.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Tiếng khóc bi thiết của Nguyễn Đình Chiểu trong bài văn tế.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	D	D	C	C	B	C	C	A	C	A

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Tiếng khóc của tác giả tập trung thể hiện ở phần Ai vãn:

- Nỗi xót thương đối với người liệt sĩ.
- Niềm cảm phục và tự hào đối với những người nông dân – nghĩa sĩ.
- Biểu dương công trạng những người đã hi sinh.
- Tiếng khóc không chỉ hướng về cái chết mà còn hướng về cuộc sống đau thương, khổ nhục của cả dân tộc trước họa xâm lăng của thực dân.
- Tiếng khóc không chỉ gợi nỗi đau thương mà còn khích lệ lòng căm thù giặc và ý chí tiếp nối sự nghiệp dang dở của những người nghĩa sĩ.

ĐỀ 8

VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Hình tượng đội quân áo vải được khắc họa bằng bút pháp:

- A. Hiện thực.
- B. Lãng mạn.
- C. Ước lệ.
- D. Lí tưởng hóa.

2. Biện pháp nghệ thuật nào không có trong đoạn văn miêu tả trận công đồn?

- A. Tạo thế đối lập giữa ta và địch.
- B. Cường điệu hành động của người nghĩa sĩ.
- C. Dùng nhiều động từ chỉ hành động mạnh, dứt khoát.
- D. Dùng từ đan chéo để tăng cường độ.
- E. Câu văn biến ngẫu trái dài, ngắt thành những nhịp ngắn, gọn.

3. Dòng nào không diễn tả đúng không khí của trận đánh?

- A. Khẩn trương.
- B. Sôi động.
- C. Quyết liệt.
- D. Quy củ.

4. Dòng nào không diễn tả đúng khí thế của người nghĩa sĩ công đồn?

- A. Đạp lên đầu thù xốc tới.
- B. Không quản ngại hi sinh.
- C. Tự tin, quyết thắng.
- D. Phối hợp chặt chẽ với đồng đội.

5. Nét nghệ thuật nào không có trong đoạn văn miêu tả hình ảnh người nông dân – nghĩa sĩ?

- A. Chi tiết chân thực, được cô đúc từ đời sống nên có tầm khái quát cao.
- B. Kết cấu chặt chẽ, hợp lý.
- C. Ngôi bút hiện thực kết hợp nhuần nhuyễn chất trữ tình sâu lắng.
- D. Từ ngữ trau chuốt, bóng bẩy, giàu hình ảnh.

6. Bài tỏ nỗi đau trước sự hi sinh của người nghĩa sĩ, tác giả không nói đến nỗi đau nào?

- A. Nỗi tiếc hận đối với người phải hi sinh khi sự nghiệp còn dang dở, chí nguyện chưa thành.
- B. Nỗi xót xa của những gia đình mất người thân.
- C. Nỗi căm giận triều đình bỏ mặc nhân dân.
- D. Nỗi đau buồn trước cảnh tình cảnh đau thương của đất nước, của dân tộc.

7. Câu văn nào nguyên rửa những kẻ bán nước theo giặc?

- A. *Chẳng phải án cướp án gian đầy tới, mà vì binh đánh giặc cũng cam tâm; vốn không giữ thành giữ bảo bỏ đi, mà hiệu lực theo quân cho đáng số.*
- B. *Tác đất ngọn rau ơn chúa, vun trồng cho nước nhà ta; bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó.*
- C. *Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương; vì ai xui đồn bảo tan tành, xiêu mưa ngã gió.*
- D. *Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn; sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.*

8. Tác giả không nói đến nỗi đau nào?

- A. Nỗi đau của quê hương mất đi những người trai “mến nghĩa”.
- B. Nỗi đau của những đứa trẻ mất cha.
- C. Nỗi đau của những bà mẹ mất con.
- D. Nỗi đau của những người vợ mất chồng.

9. Lòng nào không nói đúng ý nghĩa của sự hi sinh của những người nghĩa sĩ?

- A. Bảo vệ từng tác đất ngọn rau.
- B. Giữ gìn từng miếng cơm manh áo.
- C. Khẳng định lẽ sống cao đẹp của thời đại.
- D. Vì sự bền vững của triều đại.

10. Câu văn nào bộc lộ nỗi đau buồn trước tình cảnh đau thương của đất nước, của dân tộc?

- A. Đoài sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sâu giăng; nhìn chợ Trường Bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ.
 B. Thôi thôi! Chua Tôn Thạnh năm canh ứng đóng lạnh, tám lòng son gửi lại bóng trăng rằm.
 C. Dinh Lang sa nửa khắc đặng trả trả hờn, tác phận bạc đành theo dòng nước đổ.
 D. Bình tương nó hây chập sông Bến Nghé, làm cho bốn phía mây đen; ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu một phương con đỏ.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Giáo sư Trần Văn Giàu đã nói về bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu: “Một họa sĩ ngày nay đọc Nguyễn Đình Chiểu, vừa có đủ sự kích thích về tinh thần, vừa có đủ chi tiết tiêu biểu để vẽ thành một bức tranh công đồn rất hiện thực của nghĩa binh Cần Giuộc”.

Câu nói ấy đã đề cập đến những đặc điểm nào của bài văn tế?

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	B	D	D	D	C	D	B	D	D

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Người viết cần khai thác sâu một đặc trưng nghệ thuật cơ bản của bài văn tế là sự kết hợp nhuần nhuyễn, đạt đến đỉnh cao của tính trữ tình và tính hiện thực qua việc miêu tả hình tượng người nghĩa sĩ nông dân.

ĐỀ 9

BÀI CA NGẤT NGƯỜNG

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả của Bài ca ngất ngưỡng?

- A. Cao Bá Quát. B. Nguyễn Bình Khiêm.
 C. Nguyễn Công Trứ. D. Lê Hữu Trác.

2. Bài ca ngất ngưỡng được viết theo thể loại nào?

- A. Thất ngôn bát cú.
- B. Thất ngôn trường thiên.
- C. Hát nói.
- D. Trường đoản cú.

3. Dòng nào nói đúng quan niệm của nhà nho ngày xưa?

- A. Xem trọng "tài" hơn "đức".
- B. Xem trọng "đức" hơn "tài".
- C. Chỉ xem trọng "tài", phủ nhận "đức".
- D. Chỉ xem trọng "đức", phủ nhận "tài".

4. Từ "ngất ngưỡng" trong bài ca có ý nghĩa chỉ:

- A. Chiều cao của ngoại hình.
- B. Cách sống lập dị, khác thường.
- C. Phong cách sống tôn trọng sự trung thực, tôn trọng cá tính.
- D. Người có năng lực phi phạm.

5. Bài ca ngất ngưỡng không có nội dung này:

- A. Tác giả là một con người "ngất ngưỡng" giữa đám môn sinh trong lớp học thũ hàn vi.
- B. Tác giả "ngất ngưỡng" giữa chốn quan trường.
- C. Tác giả có một hạnh vi "ngất ngưỡng" khi về hưu.
- D. Tác giả có một cách sống ngất ngưỡng khi đã là một hũu quan.

6. Từ nào sau đây chỉ vị trí trong khoa cử?

- A. Thủ khoa.
- B. Tham tán.
- C. Tổng đốc.
- D. Phủ doãn.

7. Dòng nào không nói đúng về tác giả?

- A. Thuở nhỏ, ông sống trong nghèo khó nhưng giàu ý chí.
- B. Thời kì làm quan, ông đã chứng tỏ là người có tài năng và nhiệt huyết trên nhiều lĩnh vực hoạt động xã hội, từ văn hóa đến kinh tế, quân sự.
- C. Con đường làm quan của ông thuận lợi, suôn sẻ.
- D. Ông là người đầu tiên có công đem đến cho thể loại hát nói một nội dung phù hợp với chức năng và cấu trúc của nó.

8. Tác giả coi điều quan trọng nhất của nhà nho là gì?

- A. Đỗ đạt cao.
- B. Làm quan lớn.
- C. Hoạt động thực tiễn.
- D. Nếp sống "khắc kỉ phục lễ".

9. Câu nào cho thấy quan niệm sống của tác giả: ung dung, nhẹ nhàng, bình thản, không bị trói buộc bởi những cái tâm thường của cuộc đời?

- A. Vũ trụ nội mạc phi phận sự – Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng.
- B. Kìa núi nọ phau phau mây trắng – Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi.
- C. Được mắt dương dương người tài thượng – Khen chê phơi phơi ngọn đông phong.
- D. Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú – Nghĩa vui tôi cho vẹn đạo sơ chung.

10. Tại sao tác giả sống ngất ngưỡng mà vẫn khẳng định mình đã trọn “nghĩa vua tôi”?

- A. Vì ông thi đỗ cao.
- B. Vì ông trải qua nhiều chức vụ quan trọng trong cuộc đời làm quan.
- C. Vì ông sống khác với các nhà Nho đương thời.
- D. Vì ông tự thấy mình đã cống hiến hết tài năng và tâm huyết cho xã hội, cho triều đại.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Trong bài hát nói này, Nguyễn Công Trứ tự kể về mình. Vì sao ông cho mình là “ngất ngưỡng”? Hãy cho biết ông đánh giá sự “ngất ngưỡng” của mình như thế nào?

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	C	B	C	A	A	C	C	C	D

YÊU CẦU TỰ LUẬN

a. Theo Nguyễn Công Trứ, “ngất ngưỡng” chính là sự ngang tàng, sự phá cách, phá vỡ khuôn mẫu của nhà nho để hình thành một lối sống thực, dám là chính mình, dám khẳng định bản lĩnh cá nhân.

b. Ông tự đánh giá mình đã “ngất ngưỡng” trong nhiều hoàn cảnh:

- Ông “ngất ngưỡng” trong khi hành đạo (khi làm quan, thực hiện các chức phận ông luôn tỏ ra thẳng thắn, thậm chí dám kiến nghị, góp ý cho cả vua). Có phong cách làm việc như vậy vì ông có tài năng thật sự và tận tâm với sự nghiệp, không hề luồn cúi để vinh thân phì gia.

- C. Nỗi thèm muốn được đi trên những con đường bằng phẳng.
- D. Nỗi chán nản vì tự mình phải hành hạ thân xác của mình để theo đuổi công danh.

5. Bốn câu thơ sau nói điều gì:

*Xưa nay phường danh lợi,
Bôn tẩu trên đường đời.
Gió thoảng hơi men trong quán rượu,
Say cả, hỏi tỉnh được mấy người?*

- A. Những người tìm được danh lợi thường thích uống rượu.
- B. Những người thất bại trên con đường xuôi ngược tìm danh lợi rồi cuối cùng cũng chìm trong quán rượu mà thôi.
- C. Những người say trong quán rượu, có ai là không ham danh lợi.
- D. Danh lợi cũng như rượu ngon cám dỗ người đời, mấy ai thoát được.

6. Sự liên kết logic giữa sáu câu thơ đầu là gì?

- A. Giận mình cũng giống như người đời, phải bôn ba vì bả công danh.
- B. So sánh mình và người đời để thấy mình hơn đời.
- C. Tự nhìn mình để cười đời.
- D. Nhìn đời để tự cười mình.

7. Bài thơ thể hiện tâm trạng gì của tác giả?

- A. Căm hận.
- B. Phẫn nộ.
- C. Ngao ngán.
- D. Tuyệt vọng.

8. Hình ảnh bãi cát dài biểu tượng cho điều gì?

- A. Sự vô cùng của thiên nhiên.
- B. Khát vọng của con người.
- C. Con đường công danh khoa cử.
- D. Sự vô nghĩa của đời người.

9. Đặt bài thơ vào hoàn cảnh ra đời (trên đường vào Huế đi thi), tâm trạng của tác giả cho thấy tác giả suy nghĩ gì?

- A. Con đường công danh thật gian khó.
- B. Con đường công danh khoa cử là vô nghĩa.
- C. Con đường công danh chỉ dành cho người có chí.
- D. Con đường công danh không dành cho những kẻ tầm thường nơi quán rượu.

10. Đặt bài thơ vào bối cảnh lịch sử nửa đầu thế kỉ XVIII, bốn câu thơ sau có ý nghĩa gì:

*Nghe ta ca “cùng đồ” một khúc
Phía bắc núi bắc, núi muôn lớp!
Phía nam núi nam, sóng muôn đợt!
Sao mình anh còn trơ trên bãi cát?*

- A. Tác giả tự hỏi mình sao không từ bỏ bãi cát dài để đến với cái hùng vĩ của núi muôn lớp ở phía bắc và sóng muôn đợt ở phía nam?
- B. Tác giả thấm thía sự cô độc của mình giữa cuộc đời.
- C. Tác giả nhận ra sự vô nghĩa của con đường mình đang đi.
- D. Tác giả nghĩ đến một con đường khác với con đường mình đang đi – con đường có âm vang mạnh mẽ của cuộc đời.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Giải thích nội dung và chỉ ra sự liên kết logic giữa sáu câu thơ đầu của bài thơ *Sa hành đoản ca*.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	B	D	D	D	A	C	C	B	D

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Sáu câu thơ có vẻ rời rạc, không gắn bó nhưng thực chất là một liên kết logic chặt chẽ.

- Hai câu “*Không học được tiên ông phép ngủ - Trèo non, lội suối, giận không nguôi*” thể hiện nỗi chán nản của tác giả vì tự mình phải hành hạ thân xác của mình để theo đuổi công danh.

- Bốn câu tiếp theo “*Xưa nay phường danh lợi - Bôn tẩu trên đường đời - Gió thoảng hơi men trong quán rượu - Say cả, hỏi tỉnh được mấy người?*” nói về sự cám dỗ của cái bả công danh đối với người đời. Nhận định mang tính khái quát về những kẻ ham danh lợi đều phải chạy ngược chạy xuôi (*bôn tẩu*) nhọc nhằn được nhà thơ minh họa bằng hình ảnh người đời thấy ở đâu có quán rượu ngon đều đổ xô đến, mấy ai tỉnh táo thoát khỏi sự cám dỗ của rượu. Danh lợi cũng là một thứ rượu dễ làm say người.

Sáu câu thơ này chuẩn bị cho kết luận của tác giả: cần phải thoát ra khỏi cơn say danh lợi vô nghĩa. Tầm tư tưởng cao rộng của Cao Bá Quát chính là ở chỗ đã nhận thấy rõ tính chất vô nghĩa của lối học khoa cử, của con đường công danh nói chung.

ĐỀ 11
THU ĐIỀU

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Bài nào không nằm trong chùm ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến?

- A. Thu hứng. B. Thu vịnh.
C. Thu điếu. D. Thu ẩm.

2. Dòng nào không nói đúng về Nguyễn Khuyến?

- A. Sinh năm 1835, quê làng Yên Đỗ, Hà Nội.
- B. Ông xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo, thông minh, hiếu học, đỗ đầu cả ba kì thi (thi hương, thi hội và thi đình) nên thường được gọi là Tam nguyên Yên Đỗ.
- C. Ông làm quan với triều đình nhà Nguyễn được 12 năm.
- D. Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, ông kiên quyết từ quan về quê nhà, sống cuộc đời thanh bạch, bình dị cho đến lúc mất.

3. Dòng nào không nói đúng về thơ văn Nguyễn Khuyến?

- A. Nguyễn Khuyến làm nhiều thơ văn bằng chữ Hán, chữ Nôm và chữ quốc ngữ.
- B. Thơ ông nói lên tình yêu quê hương đất nước, tình yêu gia đình, bè bạn...
- C. Thơ ông phản ánh cuộc sống khổ cực, thuần hậu, chất phác của nhân dân.
- D. Thơ ông châm biếm, đả kích bọn quan lại phong kiến, bọn thực dân xâm lược, đồng thời bộc lộ tấm lòng ưu ái đối với dân, với nước.

4. Nhan đề *Thu điều* có nghĩa là:

- A. Mùa thu làm thơ.
B. Mùa thu câu cá.
C. Mùa thu uống rượu.

5. Bài thơ được viết bằng:

- A. Chữ Nôm, thể thất ngôn tứ tuyệt.
B. Chữ Nôm, thể thất ngôn bát cú.
C. Chữ quốc ngữ, thể thất ngôn tứ tuyệt.
D. Chữ Hán, thể thất ngôn tứ tuyệt.

6. Điểm nhìn của tác giả để cảm nhận cảnh thu là từ đâu?

- A. Trên chiếc thuyền câu giữa ao.
- B. Trên bờ ao.
- C. Ngồi trong nếp nhà tranh nhìn qua song cửa.
- D. Đi trên đường làng.

7. Từ điểm nhìn ấy, nhà thơ đã bao quát cảnh thu như thế nào?

- A. Cảnh thu được đón nhận từ gần đến cao xa rồi từ cao xa trở lại gần.
- B. Cảnh thu được đón nhận từ cao xa đến gần rồi lại từ gần đến cao xa.
- C. Cảnh thu được đón nhận không theo một trật tự nào.
- D. Cảnh thu được nhìn ngắm theo trình tự thời gian.

8. Nhà thơ ngắm cảnh theo trật tự nào?

- A. Từ chiếc thuyền câu nhìn ra mặt ao → nhìn lên bầu trời → nhìn tới ngô trúc → trở về với ao thu và thuyền câu.
- B. Từ bờ ao nhìn ra mặt ao → nhìn lên bầu trời → nhìn ngô trúc → dừng lại ở thuyền câu.
- C. Từ ngô trúc → nhìn lên bầu trời → nhìn xuống mặt ao → dừng cái nhìn ở thuyền câu.
- D. Từ gian nhà nhìn ra mặt ao → nhìn ra xa hơn là ngô trúc → nhìn lên bầu trời → nhìn xuống thuyền câu.

9. Hình ảnh nào không gợi được nét riêng của mùa thu?

- A. Nước ao trong veo.
- B. Chiếc thuyền câu nhỏ.
- C. Mặt ao xanh biếc khê gợn sóng.
- D. Lá vàng khê đưa trong gió.

10. Bài thơ thể hiện một trong những đặc sắc của nghệ thuật phương Đông, đó là:

- A. Lấy tĩnh để tả động.
- B. Lấy động để tả động.
- C. Lấy động để tả tĩnh.
- D. Lấy tĩnh để tả tĩnh.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Nhận xét về nghệ thuật bài *Thu điếu*.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	A	A	B	B	A	A	A	B	C

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Tiếng Việt trong *Thu điếu* giản dị, trong sáng đến kì lạ, có khả năng diễn đạt những biểu hiện tinh tế của sự vật, những uẩn khúc thâm kín rất khó giải bày của tâm trạng. Đặc biệt, vần “eo” - tử vận, oái ăm, khó làm - được Nguyễn Khuyến sử dụng một cách rất thần tình. Đây không đơn thuần là hình thức chơi chữ mà chính là dùng vần để biểu hiện nội dung. Vần “eo” góp phần diễn tả một không gian thu nhỏ dần, khép kín, phù hợp với tâm trạng đầy uẩn khúc cá nhân.

Thu điếu thể hiện một trong những đặc sắc của nghệ thuật phương Đông: lấy “động” để nói “tĩnh”. Để gợi cái yên ắng của cảnh vật, cái tĩnh lặng của tâm trạng, tác giả đã xen vào bức tranh thu một nét động duy nhất: “*Cá đâu đớp động dưới chân bèo*”.

ĐỀ 12

VỊNH KHOA THI HƯƠNG

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả của bài thơ *Vịnh khoa thi hương*?

- A. Nguyễn Công Trứ.
- B. Cao Bá Quát.
- C. Nguyễn Khuyến.
- D. Trần Tế Xương.

2. Dòng nào không nói đúng về tác giả bài thơ *Vịnh khoa thi hương*?

- A. Ông sinh năm 1870, quê ở làng Vị Xuyên, huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định, nay là phố Hàng Nâu, thành phố Nam Định.
- B. Ông chỉ sống 27 năm và chỉ đỗ tú tài nhưng sự nghiệp thơ ca của ông đã trở thành bất tử.
- C. Ông sáng tác khoảng trên dưới 150 tác phẩm bằng chữ Nôm gồm đủ các thể tài: thất ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt, lục bát, văn tế, phú, câu đối,...
- D. Thơ ông toả ra hai nhánh: *trào phúng* và *trữ tình*. *Trào phúng* hay *trữ tình* đều xuất phát từ cội nguồn tâm huyết của nhà thơ với dân, với nước, với đời.

3. *Vịnh khoa thi hương* là bài thơ thuộc đề tài thi cử. Đề tài này trong thơ ông có ý nghĩa gì?

- A. Thể hiện tâm sự đầy mỉa mai, căm uất của nhà thơ đối với chế độ thi cử và đối với con đường khoa cử của riêng ông.

- B. Vẽ nên một phần hiện thực xã hội nhốn nháo, ô hợp của chế độ thực dân nửa phong kiến buổi đầu.
- C. Thể hiện tâm sự của mình trước cảnh tình đất nước.
- D. Cả ba ý trên

4. Bài thơ viết về khoa thi năm nào?

- A. Giáp Ngọ 1894.
- B. Đinh Dậu 1897.
- C. Canh Tý 1900.
- D. Quý Mão 1903.

5. Hai câu đầu kể lại cuộc thi hương năm ấy diễn ra không bình thường. Chỉ có một chi tiết bình thường, đó là chi tiết nào?

- A. Khoa thi do Nhà nước tổ chức.
- B. Khoa thi được tổ chức ba năm một lần.
- C. Sĩ tử trường Hà Nội thi chung với trường Nam Định.
- D. Không chỉ thi chung mà còn thi “lẫn” – lẫn lộn từng pheo, lão nháo, ô hợp.

6. Hai đối tượng chủ yếu của kì thi là:

- A. Sĩ tử và quan trường.
- B. Quan trường và quan sứ.
- C. Quan sứ và bà đầm.
- D. Quan trường và bà đầm.

7. Phép đối nào có ý nghĩa đả kích cay độc nhất?

- A. *Lôi thôi sĩ tử // ậm ọe quan trường.*
- B. *Vai đeo lọ // miệng thét loa.*
- C. *Cờ cắm rạp trời // váy lê quét đất.*
- D. *Quan sứ đến // mụ đầm ra.*

8. Sự xuất hiện của nhân vật nào làm cho kì thi trở nên lố bịch?

- A. Sĩ tử và quan trường.
- B. Quan trường và quan sứ.
- C. Quan sứ và bà đầm.
- D. Quan trường và bà đầm.

9. Phép đối nào cho thấy rõ nhất cảnh lộn xộn của trường thi, cũng là cảnh rệu rã của Nho học cuối mùa?

- A. *Lôi thôi sĩ tử // ậm ọe quan trường.*
- B. *Vai đeo lọ // miệng thét loa.*
- C. *Cờ cắm rạp trời // váy lê quét đất.*
- D. *Quan sứ đến // mụ đầm ra.*

10. Giọng điệu của hai câu cuối cùng là:

- A. Giọng điệu mỉa mai, châm biếm.
- B. Giọng điệu buồn tủi, da diết.
- C. Giọng điệu trữ tình xen lẫn trào phúng.
- D. Giọng điệu đả kích cay độc.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Cái tình của Tú Xương đối với đất nước qua hai câu kết của bài *Vịnh khoa thi hương*.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	D	B	D	B	B	A	C	C	A	B

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Hai câu kết có sự chuyển hướng đột ngột về giọng điệu, cảm xúc. Sáu câu trên chủ yếu là giọng điệu mỉa mai, châm biếm. Hai câu kết giọng điệu chủ yếu là trữ tình:

*Nhân tài đất Bắc nào ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.*

Hai câu thơ là lời lay gọi, là sự đánh thức lương tri, lương tâm. Câu hỏi phiếm chỉ “*Nhân tài đất Bắc nào ai đó*” vừa để chỉ những sĩ tử trong khoa thi Đình Dậu – nơi tụ hội của tài trí đất Bắc, vừa mang ý nghĩa khái quát: tất cả những ai tự cho mình là *nhân tài đất Bắc*. Tú Xương nhắc là nhắc tất cả những *nhân tài đất Bắc* đó, hãy “*ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà*”. Trông cảnh nước nhà từ khoa thi Đình Dậu để nhận ra hiện trạng đất nước và nỗi nhục mất nước. Từ “*nước nhà*” đặt ở cuối bài thơ đọc lên nghe dư âm tha thiết, có tác dụng thức tỉnh tinh thần dân tộc.

ĐỀ 13

RÔ-MÊ-Ô VÀ GIU-LI-ÉT

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Uy-li-am Sếch-xpia (1564 – 1616) là:

- A. Nhà thơ, nhà viết kịch thiên tài của nước Anh thời kì Phục hưng.
- B. Nhà viết kịch, nhà soạn nhạc vĩ đại của nước Pháp thời kì Ánh sáng.
- C. Nhà thơ, nhà viết kịch thiên tài của nước Anh thời kì Ánh sáng.
- D. Nhà viết kịch, nhà soạn nhạc vĩ đại của nước Pháp thời kì Phục hưng.

2. Xung đột chính mang ý nghĩa nhân văn của vở bi kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* là:

- A. Xung đột giữa thiện và ác.
- B. Xung đột giữa hai dòng họ.
- C. Xung đột giữa con người với khát vọng tình yêu và hoàn cảnh thù địch vây hãm.
- D. Xung đột giữa hai tầng lớp quý tộc và bình dân.

3. Dòng nào không phải là nét nghệ thuật đặc sắc làm nên sức hấp dẫn độc đáo cho vở kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*?

- A. Nghệ thuật tổ chức kịch tính đạt đến trình độ điêu luyện, thể hiện qua việc dẫn dắt hành động kịch.
- B. Tính cách nhân vật được bộc lộ rõ trong quan hệ giữa cái lí tưởng và cái đời thường, giữa cái cao cả và cái thấp hèn, giữa yêu đương và thù hận, giữa hạnh phúc và chia li...
- C. Các biện pháp tu từ, những cảnh đẹp thơ mộng trữ tình, và cách thức bộc lộ tâm trạng qua độc thoại vừa thể hiện sự giằng xé nội tâm, vừa là khát vọng tình yêu cao cả...
- D. Từ ngữ mộc mạc, mang tính bình dân và đại chúng.

4. Đoạn Gặp gỡ kì duyên kể việc gì?

- A. Cuộc gặp gỡ của Rô-mê-ô và Giu-li-ét trong lễ hội hóa trang ở nhà Ca-piu-let.
- B. Cuộc gặp gỡ của Rô-mê-ô và Giu-li-ét trong lễ hội hóa trang ở nhà Môn-ta-ghiu.
- C. Cuộc gặp gỡ của Rô-mê-ô và Giu-li-ét trong tiệc sinh nhật của ông chủ nhà Ca-piu-let.
- D. Cuộc gặp gỡ của Rô-mê-ô và Giu-li-ét trong tiệc sinh nhật của ông chủ nhà Môn-ta-ghiu.

5. Dòng nào không nói đúng về việc xuất hiện của Rô-mê-ô trong lễ hội hóa trang nhà Giu-li-ét?

- A. Rô-mê-ô đơn độc xuất hiện ngay trong nhà của dòng họ thù địch với dòng họ anh.
- B. Rô-mê-ô đeo mặt nạ, cải trang thành người hành hương.
- C. Ở nơi này, mối nguy hiểm treo lơ lửng trên đầu anh và cái chết là khó tránh khỏi.
- D. Chàng có mặt tại nơi này vì sự tò mò và háo hức của tuổi trẻ.

6. Sắc đẹp của Giu-li-ét đã khiến Rô-mê-ô sống sờ, làm thức dậy ở chàng một tình yêu mãnh liệt và khát khao chinh phục tình yêu. Câu nào cho thấy rõ khát khao ấy?

- A. *Tiểu thư nào kia đang làm lộng lẫy tay người khiêu vũ với nàng?*
- B. *Chao ôi, thật là nàng dạy cho những bó đuốc thế nào mới là chói sáng!*
- C. *Báu vật này, ai có thể chiếm được làm của riêng !*
- D. *Vẻ tuyệt thế kia, sao côi trần lại có?*

7. Ở đoạn trích *Tình yêu và thù hận*, trong sáu lời độc thoại đầu tiên của hai nhân vật không có khả năng này:

- A. Rô-mê-ô nhìn rõ Giu-li-ét ở cửa sổ trên cao.
- B. Giu-li-ét không nhìn thấy Rô-mê-ô khuất trong bóng tối dưới lùm cây.
- C. Rô-mê-ô nghe rõ những lời của Giu-li-ét.
- D. Giu-li-ét nghe được tiếng nói của Rô-mê-ô.

8. Trong lời độc thoại đầu tiên của Rô-mê-ô, chàng mượn hình ảnh nào để chỉ Giu-li-ét khi nhìn thấy nàng vừa xuất hiện trên cửa sổ?

- A. Mặt trời.
- B. Mặt trăng.
- C. Tinh tú.
- D. Ngọn lửa.

9. Trong những nhận xét dưới đây, nhận xét nào đúng, nhận xét nào sai?

- A. Đang giữa đêm trăng nên khi nhìn thấy Giu-li-ét xuất hiện trên khung cửa sổ, Rô-mê-ô liên tưởng nàng với Hằng Nga. Đ S
- B. Từ hình ảnh bao quát của Giu-li-ét, mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô chuyển sang đôi mắt nàng và so sánh đôi mắt ấy với hai Đ S
ngôi sao đẹp nhất bầu trời.
- C. Chàng lại tiếp tục nghĩ hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời vẫn Đ S
chưa bì được với đôi mắt của Giu-li-ét.
- D. Từ hình ảnh đôi mắt của Giu-li-ét, Rô-mê-ô chuyển sang Đ S
bày tỏ niềm say đắm trước vẻ đẹp của đôi chân mày.
- E. Cuối cùng, chàng ca ngợi đôi gò má đẹp rục rờ của nàng. Đ S
- F. Vì Giu-li-ét đang tì má lên bàn tay nên Rô-mê-ô ao ước Đ S
mình được là chiếc bao tay.

10. Trong tâm trạng của Giu-li-ét, không có nội dung nào?

- A. Nàng yêu Rô-mê-ô nhưng băn khoăn không biết chàng có yêu mình không.
- B. Giu-li-ét sẵn sàng vượt qua mối hận thù giữa hai dòng họ

C. Nàng bán khoán không biết Rô-mê-ô có sẵn sàng vượt qua mỗi hận thù giữa hai dòng họ hay không.

D. Nàng bán khoán không biết cha nàng có chấp nhận tình yêu giữa mình và Rô-mê-ô hay không.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Qua câu chuyện tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét, anh (chị) suy nghĩ thế nào về tình yêu chân chính?

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	C	D	A	A	C	D	A		D

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Có thể có nhiều quan niệm khác nhau, nhưng quan niệm phổ biến nhất về tình yêu chân chính vẫn là:

- Tình yêu vô tư, tự nguyện, đến với nhau vì yêu chứ không vì một động cơ nào khác, cũng không vì ép buộc.
- Tình yêu trong trắng, đoan trang, không suồng sã, không bỡn cợt.
- Tình yêu chân thành, sâu nặng, tôn trọng nhau và cao thượng trong tình yêu.
- Tình yêu dám đương đầu với thử thách và bền vững qua thử thách.

ĐỀ 14

NHỮNG NGƯỜI KHỔN KHỔ

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Vích-to Huy-gô là:

- A. Thiên tài văn học của nước Pháp thế kỉ XIX.
B. Nhà thơ, nhà tiểu thuyết, nhà viết kịch vĩ đại của nước Anh thế kỉ XIX.
C. Đại văn hào của nước Anh thế kỉ XIX.
D. Thiên tài văn học của nước Đức thế kỉ XIX.

2. Ai là nhân vật chính của bộ tiểu thuyết *Những người khốn khổ*?

- A. Giăng Van-giăng.
B. Mi-ri-en.
C. Phăng-tin.
D. Ga-vơ-rốt.

3. Dòng nào không phải là đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích *Chú bé Ga-vơ-rốt*?

- A. Miêu tả những bức tranh thiên nhiên.
- B. Nghệ thuật tương phản.
- C. So sánh ngầm, xây dựng các hình tượng có ý nghĩa biểu tượng.
- D. Ngôn từ đối thoại chủ yếu là ngôn ngữ của đường phố.

4. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi:

Ga-vơ-rốt nói:

- Thương hại con bé, ngũ ấy cũng không có quần đâu. Thôi hãy cứ lấy cái này mà dùng.

Chú bé nói thế rồi cởi ngay tấm khăn len ấm quàng quanh cổ, chú vút lên đôi vai gầy gò tím ngắt của con bé ăn mày.

Lối nói và cách xử sự của Ga-vơ-rốt có gì khiến người đọc buồn cười và cảm động?

- A. Chú bé bắt chước giọng hệt người lớn.
- B. Cộc lốc, bỗ bã nhưng đầy tình cảm nhân ái.
- C. Lối nói và hành vi dịu dàng.
- D. Lối nói và hành vi mạnh mẽ, dứt khoát.

5. Viết câu văn “*Khi đã quá chừng cùng quẫn, người nghèo khổ sống trong hũu hũu thì bị bạc đãi vẫn không biết rẽn, được giúp đỡ cũng quên cảm tạ*”, nhà văn muốn:

- A. Rút ra một triết lí khái quát về xã hũu.
- B. Thanh minh cho con bé ăn mày “lặng lẽ nhận chiếc khăn quàng và ngơ ngác nhìn Ga-vơ-rốt”.
- C. Ngầm châm biếm hành vi thiếu lịch sự của con bé.
- D. Bày tỏ lòng thương cảm đối với người nghèo khổ.

6. Chi tiết nào không ngầm ý phê phán sự tàn nhẫn, lạnh lũu của xã hũu thông qua hình tượng ông chủ hiệu bánh?

- A. Sau khi nhìn kĩ ba đứa trẻ, người chủ hiệu lấy một chiếc bánh đen.
- B. Nghe Ga-vơ-rốt nói, “người hàng bánh không thể không mỉm cười”.
- C. Khi ông cắt bánh trắng, ông nhìn ba đứa trẻ một cách thương hại.
- D. Người chủ tiệm đã lấy tiền rồi nên nhìn các chú một cách bức bối.

7. Trong đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền*, dụng ý của nhà văn khi xây dựng nhân vật Gia-ve là gì?

- A. Xây dựng nhân vật Gia-ve như một ông thanh tra mật thám mẫn cán, tận tụy với công việc.

B. Xây dựng nhân vật Gia-ve như một công cụ vô ý thức của nhà cầm quyền.

C. Xây dựng nhân vật Gia-ve như một con thú dữ.

D. Xây dựng nhân vật Gia-ve như một con người có ý chí sắt đá.

8. Chi tiết nào miêu tả Gia-ve như một con thú dữ đang thôi miên con mồi?

A. Trong cái điệu hần nói lên hai tiếng ấy có cái gì man rợ và điên cuồng. [...] Không còn là tiếng người nói mà là tiếng thú gầm.

B. Hần đứng lì một chỗ mà nói; hần phóng vào Giăng Van-giăng cặp mắt nhìn như cái móc sắt.

C. Gia-ve tiến vào giữa phòng và hét lên.

D. Gia-ve đã túm lấy cổ áo Giăng Van-giăng. Gia-ve phá lên cười, cái cười ghê tởm phô ra tất cả hai hàm răng.

9. “Đừng có lòi thôi ! Gia-ve phát khùng hét lên. Tao không đến đây để nghe lí sự. Đẹp những cái đó lại. Lính tráng đang ở dưới nhà. Đi ngay, không thì cùm tay lại!”. Khi nói câu này, sự cạn kiệt nhân tính của Gia-ve thể hiện ở chỗ:

A. Nhấn tâm trước niềm hi vọng của một bệnh nhân.

B. Nhấn tâm trước nỗi đau của tình mẫu tử.

C. Nhấn tâm trước cái chết của một con người.

D. Cả ba ý trên.

10. Tại sao Giăng Van-giăng nói với Gia-ve “Tôi biết là anh muốn gì rồi” mà không phải là “Tôi biết là anh đến để bắt tôi”?

A. Giăng Van-giăng không muốn nói thẳng vào một sự thực quá phũ phàng đối với bản thân.

B. Giăng Van-giăng không muốn bị mất thể diện trước Phăng-tin và bà xơ.

C. Giăng Van-giăng không muốn những người đang có mặt ở đó ác cảm với Gia-ve.

D. Giăng Van-giăng không muốn Phăng-tin biết sự thật.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Thử so sánh hình tượng Ga-vơ-rốt với một hình tượng thiếu nhi mà anh (chị) yêu thích.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	A	A	B	D	B	C	B	C	D

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Có khá nhiều hình tượng thiếu nhi để lựa chọn.

- Trong văn học Việt Nam, có hình ảnh Lượm trong thơ của Tố Hữu, Kim Đồng trong nhiều câu chuyện thiếu niên, những anh hùng nhỏ tuổi trong kháng chiến chống Mĩ..

- Trong tác phẩm của Huy-gô, có thể tìm ngay trong phần IV của *Những người khốn khổ* một hình tượng rất gần với Ga-vơ-rốt. Đó là chị của nó (Ê-pô-nin) hi sinh trên chiến lũy và đứa em trai sát nó, đã “trưởng thành” khi còn lại một mình, lại che chở cho đứa út như Ga-vơ-rốt đã từng làm với chúng.

ĐỀ 15

LÃO GÔ-RI-Ô

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Bộ tập hợp hơn 90 tiểu thuyết của Hô-nô-rê Đơ Ban-dắc được gọi bằng cái tên chung là:

- A. Tấn bi kịch.
- B. Tấn trò đời.
- C. Tấn trò cười.
- D. Tấn hài kịch.

2. Dòng nào không phải là nét đặc trưng nghệ thuật của tiểu thuyết Ban-dắc?

- A. Nhân vật chứa chất đam mê mãnh liệt.
- B. Những tính cách chịu sự chi phối nghiệt ngã của cuộc sống – đặc biệt là đồng tiền.
- C. Một số nhân vật trở đi trở lại trong nhiều tiểu thuyết của Ban-dắc.
- D. Nhà văn xây dựng nhân vật theo tình cảm chủ quan của mình.

3. Trong đoạn trích *Những nghĩa vụ cuối cùng*, nhân vật nào không trực tiếp xuất hiện mà chỉ xuất hiện qua khoảng cách?

- A. Ô-gien đơ Ra-xti-nhắc.
- B. Bi-ăng-sông.
- C. Đen-phin đơ Nuy-xanh-giăng.
- D. Vô-ke.

4. “Mười lăm người khách ăn lại bắt đầu chuyện trò như thường lệ. Khi Ô-gien và Bi-ăng-sông ăn xong thì tiếng thìa, đĩa, tiếng cười trong câu chuyện, những nét biểu lộ đủ vẻ của những bộ mặt phàm ăn và thản nhiên ấy, vẻ vô tư lự của chúng, tất cả làm hai người rùng mình ghê sợ”. Đoạn văn nhằm nói lên:

- A. Không khí vui vẻ nơi quán trọ bà Vô-ke.
- B. Sự phàm ăn của đám thực khách.
- C. Sự vô tư của đám đông.
- D. Sự ghê lạnh, dửng dưng của tình đời, tình người.

5. Tại sao hai chàng sinh viên “phải tính toán” để làm những nghĩa vụ cuối cùng đối với lão Gô-ri-ô?

- A. Vì họ nghèo, tiền bạc ít ỏi.
- B. Vì họ nghĩ đến sự giàu sang của con gái lão Gô-ri-ô.
- C. Vì họ không muốn lãng phí tiền bạc vô ích.
- D. Vì họ lỡ hứa với ông cụ.

6. Một “nhân vật” lẽ ra không phải có mặt lại ám ảnh suốt đoạn văn kể về cái chết của lão Gô-ri-ô, đó là:

- A. Tôn giáo.
- B. Chiếc quan tài.
- C. Đồng tiền.
- D. Lương tâm.

7. Nhà văn không khắc họa số phận bi đát của lão Gô-ri-ô bằng cách này:

- A. Đám tang diễn ra trong khung cảnh một vùng ngoại ô buồn tẻ.
- B. Thời gian diễn ra cảnh đám tang là lúc ngày tàn.
- C. Nghi lễ tiến hành hết sức sơ sài, và quan trọng nhất là không có người thân đưa đám.
- D. Miêu tả thái độ của nhân vật Ra-xti-nhắc sau khi chôn cất lão Gô-ri-ô.

8. Điền vào chỗ trống trong những câu bên dưới bằng những cụm từ sau: đòi tiền dãi công, trả tiền, mấy món tiền dãi công kha khá, hai mươi xu, không còn đồng nào, bảy mươi quan

- A. Cri-xtô-phơ gán những nghĩa vụ cuối cùng của mình với người quá cố bởi [...].
- B. Các vị nhà đạo tiến hành nghi lễ xứng đáng với giá tiền [...].
- C. Bài kinh ngắn ngủi do chàng sinh viên [...].
- D. Hai gã đào huyệt mới hát được vài xềng đất thì đã [...].
- E. Ra-xti-nhắc móc túi thấy [...], buộc phải vay Cri-xtô-phơ [...].

9. Tác giả không ngầm nhắc tới sự vắng mặt của hai đứa con gái của lão Gô-ri-ô qua chi tiết này:

- A. Ở-gien đặt lên ngực ông lão vật kỉ niệm hình trái tim bằng vàng.
- B. Ánh mắt hoài công tìm kiếm của Ra-xti-nhắc lúc đến nhà thờ.
- C. Hai chiếc xe có treo huy hiệu nhưng không có người ngồi.
- D. Giọt nước mắt của Ra-xti-nhắc.

10. Dòng nào không phải là ý nghĩa nghệ thuật của hình ảnh hai chiếc xe có treo huy hiệu nhưng không có người ngồi?

- A. Nó vừa là sự có mặt, vừa là sự vắng mặt của hai vợ chồng Đơ Re-xtô và Đơ Nuy-xin-ghen.
- B. Nó gợi nhớ là lão Gô-ri-ô có hai đứa con gái, vì vậy mà càng tăng thêm tính chất bi đát cho số phận và đám tang của người cha bất hạnh.
- C. Nó tố cáo xã hội thượng lưu và đồng tiền đã giết chết lương tâm và tình người.
- D. Nó là chi tiết duy nhất có khả năng an ủi linh hồn người xấu số.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Suy nghĩ về hình ảnh giọt nước mắt của Ra-xti-nhắc ở cuối đoạn trích *Đám tang lão Gô-ri-ô*.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	D	C	D	A	C	D		D	D

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Hình ảnh Ra-ti-nhắc một mình trước nấm mồ với những giọt nước mắt cuối cùng:

Không phải chỉ khóc thương cho người bất hạnh dưới nấm mồ mà còn khóc thương cho tình người khốn khổ, khóc vĩnh biệt chút tình người còn sót lại, để rồi bước vào một cuộc sống mới bằng một con người mới hoàn toàn khác trước.

Xã hội đồng tiền đã làm tha hóa con người, nó làm biến đổi cả tính cách con người, nó hủy diệt những điều tốt đẹp mà con người trân trọng.

NGƯỜI TRONG BAO

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. *Người trong bao* là tác phẩm của ai?

- A. Vích-to Huy-gô.
C. Sê-khốp.
- B. Ban-dắc.
D. Go-rơ-ki.

2. Đóng góp lớn của ông cho văn học hiện thực thế kỉ XIX ở hai thể loại nào?

- A. Truyện ngắn và kịch nói. B. Tiểu thuyết và kịch nói.
C. Tiểu thuyết và tùy bút. D. Truyện ngắn và tùy bút.

3. Câu chuyện *Người trong bao* được kể lại bằng lời kể của ai?

- A. Tác giả. B. Nhân vật Bu-rkin.
C. Nhân vật I-van I-va-nút. D. Nhân vật Bê-li-cốp.

4. Hình tượng “người trong bao” chính là nhân vật nào?

- A. Nhân vật Kô-va-len-cô. B. Nhân vật Bu-rkin.
C. Nhân vật I-van I-va-nút. D. Nhân vật Bê-li-cốp.

5. Dòng nào không góp phần cụ thể hóa chân dung nhân vật chính?

- A. Hắn ta nổi tiếng về điều là lúc nào cũng vậy, thậm chí cả vào khi rất đẹp trời, hắn đều đi giày cao su, cầm ô và nhất thiết là mặc áo bành tô cốt bông.
- B. Ô hắn để trong bao, chiếc đồng hồ quả quýt cũng để trong bao bằng da hươu; và khi rút chiếc dao nhỏ để gọt bút chì thì chiếc dao nhỏ ấy cũng đặt trong bao.
- C. Hắn ta nói với vẻ ngọt ngào. Và như để chứng minh cho lời nói của mình, hắn nheo mắt lại, giơ một ngón tay lên và thốt ra tiếng...
- D. Cả bộ mặt hắn ta nữa, dường như cũng ở trong bao, vì lúc nào hắn cũng giấu mặt sau chiếc áo bành tô bẻ đứng lên.
- E. Hắn đeo kính râm, mặc áo bông chần, lỗ tai nhét bông, và khi ngồi lên xe ngựa thì bao giờ cũng cho kéo mui lên.

6. Tính cách hèn nhát đến mức quái đản của Bê-li-cốp bộc lộ qua câu nói nào của y?

- A. Ô, tiếng Hi Lạp nghe thật tuyệt vời, êm tai.
B. Cái đó đã đành, hay thì hay thật, nhưng nhờ lại xảy ra chuyện gì.

C. Tôi chẳng hề làm điều gì sơ suất đáng để cho mọi người giễu cợt như vậy.

D. Và lại nếu không có chỉ thị nào cho phép thì ta không được làm.

7. “Cách duy trì những mối quan hệ tốt đối với bạn đồng nghiệp” của Bê-li-cốp là gì?

A. Mọi chuyện vi phạm khuôn phép, hơi trái với lẽ thường đều làm hắn rầu rĩ, mặc dầu thật ra những chuyện đó chẳng liên quan gì đến hắn cả.

B. Bằng những tiếng thở dài, những lời than vãn, với cặp kính đen trên gương mặt nhợt nhạt, nhỏ bé, choắt lại như mặt chồn, hắn đã lấn át tất cả chúng tôi, và chúng tôi phải nhượng bộ hắn.

C. Hắn đến nhà giáo viên nào đó chẳng hạn, kéo ghế ngồi, chẳng nói chẳng rằng, mắt nhìn xung quanh như tìm kiếm vật gì. Hắn cứ ngồi như phỗng thế rồi độ một giờ sau thì cáo từ.

D. Nếu có bạn đồng nghiệp nào đi muộn lễ nhà thờ... thì hắn ta lo lắng ra mặt, luôn miệng nói nhớ lại xảy ra chuyện gì.

8. Dòng nào không nói về ảnh hưởng của lối sống đến Bê-li-cốp đến cuộc sống tinh thần, hoạt động của giáo viên và nhân dân thành phố?

A. Bọn giáo viên chúng tôi đều sợ hắn. Thậm chí cả hiệu trưởng cũng sợ hắn... cái thằng cha quanh năm đi giày cao su và mang ô ấy đã khống chế cả trường học chúng tôi suốt mười lăm năm trời.

B. Các bà các cô tối thứ bảy không dám tổ chức diễn kịch tại nhà nữa.

C. Giới tu hành khi có mặt hắn không dám ăn thịt và đánh bài.

D. Có thể thấy rõ rằng cái trường học mà hắn đang bước tới kia thật là đáng sợ, trái ngược với cả con người của hắn.

9. Bê-li-cốp hoảng sợ khi nhìn thấy Va-ren-ca làm việc gì?

A. Đi muộn lễ nhà thờ

B. Đi xe đạp

C. Đi chơi khuya với một sĩ quan

D. Đi gặp gỡ những phần tử đáng nghi ngờ

10. Hình ảnh “cái bao” gợi ra những ý nghĩa nào?

A. Vật có hình túi hoặc hình hộp; dùng để bao, gói, đựng đồ vật, hàng hóa..

B. Lối sống và tính cách của Bê-li-cốp: hèn nhát, cô độc, máy móc, giáo điều, thu mình trong bao và cảm thấy yên tâm, sung sướng, hạnh phúc, mãn nguyện trong đó.

C. Một kiểu người, một lối sống tầm thường, vô vị và hủ lậu.

D. Cả ba ý trên đều đúng.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Hình ảnh cái bao có những ý nghĩa gì? Từ đó, hãy khái quát chủ đề tư tưởng của truyện ngắn *Người trong bao*.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	A	B	D	C	B	C	D	B	D

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Hình ảnh cái bao là một trong những sáng tạo độc đáo của tác giả. Nó có thể bao hàm và gợi ra cho người đọc những ý nghĩa sau:

- Nghĩa đen: Vật dùng để bao, gói, đựng đồ vật, hàng hóa... hình túi, hình hộp,...

- Nghĩa rộng: Lối sống và tính cách của Bê-li-cốp.

- Nghĩa biểu trưng: Kiểu người trong bao, lối sống trong bao – một kiểu người, một lối sống không chỉ đã và đang tồn tại ở nước Nga cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX mà còn có ý nghĩa phổ quát sâu rộng hơn nhiều.

Chủ đề tư tưởng của truyện:

- Lên án, phê phán mạnh mẽ kiểu người trong bao, lối sống trong bao và tác hại của nó đối với hiện tại và tương lai của nước Nga.

- Bức thiết cảnh báo và kêu gọi mọi người cần phải thay đổi cuộc sống, cách sống, không thể sống tầm thường, vô vị và hủ lậu như thế mãi !

ĐỀ 17

ĐIỀU VĂN ĐỌC TRƯỚC MỘ MÁC

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả của bài *Điều văn đọc trước mộ Mác*?

A. Phri-đrich Ăng- ghen.

B. Vla-di-mia I-lích Lê-nin.

C. Sác-lơ Đác-uyn.

D. Mác-xen Ê-đê-prê.

2. Các Mác không phải là:

A. Nhà triết học.

- B. Nhà sinh vật học.
- C. Nhà lí luận chính trị.
- D. Lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới.

3. Đánh giá cống hiến quan trọng của Mác đối với nhân loại, tác giả bài điệu văn đã so sánh với:

- A. Mác-xen Đê-prê thực hiện việc truyền tải điện công nghiệp đầu tiên trên thế giới.
- B. Đác-uyn tìm ra quy luật phát triển của thế giới hữu cơ.
- C. Ác-si-mét tìm ra quy luật về sức đẩy của nước.
- D. Niu-tơn tìm ra trọng lực.

4. Hệ thống học thuyết của Mác không có thành tựu này?

- A. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.
- B. Chủ nghĩa duy vật lịch sử.
- C. Học thuyết kinh tế mác-xít.
- D. Chủ nghĩa hiện sinh.
- E. Chủ nghĩa xã hội khoa học.

5. Với học thuyết của mình, Mác đã chỉ ra:

- A. Quy luật phát triển của lịch sử loài người.
- B. Quy luật phát triển của xã hội chiếm hữu nô lệ.
- C. Quy luật phát triển của xã hội phong kiến.
- D. Quy luật phát triển của xã hội tư sản.

6. Phát hiện của Mác có ý nghĩa:

- A. Mang lại một ánh sáng mới trong khi tất cả các công trình nghiên cứu trước đó của các nhà kinh tế xã hội vẫn đều mờ mịt trong bóng tối.
- B. Mở ra một trang mới cho lịch sử khoa học nghiên cứu về sự tiến hóa của loài người.
- C. Chấm dứt tình trạng người bóc lột người trên phạm vi toàn thế giới.
- D. Thổi bùng ngọn lửa đấu tranh chống áp bức và giải phóng dân tộc.

7. Ý nghĩa đặc biệt của việc đánh giá trong bài điệu văn là:

- A. Sự đánh giá của người hâm mộ đối với một vĩ nhân.
- B. Sự đánh giá của đối thủ về một vĩ nhân.
- C. Sự đánh giá của một người nổi tiếng dành cho một vĩ nhân.
- D. Sự đánh giá của một vĩ nhân đối với một vĩ nhân.

8. Nhấn mạnh thiên tài của Mác, tác giả đã chọn cách lập luận nào?

- A. Kết cấu tăng bậc kết hợp với so sánh.
- B. Kết cấu vòng tròn kết hợp với so sánh.
- C. Kết cấu xâu chuỗi kết hợp với so sánh.
- D. Kết cấu đa tuyến kết hợp với so sánh.

9. Dòng nào nói lên mối quan hệ biện chứng chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học và hoạt động thực tiễn trong con người Mác?

- A. Mác đã có những phát minh khác hẳn nhau trong mỗi lĩnh vực mà ông đã nghiên cứu.
- B. Con người của khoa học là như vậy đó.
- C. Bởi vì trước hết Mác là một nhà cách mạng.
- D. Khoa học đối với Mác là một động lực lịch sử, một lực lượng cách mạng.

10. Cái độc đáo nhất của bài điệu văn này so với một bài điệu văn thông thường là:

- A. Tác giả đã bày tỏ chân thành lòng thương tiếc và kính trọng đối với người đã khuất.
- B. Tác giả đã tô đậm sự bi thương của cái chết.
- C. Tác giả không nói nhiều về cái chết mà tập trung nhấn mạnh ý nghĩa của sự sống, của cuộc đời người quá cố.
- D. Tác giả đã vận dụng một nghệ thuật lập luận khéo léo, đạt hiệu quả cao.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Vì sao “có thể mạnh dạn nói rằng ông có thể có nhiều kẻ đối địch nhưng, chưa chắc ông đã có một kẻ thù riêng nào cả”?

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	B	B	D	A	A	D	A	D	C

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Giải thích vấn đề xuất phát từ động cơ hành động cách mạng của C. Mác. Hoạt động cách mạng của Mác là nhằm giải phóng toàn nhân loại cần lao khỏi ách áp bức bóc lột của giai cấp tư sản và đó là động cơ cách mạng cao cả.

ĐỀ 18
BÀI THƠ SỐ 28

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ra-bin-đra-nát Ta-go (1861 – 1941) là nhà văn, nhà văn hóa lớn của:

- | | |
|----------------|--------------|
| A. Hi Lạp. | B. Ấn Độ. |
| C. Thổ Nhĩ Kỳ. | D. Nhật Bản. |

2. Tập thơ nào đã đem về cho Ta-go cái vinh dự là người châu Á đầu tiên được nhận giải thưởng Nô-ben văn chương năm 1913?

- | | |
|--------------------------|-------------------------------|
| A. <i>Tập Thơ dân.</i> | B. <i>Tập Người làm vườn.</i> |
| C. <i>Tập Trăng non.</i> | D. <i>Tập Mùa hái quả.</i> |

3. Bài thơ số 28 được trích trong:

- | | |
|--------------------------|-------------------------------|
| A. <i>Tập Thơ dân.</i> | B. <i>Tập Người làm vườn.</i> |
| C. <i>Tập Trăng non.</i> | D. <i>Tập Mùa hái quả.</i> |

4. Giọng thơ đặc trưng của Ta-go là:

- A. Giàu chất tự sự và chất trữ tình.
- B. Giàu chất trữ tình và chất triết lí.
- C. Giàu chất tự sự và chất triết lí.
- D. Giàu chất trữ tình và chất anh hùng ca.

5. Tên tập thơ *Người làm vườn* có ý nghĩa:

- A. Cảm hứng của tập thơ hướng về cỏ cây hoa lá, hướng về vẻ đẹp của thiên nhiên.
- B. Nội dung tập thơ nói về số phận đáng thương của những người làm vườn, rộng hơn nữa là những người lao động nhỏ bé, bất hạnh.
- C. Nhà thơ ca ngợi vẻ đẹp của những người làm vườn, rộng hơn nữa là những người lao động bình thường, giản dị.
- D. Nhà thơ nguyện làm người chăm sóc vườn hoa cuộc đời.

6. Hình tượng so sánh trong hai câu thơ: “*Đôi mắt em muốn nhìn vào tâm tưởng của anh – Như trăng kia muốn vào sâu biển cả*” thể hiện điều gì?

- A. Đôi mắt người yêu đẹp, êm dịu như vầng trăng.
- B. Đôi mắt người yêu đẹp, huyền ảo như bóng trăng trong lòng đại dương.
- C. Khao khát của người tình muốn thấu hiểu trái tim, thấu hiểu tình yêu của đối phương.
- D. Sự bí ẩn trong tâm hồn con người.

7. Bài thơ sử dụng trùng điệp lối kết cấu đưa ra những giả định (nếu A chỉ là B) rồi lại phủ định (A lại là C) để đi đến kết luận.

Mục đích của nó là:

- A. Phát hiện những nghịch lí trong tình yêu.
- B. Khẳng định sự phức tạp của tình yêu.
- C. Ca ngợi niềm hạnh phúc của tình yêu.
- D. An ủi cho nỗi đau của con người trong tình yêu.

8. Nhà thơ muốn nhấn mạnh sự khác biệt nào giữa viên ngọc, đóa hoa với trái tim?

- A. Viên ngọc và đóa hoa là của thiên nhiên, còn trái tim là của con người.
- B. Viên ngọc và đóa hoa cụ thể, hữu hình, có thể nắm bắt trọn vẹn được; còn trái tim con người thì không thể.
- C. Ngọc quý, hoa thơm; còn trái tim con người không có những phẩm chất đó.
- D. Ngọc có thể nát, hoa có thể tàn; còn trái tim con người thì vĩnh cửu.

9. Câu nào dưới đây không chứa nghịch lí?

- A. Anh không giấu em một điều gì – Chính vì thế mà em không biết gì tất cả về anh.
- B. Nhưng em ơi, đời anh là một trái tim – Nào ai biết chiều sâu và bến bờ của nó.
- C. Em là nữ hoàng của vương quốc đó – Ấy thế mà em có biết gì biên giới của nó đâu.
- D. Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy – Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu.

10. Câu thơ nào cô đúc được ý nghĩa của toàn bài thơ: sự gần gũi, giản đơn mà vô cùng kì diệu, bí ẩn của tình yêu?

- A. Anh không giấu em một điều gì – Chính vì thế mà em không biết gì tất cả về anh.
- B. Nhưng em ơi, đời anh là một trái tim – Nào ai biết chiều sâu và bến bờ của nó.
- C. Em là nữ hoàng của vương quốc đó – Ấy thế mà em có biết gì biên giới của nó đâu.
- D. Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy – Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Tìm một số câu ca dao, câu thơ có hình ảnh đôi mắt người yêu. Thử so sánh với câu đầu *Bài thơ số 28*.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	A	B	B	D	C	A	B	B	D

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Ca dao Việt Nam có nhiều câu hát đề cập đến hình ảnh đôi mắt, ánh mắt, chẳng hạn như:

- *Em thương ai con mắt lim dim,
Chân đi thất thểu như chim tha mồi.
Tối hôm qua vật đời sao dờ,
Tiếc công gần bó, tiếc lời giao duyên...*

→ Nỗi buồn man mác về một tình cảm chưa trọn vẹn. Đôi mắt ở đây biểu hiện trạng thái hạnh phúc buồn bã do sự chia lìa, mất mát đưa lại.

- *Những người con mắt lá dăm
Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền.*

- *Cổ tay em trắng như ngà,
Con mắt em liếc như là dao cau.
Miệng cười như thể hoa ngâu,
Cái khăn đội đầu như thể hoa sen.*

→ Cả hai câu đều cho thấy vẻ đẹp sắc sảo, mặn mà, tình tứ của đôi mắt người con gái.

- *Yêu nhau con mắt liếc qua,
Kéo chúng bạn biết, kéo cha mẹ ngờ*

→ Một lời khuyên kín đáo, nhẹ nhàng nảy sinh trong xã hội phong kiến nơi mà quan niệm “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” ngự trị.

ĐỀ 19

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Dòng nào không phải là đặc điểm của tình hình lịch sử - xã hội ở Việt Nam thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945?

- A. Thực dân Pháp thực hiện kế hoạch bình định Việt Nam.
- B. Không khí xã hội Việt Nam trở nên rất ngột ngạt, đời sống của nhân dân vô cùng cực khổ.
- C. Mâu thuẫn giữa dân tộc và bọn thực dân, giữa quần chúng lao động và bọn bóc lột ngày càng trở nên sâu sắc, quyết liệt, thúc đẩy lịch sử chuyển biến mau lẹ.
- D. Những giai cấp mới, tầng lớp mới như tư sản, công nhân, tiểu tư sản lần đầu tiên xuất hiện và ngày càng đông đảo.
- E. Phong trào cách mạng giải phóng dân tộc có lúc bùng phát, sục sôi, có lúc âm ỉ, nhưng không bao giờ tắt.

2. Đây không phải là một đặc điểm của tình hình văn hóa Việt Nam thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945:

- A. Văn hóa Việt Nam bắt đầu mở rộng tiếp xúc với văn hóa phương Tây mà chủ yếu là văn hóa Pháp.
- B. Chữ Hán, chữ Nôm tiếp tục khẳng định ưu thế trên nhiều lĩnh vực, từ hành chính, công vụ đến văn chương nghệ thuật.
- C. Lớp thanh niên trí thức Tây học ngày càng đông đảo, tập trung ở thành thị, trở thành lực lượng nòng cốt trong đời sống văn hóa.
- D. Phong trào dịch thuật, nghề báo, in ấn và xuất bản,... phát triển mạnh.
- E. Sau khi ra đời, Đảng Cộng sản ngày càng có vai trò tích cực đối với sự phát triển của nền văn hóa dân tộc.

3. Dòng nào thể hiện đúng ba chặng phát triển của thời kì văn học này?

- A. 1900 – 1910; 1910 – 1920; 1920 – 1945.
- B. 1900 – 1920; 1920 – 1930; 1930 – 1945.
- C. 1900 – 1930; 1930 – 1940; 1940 – 1945.
- D. 1900 – 1910; 1910 – 1930; 1930 – 1945.

4. Thơ văn yêu nước ở chặng thứ nhất nổi bật nhất là những tác phẩm của:

- A. Phan Bội Châu.
- B. Phan Chu Trinh.
- C. Ngô Đức Kế.
- D. Huỳnh Thúc Kháng.

5. “Với hàng chục tác phẩm tương đối bề thế được ấn hành từ khoảng năm 1913 đến năm 1930”, ông là cây bút tiểu thuyết nổi bật ở trong Nam. Ông là ai?

- A. Nguyễn Bá Học.
- B. Hồ Biểu Chánh.
- C. Hoàng Ngọc Phách.
- D. Trọng Khiêm.

6. Ở chặng đường thứ hai, Đông Hồ và Tương Phố là những tên tuổi được ghi nhớ ở thể loại nào?

- A. Tiểu thuyết.
- B. Truyện ngắn.
- C. Tùy bút, bút kí.
- D. Kịch nói.

7. Thể loại nào du nhập từ phương Tây lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam?

- A. Tiểu thuyết.
- B. Truyện ngắn.
- C. Tùy bút, bút kí.
- D. Kịch nói.

8. Trong số những tác phẩm dưới đây của Nguyễn Ái Quốc, tác phẩm nào là tập phóng sự chính luận?

- A. Bản án chế độ thực dân Pháp.
- B. Vi hành.
- C. Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu.
- D. Lời than vãn của bà Trưng Trắc.

9. Trong chặng đường thứ hai, “tuy chưa thể thật sự làm nên một cuộc cách mạng trong thơ, nhưng với ông, lần đầu tiên thơ Việt Nam có những tác phẩm phóng túng, tràn đầy tình cảm, cảm xúc,... “cái tôi” cá nhân của nhà thơ được bộc lộ một cách khá chân thành và tự do”. Đó là nhà thơ nào?

- A. Xuân Diệu.
- B. Huy Cận.
- C. Tản Đà.
- D. Á Nam Trần Tuấn Khải.

10. Ông có “những bài thơ sử dụng rộng rãi các điệu thơ ca dân gian để thể hiện tình cảm yêu nước kín đáo mà không kém phần thiết tha”. Ông là ai?

- A. Xuân Diệu.
- B. Huy Cận.
- C. Tản Đà.
- D. Á Nam Trần Tuấn Khải.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Vì sao văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 lại phân hóa thành nhiều khu vực và hình thành nhiều dòng văn học?

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	B	B	A	B	C	D	A	C	D

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Do đặc điểm của một nước thuộc địa, chịu sự chi phối mạnh mẽ và sâu sắc của quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, văn học từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 đã hình thành hai khu vực: công khai và không công khai.

Trong mỗi khu vực lại có sự phân chia thành nhiều khuynh hướng. Những khuynh hướng này trước hết được xác định bởi khuynh hướng tư tưởng, khuynh hướng cảm hứng.

- Khu vực văn học công khai: phân chia thành nhiều dòng, trong đó có hai dòng chính là văn học lãng mạn và văn học hiện thực.

- Khu vực văn học không công khai: có thơ văn cách mạng bí mật, đặc biệt là các sáng tác trong tù.

ĐỀ 20

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM

TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Tác giả nào không phải là cây bút truyện ngắn xuất sắc ở chặng đường thứ ba?

A. Nguyễn Công Hoan.

B. Thạch Lam.

C. Nam Cao.

D. Vũ Trọng Phụng.

2. Nhà văn nào không thuộc nhóm Tự lực văn đoàn?

A. Khái Hưng.

B. Nhất Linh.

C. Nguyễn Tuân.

D. Thạch Lam.

3. Dòng nào nói không đúng về nhóm Tự lực văn đoàn?

- A. Nhóm văn học xuất hiện trên văn đàn công khai năm 1932, chính thức tuyên bố thành lập năm 1933, hoạt động mạnh đến năm 1940.
- B. Cơ quan ngôn luận của nhóm thời kì đầu là tuần báo Phong hóa, từ 1936 là tuần báo Ngày nay.
- C. Nhóm đã đề xướng cuộc vận động văn hóa mới, chống lễ giáo phong kiến, đòi giải phóng cá nhân, khẳng định yêu cầu thay đổi xã hội theo hướng cách mạng vô sản.
- D. Đây là một văn đoàn đã có nhiều đóng góp cho việc đổi mới văn học đương thời, đặc biệt là ở thể loại thơ.

4. Dòng nào nói không đúng về phong trào Thơ mới?

- A. Một phong trào thơ dấy lên từ năm 1932, tập hợp khá đông đảo các nhà thơ trẻ từ Bắc chí Nam.
- B. Họ chống lại lối thơ cũ, đề xướng việc đổi mới thơ ca để giải phóng cho cảm hứng.
- C. Phong trào này đã đạt được nhiều thành tựu và góp phần hết sức quan trọng vào quá trình hiện đại hóa nền thơ ca Việt Nam.
- D. Lực lượng chủ yếu của phong trào này là các nhà nho có tư tưởng hết sức tiến bộ.

5. Dòng nào không phải là đặc điểm cơ bản của văn học thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945?

- A. Văn học được sáng tác theo hướng trang nhã.
- B. Văn học đổi mới mạnh mẽ theo hướng hiện đại hóa.
- C. Văn học hình thành theo hai khu vực và phân hóa thành nhiều dòng, vừa đấu tranh, vừa bổ sung cho nhau để cùng phát triển.
- D. Văn học phát triển với một nhịp độ hết sức nhanh chóng và đạt được những thành tựu to lớn.

6. Nội dung hiện đại hóa ở lĩnh vực thơ ca là:

- A. Sử dụng ngôn ngữ đời sống để phản ánh đúng đắn hơn hiện thực khách quan.
- B. Được viết theo lối mới, khác xa với lối viết trong văn học thời trung đại, từ cách xây dựng nhân vật tới bút pháp trần thuật, ngôn ngữ thể hiện...
- C. Phá bỏ những lối diễn đạt ước lệ, những quy tắc cứng nhắc, những công thức gò bó,...; thể hiện sự cảm nhận mới mẻ đối với con người và thế giới một cách tinh vi, tự nhiên và chân thành hơn.

D. Thể hiện ở việc thay đổi chữ viết từ chữ Hán, chữ Nôm, dần dần chuyển sang dùng chữ quốc ngữ.

7. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc hình thành hai khu vực văn học trong thời kì này?

- A. Do hoàn cảnh của một nước thuộc địa.
- B. Do nhiều tầng lớp tham gia sáng tác.
- C. Do tồn tại nhiều quan niệm văn chương khác nhau.
- D. Do chịu ảnh hưởng của hai nguồn văn hóa: văn hóa Trung Hoa trước đây và văn hóa Pháp trong hiện tại.

8. Đây không phải là đặc điểm của dòng văn học lãng mạn:

- A. Trực tiếp thể hiện “cái tôi” trữ tình đầy tình cảm, cảm xúc và có phần muốn vượt ra khỏi cuộc sống tầm thường, chật hẹp.
- B. Bất hòa với thực tại tù túng ngột ngạt, tìm cách thoát ra khỏi thực tại đó bằng trí tưởng tượng phóng túng và bằng việc đi sâu vào thế giới nội tâm.
- C. Chú trọng miêu tả và lí giải một cách khách quan hiện thực xã hội thông qua việc xây dựng những hình tượng điển hình.
- D. Có hứng thú đặc biệt khi viết về tình yêu, về những vẻ đẹp của thiên nhiên, vẻ đẹp của quá khứ và thường thấm đượm một nỗi buồn.

9. Ở khu vực văn học không công khai, quá trình hiện đại hóa văn học gắn liền với quá trình nào?

- A. Dân tộc hóa.
- B. Cách mạng hóa.
- C. Đại chúng hóa.
- D. Nhân đạo hóa.

10. Ở khu vực văn học không công khai, đáng chú ý hơn cả là:

- A. Thơ văn Đông Kinh nghĩa thực.
- B. Thơ văn cách mạng vô sản thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương những năm 1936 – 1939.
- C. Thơ văn của các chiến sĩ sáng tác trong tù.
- D. Thơ văn của quần chúng tham gia phong trào yêu nước.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Hãy làm rõ nhịp độ phát triển của thể loại truyện ngắn thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	D	C	D	D	A	C	A	C	B	C

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Truyện ngắn thời kì này phát triển mạnh mẽ và đạt tới trình độ nghệ thuật cao. Đặc biệt là từ năm 1930 đến 1945, truyện ngắn phát triển với một tốc độ nhanh chóng chưa từng thấy.

- Mở đầu là kiểu truyện ngắn trào phúng độc đáo của Nguyễn Công Hoan. Mỗi truyện ngắn của ông như một màn hài kịch, chứa đựng một tình huống độc đáo với lời dẫn chuyện tự nhiên, linh hoạt, gây bất ngờ đối với người đọc.

- Tiếp theo là kiểu truyện ngắn giàu chất trữ tình, thấm đượm chất thơ của Thạch Lam, Thanh Tịnh, Hồ Dzếnh.

- Truyện ngắn của Nguyễn Tuân có một khuynh hướng thiên về quá khứ, mang màu sắc vừa cổ điển vừa hiện đại.

- Truyện ngắn của Tô Hoài, Bùi Hiển, Kim Lân,... khai thác mảng đề tài phong tục với những trang viết hóm hỉnh và tài hoa.

- Truyện ngắn của Nam Cao tập trung vào việc khai thác cuộc sống đời thường, những bi kịch tinh thần bằng một ngòi bút miêu tả và phân tích tâm lí đạt đến trình độ bậc thầy.

ĐỀ 21

XUẤT DƯƠNG LƯU BIỆT

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả của bài *Xuất dương lưu biệt*?

- | | |
|------------------------|-------------------|
| A. Phan Châu Trinh. | B. Phan Bội Châu. |
| C. Nguyễn Thượng Hiền. | D. Tăng Bạt Hổ. |

2. Dòng nào nói không đúng về ông?

- A. Biệt hiệu chính là Sào Nam, người làng Đan Nhiệm, nay thuộc xã Xuân Hòa, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.
- B. Khi phong trào Cần vương chống Pháp thất bại, ông là một trong những nhà nho Việt Nam đầu tiên nuôi ý tưởng đi tìm con đường cứu nước mới.

- C. Ông lập ra tổ chức cách mạng theo đường lối cách mạng vô sản đầu tiên ở nước ta là Hội Duy Tân (1904).
- D. Không những là nhà cách mạng kiệt xuất trong lịch sử dân tộc suốt mấy chục năm đầu thế kỉ XX, ông còn là nhà văn lớn, đã để lại một kho tàng thơ văn đồ sộ vào bậc nhất trong lịch sử văn học Việt Nam.
- E. Với tư duy mới mẻ, với bầu nhiệt huyết sục sôi và tài năng sáng tạo rất đa dạng, phong phú, ông là cây bút xuất sắc nhất trên văn đàn, thi đàn cách mạng trong vòng mấy chục năm đầu thế kỉ XX.

3. Bài thơ *Xuất dương lưu biệt* ra đời trong hoàn cảnh:

- A. Sau 1905, ông lên đường sang Trung Quốc để lãnh đạo phong trào Đông du.
- B. Sau 1905, ông lên đường sang Nhật Bản để lãnh đạo phong trào Đông du.
- C. Sau 1905, ông lên đường sang Thái Lan để lãnh đạo phong trào Đông du.
- D. Sau 1905, ông lên đường sang Sin-ga-po để lãnh đạo phong trào Đông du.

4. Bài thơ *Xuất dương lưu biệt* được viết bằng:

- A. Chữ Hán, thể thất ngôn bát cú.
- B. Chữ Nôm, thể thất ngôn bát cú.
- C. Chữ quốc ngữ, thể thất ngôn bát cú.
- D. Chữ Nôm, thể song thất lục bát.

5. “*Chí làm trai*” theo quan niệm của tác giả là:

- A. Phải cao đẹp.
- B. Phải kì lạ.
- C. Phải tài giỏi.
- D. Phải mạo hiểm.

6. Câu nào dưới đây có ý nghĩa giống với câu “*Há để càn khôn tự chuyển dời*”?

- A. *Chí làm trai nam, bắc, tây, đông – Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn biển* (Nguyễn Công Trứ)
- B. *Công danh nam tử còn vương nợ – Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu* (Phạm Ngũ Lão)
- C. *Làm trai cho đáng nên trai – Phú Xuân đã trải, Đồng Nai đã từng* (Ca dao)
- D. *Giang sơn còn tô vẽ mặt nam nhi – Sinh thời thế phải xoay nên thời thế* (Phan Bội Châu)

7. Câu thơ nào nói đến khát vọng lưu danh thiên cổ?

- A. *Ứ bách niên trung tu hữu ngã.*
- B. *Khởi thiên tải hậu cánh vô thù.*
- C. *Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế.*
- D. *Hiền thánh liêu nhiên tưng diệc si.*

8. Hình ảnh nào không xuất hiện trong hai câu thơ cuối?

- A. Biển Đông.
- B. Ngọn gió dài.
- C. Đỉnh núi cao.
- D. Muôn ngàn con sóng bạc.

9. Trong bài thơ, có nhiều câu thơ dùng từ chỉ số đếm tạo nên độ lớn khác thường của không gian và thời gian. Câu thơ nào không xuất hiện từ chỉ số đếm?

- A. *Sinh vi nam tử yếu hì kì.*
- B. *Ứ bách niên trung tu hữu ngã.*
- C. *Khởi thiên tải hậu cánh vô thù.*
- D. *Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi.*

10. Câu thơ nào có ý nghĩa gắn sự sống – chết của cá nhân với lẽ nhục – vinh của cả dân tộc?

- A. *Ứ bách niên trung tu hữu ngã.*
- B. *Khởi thiên tải hậu cánh vô thù.*
- C. *Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế.*
- D. *Hiền thánh liêu nhiên tưng diệc si.*

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Cuộc đời và sự nghiệp Phan Bội Châu có ý nghĩa như thế nào đối với lịch sử và văn chương Việt Nam?

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	C	B	A	B	D	B	C	A	C

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Cần làm nổi bật những ý chính sau:

- Phan Bội Châu là một trong những người khai sáng con đường đấu tranh giải phóng dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản, sau thất bại của phong trào Cần vương cuối thế kỉ XIX. Cho dù sự nghiệp của ông không thành, nhưng đối với dân tộc Việt Nam, ông mãi mãi là tấm gương sáng chói về lòng nhiệt thành với lí tưởng cứu nước, về tinh thần đấu

tranh bên bì, kiên cường, khó khăn không nản, nguy hiểm không sờn, về lòng tin không dời đổi đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc.

- Phan Bội Châu còn là người khơi dòng chảy cho loại văn chương trữ tình – chính trị, từng được xem là một trong những mũi tiến công kẻ thù. Về loại văn chương này, ông là một cây bút xuất sắc đã để lại nhiều bài học quý cho bao thế hệ nhà văn cách mạng sau này.

ĐỀ 22

VỀ LUÂN LÍ XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Văn bản Về luân lí xã hội ở nước ta trích trong bài nào?

- A. Tế cấp bát điều.
- B. Đạo đức và luân lí Đông Tây.
- C. Luận về chánh học cùng tà thuyết.
- D. Thất điều trần.

2. Ai là tác giả của văn bản Về luân lí xã hội ở nước ta?

- A. Phan Bội Châu.
- B. Phan Châu Trinh.
- C. Ngô Đức Kế.
- D. Phạm Quỳnh.

3. Dòng nào nói không đúng về tác giả bài văn?

- A. Sinh 1872, tự Hi Mã, biệt hiệu Tây Hồ, quê Tam Kỳ, Quảng Nam; là nhà yêu nước và cách mạng lớn của lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX.
- B. Ông chủ trương bãi bỏ chế độ quân chủ, thực hiện dân chủ, khai thông dân trí, mở mang công thương nghiệp; lợi dụng chiêu bài “khai hóa” của thực dân Pháp để đấu tranh hợp pháp, không tán thành bạo động hay nhờ ngoại viện.
- C. Năm 1908, khi phong trào chống sưu thuế dậy lên ở Trung Kỳ, ông bị bắt đày đi Côn Đảo cùng với nhiều chí sĩ khác.
- D. Ba năm sau, khi được trả tự do, Phan Bội Châu xin sang Pháp với ý đồ tranh thủ sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Pháp, nhưng công việc không thành.

4. Dòng nào nói không đúng về văn chương của ông?

- A. Ông viết rất nhiều, bằng cả chữ Hán, chữ Nôm và chữ quốc ngữ.
- B. Ông rất nổi tiếng với những áng văn chính luận đầy tính hùng biện, lập luận đanh thép.

C. Ông sáng tác nhiều thơ, tất cả đều thấm nhuần tư tưởng yêu nước và tinh thần dân chủ.

D. Thơ ông đặt nền móng cho phong trào Thơ mới sau này.

5. Đối tượng của bài diễn thuyết ở đây là ai?

A. Những người trực tiếp có mặt tại nhà Hội Thanh niên trong đêm diễn thuyết 19-11-1925.

B. Những đồng bào thân yêu của người diễn thuyết.

C. Những người biết đau nỗi đau mất nước và trăn trở tìm con đường đi tới cho xã hội.

D. Cả ba ý trên.

6. Trong phần một của đoạn trích, tác giả đã chọn cách vào đề như thế nào để đánh tan sự hiểu lầm của người nghe về khái niệm “luân lí xã hội”?

A. Dùng cách nói khẳng định.

B. Dùng cách nói phủ định.

C. Dùng cách nghi vấn.

D. Cả ba ý trên

7. Khi so sánh “cái xã hội chủ nghĩa bên Âu châu” với “người bên ta” về việc đấu tranh chống cường quyền, tác giả đã tập trung so sánh điều gì trong các vấn đề sau:

A. Sự công bằng.

B. Ý thức nghĩa vụ giữa người với người.

C. Sự hiểu biết.

D. Lòng dũng cảm.

8. Theo tác giả, vì sao người Việt Nam chưa biết đến luân lí xã hội?

A. Vì con người dân ta ích kỉ, hẹp hòi.

B. Vì dân ta không biết đoàn thể, không trọng công ích.

C. Vì dân ta hèn nhát, sợ cường quyền.

D. Vì dân ta không có đầu óc cầu tiến.

9. Tác giả không gọi đám quan trường bằng cách gọi này:

A. Bọn học trò.

B. Bọn cướp ngày.

C. Kẻ mang đai đội mũ.

D. Kẻ áo rộng khăn đen.

E. Bọn quan lại.

F. Bọn thượng lưu.

G. Lũ ăn cướp có giấy phép.

10. Đặc điểm nghệ thuật nổi bật của bài văn diễn thuyết này là gì?

- A. Sử dụng nhiều câu cảm thán.
- B. Sử dụng nhiều câu hỏi tu từ.
- C. Kết hợp chặt chẽ giữa yếu tố biểu cảm với yếu tố nghị luận.
- D. Dùng các cụm từ giàu màu sắc cảm xúc.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Từ bài *Về luân lý xã hội ở nước ta*, anh (chị) hãy nêu lên đặc điểm của văn bản diễn thuyết.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	B	D	D	D	B	B	B	B	C

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Diễn thuyết là hình thức giao tiếp với công chúng, thường được các nhà chính trị dùng để khẳng định, phổ biến một tư tưởng, một quan niệm, một đường lối chính trị, kinh tế, văn hóa nào đó.

Người diễn thuyết có thể chọn hình thức ứng tác hay nói dựa vào bài đã soạn sẵn.

Muốn bài diễn thuyết có sức thuyết phục, diễn giả phải nắm chắc đối tượng người nghe, xác định chủ đề của bài nói rõ ràng, lập luận khúc chiết, ngôn ngữ có thể dung dị hay bóng bẩy nhưng không quá trừu tượng, khó hiểu. Đặc biệt, tâm huyết của người diễn thuyết phải được thể hiện rõ trong giọng điệu, nhịp điệu, ngữ điệu của bài nói. Như vậy, tài hùng biện phải đi đôi với sự sâu sắc của tư tưởng và sự nồng nhiệt của cảm xúc. Phan Châu Trinh là nhà cách mạng đã sử dụng hình thức diễn thuyết rất có hiệu quả trong cuộc đời hoạt động của mình.

ĐỀ 23
HẬU TRỜI

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả bài thơ *Hầu trời*?

- A. Trần Tuấn Khải.
B. Tản Đà.
C. Phan Châu Trinh.
D. Phan Bội Châu.

2. Trong những câu dưới đây nói về tác giả bài thơ *Hầu trời*, câu nào đúng, câu nào sai? Khoanh chữ Đ vào câu đúng, chữ S vào câu sai:

- | | | |
|---|---|---|
| A. Ông sinh năm 1889, mất năm 1939, tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, người làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây, nay là huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. | Đ | S |
| B. Bút danh của ông là tên ngọn núi và dòng sông quê hương. | Đ | S |
| C. Ông là một trí thức Tây học, hoàn toàn không dính dáng đến nền học cũ. | Đ | S |
| D. Vào những năm 30 của thế kỉ XX, tên tuổi ông nổi lên như một ngôi sao sáng chói trên thi đàn công khai. | Đ | S |
| E. Thơ văn ông chinh phục độc giả bởi một điệu tâm hồn mới mẻ, với sự hiện diện của “cái tôi” lãng mạn bay bổng, vừa ngông nghênh phớt đời, vừa cảm thương ưu ái. | Đ | S |
| F. Thơ văn ông vừa tìm về với ngọn nguồn thơ ca dân gian và dân tộc, vừa có những sáng tạo độc đáo và tài hoa. | Đ | S |
| G. Thơ ông tiêu biểu nhất cho phong trào Thơ mới. | Đ | S |

3. Bài thơ *Hầu trời* trích trong tác phẩm nào?

- A. *Khối tình con I* (1917).
B. *Khối tình con II* (1917).
C. *Còn chơi* (1921).
D. *Giấc mộng lớn* (1932).

4. Bài thơ được viết bằng:

- A. Chữ Hán, thể thất ngôn trường thiên.
B. Chữ Nôm, thể thất ngôn tứ tuyệt.
C. Chữ quốc ngữ, thể thất ngôn trường thiên.
D. Chữ Nôm, thể thất ngôn trường thiên.

5. Dòng nào không kể đúng về cái đêm nhà thơ không ngủ được?

- A. Nằm vắt chân dưới bóng ngọn đèn xanh.
B. Không ngủ được nên ngồi; dây rót rượu uống.

- C. Uống rồi lại nằm ngâm vẩn.
- D. Ngâm vẩn chán lại ra sân chơi trăng.

6. Nhà thơ được mời lên Thiên đình để làm gì?

- A. Chịu phạt vì tội đọc thơ giữa đêm khuya làm Trời mất ngủ.
- B. Đọc thơ cho Trời và chư tiên nghe.
- C. Dạy cho Trời và chư tiên làm thơ.
- D. Phụ trách chợ vẩn trên Thiên đình.

7. Câu nào thể hiện rõ nhất giọng ngông ngạo, tự đắc của nhà thơ khi đọc thơ cho Trời nghe?

- A. *Dương cơ đắc ý dọc dā thích.*
- B. *Chè trời nháp giọng càng tốt hơi.*
- C. *Vẩn dài hơi tốt ran cung mây.*
- D. *Trời nghe, Trời cũng lấy làm hay.*

8. So sánh nào không có trong lời tán dương của Trời dành cho tác giả?

- A. Êm như gió thoảng.
- B. Đầm như mưa sa.
- C. Mát như sương.
- D. Lạnh như tuyết.

9. Thi sĩ đã vẽ một bức tranh chân thực và cảm động về cuộc đời cơ cực, tủi hổ của mình, cũng là của bao nhiêu người nghệ sĩ tài hoa trong xã hội thực dân phong kiến. Chi tiết nào không có trong bức tranh ấy?

- A. Sống không có nhà cửa cho đàn ông.
- B. Chết chẳng có quan tài cho tươm tất.
- C. Thân phận rẻ rúng.
- D. Làm chẳng đủ ăn.
- E. Bên ngoài o ép đủ điều.

10. Dòng nào không phải là sáng tạo mới mẻ, độc đáo của bài thơ:

- A. Hình ảnh thơ trang nhã.
- B. Ngôn ngữ thơ ít tính cách điệu, ước lệ, gần với ngôn ngữ đời thường.
- C. Giọng thơ tự sự rất hóm hỉnh, có duyên.
- D. Biểu hiện cảm xúc phóng túng, tự do, không hề gò ép. Tác giả hiện diện trong bài thơ với tư cách người kể chuyện, đồng thời là nhân vật chính.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Theo anh chị thì cái ngông của Tản Đà ở bài thơ này biểu hiện ở những chi tiết nào?

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B		C	C	B	B	C	C	B	A

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Tản Đà rất ý thức về tài năng của mình, và cũng là người táo bạo, dám đường hoàng bộc lộ bản ngã “cái tôi”.

Ông cũng là người rất ngông khi tìm đến tận Trời để khẳng định tài năng của mình trước Ngọc Hoàng Thượng đế và chư tiên. Đó là niềm khao khát chân thành trong tâm hồn thi sĩ. Giữa chốn hạ giới văn chương rẻ như bèo, thân phận nhà văn bị rẻ rúng, khinh bỉ “*Đem tên đánh đĩ với đời – Đầu đường cuối phố kẻ cười người bông*”, ông không tìm được tri âm, phải lên tận cõi tiên này mới có thể thỏa nguyện.

Ông vẫn nói đùa mình vốn là một “trích tiên” ở trên trời bị “đày xuống trần giới vì tội ngông”. Xuống trần, ông làm văn chương là để gìn giữ thiên lương cho người đời.

ĐỀ 24

VỘI VÀNG

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả của bài thơ *Vội vàng*?

- A. Tản Đà.
- B. Xuân Diệu.
- C. Thế Lữ.
- D. Huy Cận.

2. Dòng nào nói không đúng về tác giả bài thơ?

- A. Cha là một nhà nho quê Hà Tĩnh, quê mẹ ở Gò Bồi, xã Tùng Giản, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.
- B. Có thơ đăng báo từ 1935, nổi tiếng từ 1937 như một nhà thơ “mới nhất trong các nhà thơ mới” (Hoài Thanh, *Thi nhân Việt Nam*).

- C. Với gần 50 tác phẩm gồm thơ, văn, nghiên cứu phê bình, dịch thuật, ông là một trong những nhà thơ lớn của nền văn học hiện đại Việt Nam.
- D. Thơ văn ông được xem như một cái gạch nối giữa hai thời đại văn học của dân tộc: trung đại và hiện đại.

3. Bài thơ *Vội vàng* được in trong tác phẩm nào của ông?

- A. *Thơ thơ*.
B. *Gửi hương cho gió*.
C. *Trường ca*.
D. *Phấn thông vàng*.

4. Nhà thơ yêu tha thiết cuộc sống nào?

- A. Cuộc sống nơi tiên giới.
B. Cuộc sống trần thế xung quanh mình.
C. Cuộc sống trong văn chương.
D. Cuộc sống trong mơ ước.

5. Nhà thơ muốn “tắt nắng”, muốn “buộc gió” để làm gì?

- A. Giữ hương sắc của hoa.
B. Giữ hương sắc của mùa xuân, của cuộc sống.
C. Giữ thời gian.
D. Tất cả đều đúng.

6. Bức tranh thiên nhiên được nhà thơ gợi lên đã có được vẻ đẹp nào?

- A. Vẻ đẹp giản dị, tươi tắn.
B. Vẻ đẹp lung lẫy, hoành tráng.
C. Vẻ đẹp vừa gần gũi, thân quen, vừa mượt mà, đầy sức sống.
D. Vẻ đẹp cổ điển, trang nhã.

7. Hình ảnh nào không gợi một tình yêu trẻ trung, rạo rực, đắm say?

- A. *Của ong bướm này đây tuần tháng mật*.
B. *Này đây lá của cành tơ phơ phất*.
C. *Của yến anh này đây khúc tình si*.
D. *Tháng giêng ngon như một cặp môi gần*.

8. Cái hay của phép so sánh trong câu thơ “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần” là:

- A. So sánh vẻ đẹp của thiên nhiên với vẻ đẹp của con người bằng một hình ảnh mới lạ.
B. So sánh vẻ đẹp của thiên nhiên với vẻ đẹp của con người bằng một hình ảnh rất quen thuộc.

C. So sánh vẻ đẹp của thiên nhiên với vẻ đẹp của con người bằng một hình ảnh độc đáo, mang màu sắc nhũ cảm.

D. So sánh vẻ đẹp của thiên nhiên với vẻ đẹp của con người bằng một hình ảnh rất đời thường, gần với cảm nhận về một tình yêu trẻ trung, cuồng nhiệt, nồng nàn.

9. Cảm nhận dòng chảy của thời gian, điều nhà thơ sợ nhất là sự tàn phai của:

A. Mùa xuân.

B. Tuổi trẻ.

C. Tình yêu.

D. Cuộc đời.

10. Động từ nào diễn tả mạnh nhất niềm khao khát sống của thi sĩ?

A. *Cấn*

B. *Ôm*

C. *Riết*

D. *Thâu*

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Phân tích đoạn cuối bài thơ (*Ta muốn ôm đến hết*) để làm sáng tỏ cái tựa đề *Vội vàng* của bài thơ.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	D	A	B	D	C	B	D	B	A

YÊU CẦU TỰ LUẬN

- Cái logic biện chứng của sự diễn biến, phát triển của tâm trạng thi nhân trong bài thơ: bản chất là yêu đời tha thiết, nhưng bản khoăn trước cuộc sống thực tại, nên lòng yêu đời ấy lại bùng lên mãnh liệt như cao trào tình cảm ở cuối bài thơ.

- Sự bùng nổ đó kéo theo cả sự bùng nổ trong ngòi bút cách tân mới của Xuân Diệu. Phân tích qua hình ảnh ngôn từ, nhịp điệu của đoạn thơ:

+ Hình ảnh: tươi mới, đầy sức sống: *sự sống mơn mớn; mây đưa và gió lượn; cánh bướm với tình yêu; cái hôn nhiều; non nước, cỏ cây; mùi thơm, ánh sáng, thanh sắc; xuân hồng.*

+ Ngôn từ: động từ mạnh, tăng tiến dần: *ôm, riết, say, thâu, chuyển choáng, đã đầy, no nê, cần.*

+ Nhịp điệu: dồn dập, sôi nổi, hối hả, cuồng nhiệt: được tạo nên bởi những câu dài xen kẽ, với nhiều điệp từ có tác dụng tạo nhịp và ngắt nhịp nhanh, mạnh (ta: 5 lần, và: 3 lần, cho: 3 lần).

ĐỀ 25

TRÀNG GIANG

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả của bài thơ *Tràng giang*?

- A. Xuân Diệu.
- B. Thế Lữ.
- C. Huy Cận.
- D. Tế Hanh.

2. Bài thơ *Tràng giang* được in trong tập thơ nào?

- A. *Kinh cầu tự*.
- B. *Lửa thiêng*.
- C. *Vũ trụ ca*.
- D. *Đất nở hoa*.

3. Dòng nào nói không đúng về tác giả *Tràng giang*?

- A. Ông sinh năm 1919, tại làng Ân Phú, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.
- B. Thuở nhỏ học ở quê, rồi vào Huế học hết trung học, năm 1939 ra Hà Nội học ở trường Cao đẳng Canh nông.
- C. Là một trong những tác giả xuất sắc của phong trào Thơ mới (1932 – 1945).
- D. Ông còn là một cây bút truyện ngắn nổi tiếng trên văn đàn đương thời.
- E. Thơ ông hàm súc, vừa có chất cổ điển, vừa có chất suy tưởng, triết lí.

4. Dòng nào nói chính xác về sự ra đời của bài thơ?

- A. Bài thơ được viết vào mùa thu năm 1938, và cảm xúc được khơi gợi từ phong cảnh sông Lam.
- B. Bài thơ được viết vào mùa hè năm 1939, và cảm xúc được khơi gợi từ phong cảnh sông Hương.
- C. Bài thơ được viết vào mùa thu năm 1939, và cảm xúc được khơi gợi từ phong cảnh sông Hồng.
- D. Bài thơ được viết vào mùa xuân năm 1938, và cảm xúc được khơi gợi từ phong cảnh sông Hồng.

5. Nỗi niềm thấm đẫm toàn bộ bài thơ là:

- A. Nỗi băn khoăn.
- B. Nỗi buồn.
- C. Nỗi hoài nghi.
- D. Nỗi tuyệt vọng.

6. Trong khổ một, hình ảnh nào mang lại dáng vẻ hiện đại của Thơ mới?

- A. Sóng gợn tràng giang. B. Con thuyền xuôi mái.
C. Thuyền về nước lại. D. Cúi một cảnh khô.

7. Trong khổ hai, thi sĩ dùng cái gì để diễn tả sự vắng lặng, cô tịch của không gian?

- A. Sự thiếu vắng âm thanh sự sống con người.
B. Sự thiếu vắng hình ảnh sự sống con người.
C. Sự thiếu vắng tình người.
D. Sự thiếu vắng hơi ấm và ánh sáng.

8. Dòng nào không phải là phép đối chỉnh?

- A. *Nắng xuống // trời lên.*
B. *Sông dài // trời rộng.*
C. *Sâu chót vót // bến cô liêu.*
D. *Nắng xuống, trời lên // sông dài, trời rộng.*

9. Trong khổ thơ cuối, nỗi buồn cô đơn được thể hiện trong hình ảnh đối lập nào?

- A. Mây cao và núi bạc.
B. Cánh chim và vũ trụ.
C. Con thuyền và dòng sông.
D. Mây và dòng sông.

10. Câu thơ nào thể hiện rõ nhất sự kết hợp giữa cổ điển và hiện đại?

- A. *Lớp lớp mây cao đùn núi bạc.*
B. *Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa.*
C. *Lòng quê dợn dợn vời con nước.*
D. *Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: So sánh nội dung hai câu kết trong bài *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu và *Tràng giang* của Huy Cận.

ĐÁP ÁN TIẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	B	D	C	B	D	A	C	B	D

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Hai câu kết bài *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu:

*Nhật mộ hương quan hà xứ thị?
Yên ba giang thượng sử nhân sầu
(Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai)*

Hai câu kết bài *Tràng giang*:

*Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

- Giống nhau: Cùng nói về cảnh buổi chiều tà, cùng nói về nỗi nhớ nhà.

- Khác nhau: Thôi Hiệu nhìn khói sóng nhớ đến quê hương: còn Huy Cận không cần đến cái gợi nhớ mà lòng vẫn dờn dợn nhớ nhà. Do đó, có thể nói, nỗi nhớ của Huy Cận thường trực, da diết và cháy bỏng hơn.

ĐỀ 26

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả của bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ*?

- A. Thế Lữ.
- B. Hàn Mặc Tử.
- C. Xuân Diệu.
- D. Huy Cận.

2. Dòng nào không nói đúng về tác giả *Đây thôn Vĩ Dạ*?

- A. Tên thật là Nguyễn Trọng Trí, sinh ở Đồng Hới, Quảng Bình, trong một gia đình viên chức nhỏ theo đạo Thiên Chúa.
- B. Cha mất sớm, ông sống với mẹ ở Quy Nhơn (tỉnh Bình Định), học ở Quy Nhơn, và có hai năm học trung học ở Huế (1928 – 1930).
- C. Sau khi học hết trung học, ông ra Hà Nội làm báo một thời gian rồi trở lại Quy Nhơn.
- D. Mất ở nhà thương Quy Hòa (Quy Nhơn), thọ 28 tuổi.

3. Dòng nào không nói đúng về thơ văn ông?

- A. Trong thơ ông, ta thấy một tâm hồn yêu cuộc sống, yêu cảnh vật, yêu con người nông nân, tha thiết và một khát vọng sống mãnh liệt đến đau đớn.

- B. Khuynh hướng siêu thoát và những hình ảnh ma quái trong thơ ông là biểu hiện của thái độ chán chường, thù hận cuộc đời.
- C. Ông đã đưa vào Thơ mới những sáng tạo độc đáo, những hình tượng, ngôn từ thơ đầy ấn tượng, gợi cảm giác liên tưởng và sự tưởng dồi dào.
- D. Cùng với bút pháp lãng mạn, ông còn sử dụng cả bút pháp tượng trưng và bút pháp siêu thực.

4. Bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* trích từ tập thơ nào?

- A. *Gái quê*.
- B. *Thơ điên*.
- C. *Xuân như ý*.
- D. *Thượng thanh khí*.

5. Cảm hứng bài thơ được bắt đầu từ tấm thiệp phong cảnh của cô gái thôn Vĩ Dạ. Cô gái đó là ai?

- A. Mộng Cầm.
- B. Mai Đình.
- C. Hoàng Cúc.
- D. Thương Thương.

6. Tấm thiệp đã đánh thức điều gì trong tâm hồn Hàn Mặc Tử?

- A. Những kỉ niệm về xứ Huế.
- B. Kỉ niệm về mối tình đơn phương – trong sáng, nhẹ nhàng nhưng không kém phần tha thiết.
- C. Niềm thiết tha với cuộc đời.
- D. Cả ba ý trên.

7. Dòng nào nói đúng sự chuyển hóa sắc thái của cảnh theo bài thơ?

- A. Thực → vừa thực vừa ảo → ảo.
- B. Vừa thực vừa ảo → ảo → thực.
- C. Ảo → thực → vừa thực vừa ảo.
- D. Vừa thực vừa ảo → thực → ảo.

8. Câu thơ nào gợi vẻ đẹp nên thơ, hài hòa giữa thiên nhiên và con người thôn Vĩ?

- A. Sao anh không về chơi thôn Vĩ.
- B. Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên.
- C. Vườn ai mướt quá xanh như ngọc.
- D. Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

9. Hai câu thơ “*Gió theo lối gió, mây đường mây – Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay*” gợi lên nỗi niềm gì?

- A. Niềm say đắm trước vẻ đẹp của cảnh vật.
- B. Nỗi buồn chia lìa.
- C. Nỗi hững hờ, chán nản.
- D. Niềm gắn bó, yêu thương.

10. Câu thơ “Ai biết tình ai có đậm đà” biểu hiện nỗi niềm gì của thi sĩ?

- A. Hi vọng mình được đón nhận “tình ai”.
- B. Không dám tin rằng mình còn có thể được đón nhận tình đời, tình người.
- C. Cả hai ý trên.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Phân tích tâm trạng của chủ thể trữ tình trong khổ hai của bài thơ *Dây thôn Vĩ Dạ*.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	C	B	B	C	D	A	D	B	C

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Khổ thứ nhất tả cảnh vườn, khổ thứ hai chuyển sang cảnh dòng sông:

*Gió theo lối gió, mây đường mây,
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay.
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó,
Có chở trăng về kịp tối nay?*

Mặc cảm chia lìa đã hiện ra trong câu chữ, hình ảnh và giọng điệu. Hai câu trên diễn tả một thực tại chia lìa. Tất cả dường như đang bỏ đi. Nỗi buồn chia lìa của gió mây đôi ngả đã thấm vào dòng nước buồn thiu và hoa bắp lay buồn hiu hắt. Trên cái xu thế tất cả đang bỏ đi ấy, thi sĩ chợt ước ao một thứ có thể ngược dòng về với mình: trăng ! Trong thế giới tâm hồn của Hàn Mặc Tử, trăng như một tri âm, một niềm tin cậy, một nỗi khao khát, một vị cứu tinh. Sông trăng, thuyền trăng là những hình ảnh đầy chất thơ, ảo huyền như cõi mộng. Từ cõi thực, cảm xúc thơ dần chuyển sang mộng ảo, hư huyền. Câu thơ cuối là một câu hỏi đầy tâm sự. Tại sao phải “kịp” và phải là “tối nay”? Có phải nếu không kịp thì tất cả sẽ trở thành muộn màng? Phải chăng thi sĩ đã dự cảm về một cái kết thúc đau thương của mình? Chữ “kịp” thật bình thường mà chất chứa bi kịch tâm hồn, nó hé mở một mặc cảm về thực tại xa vời, hiện tại ngắn ngủi và sự tồn tại mong manh. Câu thơ là câu hỏi của một niềm ước mong khắc khoải muốn được đón nhận vẻ đẹp của trăng, vẻ đẹp của cuộc đời.

TƯƠNG TƯ

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả của bài thơ *Tương tư*?

- A. Xuân Diệu.
B. Huy Cận.
C. Nguyễn Bính.
D. Lưu Trọng Lư.

2. Dòng nào không nói đúng về cuộc đời tác giả bài thơ *Tương tư*?

- A. Ông sinh năm 1918, quê huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.
- B. Mồ côi cha từ sớm, mẹ đi bước nữa, ông được người cậu ruột đưa về nuôi dạy; sau theo anh trai ra Hà Nội.
- C. Để kiếm sống, ông đã lưu lạc nhiều nơi, vừa dạy học vừa làm thơ.
- D. Đến Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp, ông hoạt động ở Nam Bộ, làm tuyên huấn và văn nghệ.

3. Bài thơ *Tương tư* in trong tập thơ nào?

- A. Tâm hồn tôi.
B. Lỡ bước sang ngang.
C. Mười hai bến nước.
D. Gửi người vợ miền Nam.

4. Bài thơ được viết theo thể thơ gì?

- A. Thất ngôn.
B. Lục bát.
C. Song thất lục bát.
D. Tự do.

Nối hai cột A và B để thấy diễn biến những sắc thái cảm xúc và nỗi tương tư:

A

B

- A. Khổ 1 1. Ước vọng xa xôi
B. Khổ 2 2. Hờn trách mát mẻ, nôn nao mơ tưởng
C. Khổ 3, 4 3. Nhớ nhung
D. Khổ 5 4. Băn khoăn hờn dỗi, than thở

6. Chàng trai trách móc cô gái “không sang bên này” là vô lí nhưng lại không vô lí. Sự vô lí là:

- A. Chàng trai đã thụ động đợi chờ lại còn trách móc cô gái.
B. Chàng trai được tác giả đặt vào vai thụ động đợi chờ mới có thể bộc bạch được tâm trạng tương tư.
C. Lỗi trách của chàng trai không phải trách vì ghét, trách để đổ lỗi, mà là trách yêu.
D. Do quá mong chờ, bị nỗi nhớ mong giày vò nên sinh ra hờn trách.

7. Dòng nào không phải là cái hay của nghệ thuật diễn tả thời gian và tâm trạng trong hai câu thơ:

Ngày qua ngày lại qua ngày.

Lá cây nhuộm đã thành cây lá vàng

- A. Cách ngắt nhịp.
- B. Phép lặp.
- C. Giọng cảm thán trực tiếp bộc lộ tâm trạng.
- D. Tả cảnh ngụ tình, dùng sự biến đổi của không gian để biểu hiện thời gian.

8. Câu thơ “Ngày qua ngày lại qua ngày” được ngắt nhịp như thế nào?

- A. Ngày qua / ngày lại / qua ngày.
- B. Ngày qua ngày / lại qua ngày.
- C. Ngày qua ngày lại / qua ngày.
- D. Ngày qua / ngày lại qua ngày.

9. Chi tiết nào không làm nên màu sắc chân quê của khung cảnh thôn làng?

- A. Thôn Đoài – thôn Đông.
- B. Gió mưa.
- C. Đò giang.
- D. Giàn giầu – hàng cau.

10. Dòng nào không phải là cái hay của hai câu thơ:

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,

Một người chín nhớ mười mong một người.

- A. Cách tạo hình ảnh đặc sắc nhờ sử dụng cùng một lúc hai biện pháp tu từ hoán dụ và nhân hóa.
- B. Dùng ngôn từ chân quê đậm chất dân gian.
- C. Cách tổ chức lời thơ độc đáo đẩy đối tượng về hai đầu câu thơ.
- D. Cách ngắt nhịp không bình thường có tác dụng nhấn mạnh cảm xúc.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Chất “chân quê” trong mối tình của đôi trai gái trong bài thơ.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	B	A	B		A	C	B	B	D

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Duyên tình đôi lứa hòa quyện trong cảnh làng quê. Nỗi tương tư của chàng trai, và cũng là mối tình của đôi trai gái, gắn liền với khung cảnh và cây cỏ chốn quê.

Những thôn Đông, thôn Đoài, làng, đò giang, đầu đình, bến - đò, hoa - bướm, giàn giầu - hàng cau,... thật gần gũi thân thương. Đó chính là hồn quê Việt. Những hình ảnh ấy vừa tạo ra không gian quê mùa mà thơ mộng nơi thôn dã, vừa là phương tiện để nhân vật trữ tình diễn tả tâm trạng tương tư của mình một cách tự nhiên, kín đáo (mượn *thôn Đoài nhớ thôn Đông*, *cau nhớ giầu* để nói *anh nhớ em*...).

ĐỀ 28

NHẬT KÍ TRONG TÙ

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Tập thơ *Nhật kí trong tù* ra đời trong hoàn cảnh nào?

- A. Từ tháng 8 – 1941 đến tháng 8 – 1942, Hồ Chí Minh bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam ở Quảng Tây (Trung Quốc).
- B. Từ tháng 8 – 1942 đến tháng 9 – 1943, Hồ Chí Minh bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam ở Quảng Tây (Trung Quốc).
- C. Từ tháng 8 – 1942 đến tháng 9 – 1943, Hồ Chí Minh bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam ở Quảng Châu (Trung Quốc).
- D. Từ tháng 8 – 1941 đến tháng 8 – 1942, Hồ Chí Minh bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam ở Quảng Đông (Trung Quốc).

2. Dòng nào nói không đúng về tập thơ *Nhật kí trong tù*?

- A. *Nhật kí trong tù* là một tập thơ có hình thức hồi kí.
- B. Tập thơ là bức tranh hiện thực tố cáo chế độ nhà tù, chế độ xã hội Tưởng Giới Thạch.
- C. Tập thơ bộc lộ “tâm hồn vĩ đại của một bậc đại nhân, đại trí, đại dũng”, là bức chân dung tinh thần tự họa của Hồ Chí Minh.
- D. *Nhật kí trong tù* thể hiện một tài năng lớn với sự phong phú, đa dạng của bút pháp, sự thống nhất thẩm mĩ của những yếu tố khác nhau, thậm chí trái ngược nhau trong phong cách tự sự và trữ tình, trữ tình và trào phúng, cổ điển và hiện đại, hiện thực và lãng mạn,...

3. Trong bài thơ *Lai Tân* không có nhân vật nào dưới đây?

- A. Giám ngục.
- B. Cảnh sát trưởng.
- B. Xã trưởng.
- D. Huyện trưởng.

4. Nhà thơ tố cáo tội nào của tên huyện trưởng?

- A. Đánh bạc.
- B. Vùi vãnh, những nhiễu, ăn hối lộ.
- C. Quan liêu, vô trách nhiệm.
- D. Ăn cắp.

5. Câu thơ “*Trời đất Lai Tân vẫn thái bình*” sử dụng thủ pháp trào phúng nào?

- A. Xây dựng mâu thuẫn trào phúng.
- B. Dùng giọng điệu mỉa mai, từ hàm ý mỉa mai.
- C. Dùng thủ pháp phóng đại.
- D. Trực tiếp đả kích bằng sự việc khách quan.

6. Bản dịch bài thơ *Mộ* chưa dịch được hình ảnh nào?

- A. *Quyện điểu.*
- B. *Cô vân.*
- C. *Thiên không.*
- D. *Sơn thôn thiếu nữ.*

7. Điều gì dưới đây không thuộc về hai câu thơ đầu của bài *Mộ*?

- A. Bức tranh buổi chiều nơi rừng núi – đẹp, yên tĩnh và thoáng buồn.
- B. Nhân vật trữ tình đồng cảm với cánh chim mỏi và chòm mây cô đơn.
- C. Sự thư thái về tâm hồn của nhân vật trữ tình khi đối diện với vẻ đẹp thiên nhiên.
- D. Ngôi bút tả cảnh đã miêu tả tỉ mỉ đến từng chi tiết của cảnh vật.

8. Hình ảnh “*sơn thôn thiếu nữ*” có ý nghĩa như thế nào?

- A. Sự xuất hiện của hình ảnh con người quá nhỏ bé, làm cho cảnh càng thêm lạnh lẽo, hoang vu.
- B. Cảnh con người phải sống quanh quẩn, mờ nhạt nơi rừng núi khiến nhân vật trữ tình động lòng thương xót.
- C. Vẻ đẹp của sự sống con người làm cho bức tranh chiều tối đang buồn bỗng trở nên tươi vui, ấm áp.
- D. Không có tác động gì đến khung cảnh.

9. Từ nào được xem là “nhân tự” của bài thơ?

- A. *Sơn thôn.*
- B. *Bao túc.*
- C. *Điểu.*
- D. *Hồng.*

10. Hình tượng thơ không vận động theo hướng nào?

- A. Từ mỗi mệt đến phấn chấn.
- B. Từ lạnh lẽo đến ấm áp.
- C. Từ con người đến thiên nhiên.
- D. Từ tĩnh đến động.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: So sánh cảm xúc về buổi chiều trong bài *Mộ* với cảm xúc về buổi chiều trong hai câu cuối bài *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu: *Nhật mộ hương quan hà xứ thị / Yên ba giang thượng sử nhân sầu*, hoặc với hai câu luận bài *Chiều hôm nhớ nhà* của Bà Huyện Thanh Quan: *Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi / Dặm liễu sương sa khách bước dồn*.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	A	C	C	B	B	D	C	D	C

YÊU CẦU TỰ LUẬN

So sánh với cảm xúc buổi chiều trong thơ Bà Huyện Thanh Quan:

Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,

Dặm liễu sương sa khách bước dồn.

(*Chiều hôm nhớ nhà*)

⇒ Cô đơn, mệt mỏi, hiu hắt, buồn, pha chút sợ hãi.

So sánh với cảm xúc buổi chiều trong thơ Thôi Hiệu:

Nhật mộ hương quan hà xứ thị,

Yên ba giang thượng sử nhân sầu

(*Hoàng Hạc lâu*)

⇒ Nỗi nhớ quê hương ở nơi xa thăm càng làm cho chủ thể trữ tình thêm buồn và cô đơn. Nỗi buồn nhớ ấy không tan, không dứt, như bao phủ cả cảnh trời nước bao la.

TỪ ẤY

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả của bài thơ *Từ ấy*?

- A. Huy Cận.
B. Tố Hữu.
C. Xuân Thủy.
D. Sóng Hồng.

2. Dòng nào nói không đúng về tác giả của bài thơ *Từ ấy*?

- A. Sinh năm 1920, mất năm 2004.
- B. Tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành, quê Thừa Thiên – Huế
- C. Thuở nhỏ học trường Quốc học Huế, năm 1938 được kết nạp vào Đảng Cộng sản.
- D. Sự nghiệp thơ ca gắn liền với sự nghiệp cách mạng. Thơ ông luôn gắn bó và phản ánh chân thật những chặng đường cách mạng của dân tộc Việt Nam.

3. Ông không có tập thơ nào dưới đây?

- A. Từ ấy.
B. Việt Bắc.
C. Gió lộng.
D. Đường ra trận.
E. Máu và hoa.

4. Hai chữ “từ ấy” chỉ thời điểm nào trong cuộc đời Tố Hữu?

- A. Khi bắt đầu tham gia hoạt động trong Đoàn Thanh niên Cộng sản ở Huế.
- B. Khi kết nạp vào Đảng Cộng sản
- C. Khi bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà lao Thừa Thiên
- D. Khi vượt ngục thành công

5. Nhà thơ không dùng hình ảnh nào để chỉ lí tưởng và niềm vui sướng, say mê khi bắt gặp lí tưởng?

- A. Nắng hạ.
B. Mặt trời chân lí.
C. Khu vườn thơm ngát hương hoa.
D. Khu vườn rộn tiếng ve ngân.

6. Dùng hình ảnh “nắng hạ” và “mặt trời chân lí” để diễn tả lí tưởng, nhà thơ đã sử dụng biện pháp tu từ nào?

- A. So sánh.
B. Ẩn dụ.
C. Hoán dụ.
D. Nhân hóa.

7. Khi được giác ngộ lí tưởng, nhà thơ đã có một nhận thức mới về lẽ sống, đó là:

- A. Đề cao “cái tôi”.
- B. Gắn bó giữa “cái tôi” với “cái ta”.
- C. Triệt tiêu “cái tôi”, chỉ còn có “cái ta” là có ý nghĩa.
- D. “Cái tôi” hay “cái ta” đều vô nghĩa, tất cả đều là hư vô.

8. Câu thơ nào cho thấy tình yêu thương con người của nhà thơ không phải là thứ tình thương chung chung mà là tình hữu ái giai cấp?

- A. Tôi huộc lòng tôi với mọi người.
- B. Để tình trang trải với trăm nơi.
- C. Để hồn tôi với bao hồn khổ.
- D. Gắn gũi nhau thêm mạnh khối đời.

9. Từ nào không được dùng trong khổ thơ cuối?

- A. Cha.
- B. Con.
- C. Anh.
- D. Em.

10. Nhà thơ dùng tư cách nào để nói về mối quan hệ giữa mình với quần chúng?

- A. Thành viên của một tổ chức.
- B. Thành viên của một gia đình.
- C. Thành viên của một cộng đồng.
- D. Thành viên của xã hội.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Tố Hữu đã dùng những hình ảnh gì để chỉ lí tưởng và biểu hiện niềm vui sướng, say mê khi bắt gặp lí tưởng?

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	A	D	B	D	B	B	C	A	B

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Bằng những hình ảnh ẩn dụ *nắng hạ, mặt trời chân lí, chói qua tim*, Tố Hữu khẳng định lí tưởng cách mạng như một nguồn sáng mới làm bừng sáng tâm hồn nhà thơ. Nguồn sáng ấy không phải là ánh thu vàng nhẹ, hay ánh xuân dịu dàng, mà là ánh sáng rực rỡ của một ngày nắng hạ. Hơn thế, nguồn sáng ấy còn là *mặt trời*, và là mặt trời khác thường,

mặt trời chân lí – một sự liên kết sáng tạo giữa hình ảnh và ngữ nghĩa: nếu mặt trời của đời thường tỏa ánh sáng, hơi ấm và sức sống thì Đảng cũng là nguồn sáng kì diệu tỏa ra những tư tưởng đúng đắn, hợp lẽ phải, báo hiệu những điều tốt lành cho cuộc sống. Nhìn chung, cách gọi lí tưởng như vậy thể hiện thái độ thành kính, ân tình. Thêm nữa, những động từ như *bừng* (chỉ ánh sáng phát ra đột ngột), *chói* (ánh sáng có sức xuyên mạnh) càng nhấn mạnh ánh sáng của lí tưởng đã hoàn toàn xua tan màn sương mù của ý thức tiêu tư sản và mở ra trong tâm hồn nhà thơ một chân trời mới của nhận thức, tư tưởng và tình cảm.

Ở hai câu sau, bút pháp trữ tình lãng mạn cùng với những hình ảnh so sánh đã diễn tả cụ thể niềm vui sướng vô hạn của nhà thơ trong buổi đầu đến với lí tưởng cộng sản. Đó là một thế giới tràn đầy sức sống với hương sắc của các loài hoa, vẻ tươi xanh của cây lá, âm thanh rộn rã của tiếng chim hót. Đối với khu vườn hoa lá ấy còn gì đáng quý hơn ánh sáng mặt trời? Đối với tâm hồn người thanh niên đang băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời, còn gì đáng quý hơn khi có một lí tưởng soi sáng, dẫn dắt?

Tóm lại, Tố Hữu sung sướng đón nhận lí tưởng như cây cỏ hoa lá đón ánh sáng mặt trời, chính lí tưởng cộng sản đã làm tâm hồn con người tràn đầy sức sống và niềm yêu đời làm cho cuộc sống của con người có ý nghĩa hơn. Nhưng Tố Hữu còn là một nhà thơ nên vẻ đẹp và sức sống mới ấy của tâm hồn cũng là vẻ đẹp và sức sống mới của hồn thơ. Cách mạng không đối lập với nghệ thuật, trái lại, đã khơi dậy một sức sống mới, đem lại một cảm hứng sáng tạo mới cho hồn thơ.

ĐỀ 30

HAI ĐỨA TRẺ

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả của *Hai đứa trẻ*?

- | | |
|---------------|---------------|
| A. Thạch Lam. | B. Nhất Linh. |
| C. Hoàng Đạo. | D. Khái Hưng. |

2. Dòng nào không nói đúng về tác giả *Hai đứa trẻ*?

- A. Sinh năm 1910, tại Hà Nội, tên thật là Nguyễn Tường Long, là thành viên của nhóm Tự lực văn đoàn.
- B. Thuở nhỏ, sống ở quê ngoại (phố huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương), sau đó theo cha chuyển sang tỉnh Thái Bình.

- C. Ông là người đôn hậu, điềm đạm và rất đổi tinh tế.
- D. Ông có quan niệm văn chương lành mạnh, tiến bộ.

3. Ông không có tác phẩm này:

- A. Tập truyện ngắn *Gió lạnh đầu mùa*.
- B. Tập truyện ngắn *Nắng trong vườn*.
- C. Tập truyện ngắn *Sợi tóc*.
- D. Truyện dài *Ngày mới*.

4. Dòng nào không nói đúng về sáng tác của ông?

- A. Ông thường viết những truyện không có chuyện, chủ yếu khai thác thế giới nội tâm của nhân vật với xúc cảm mong manh, mơ hồ trong cuộc sống thường nhật.
- B. Ông có biệt tài về tiểu thuyết.
- C. Mỗi truyện của ông như một bài thơ trữ tình giọng điệu điềm đạm, nhưng chứa đựng biết bao tình cảm mến yêu chân thành và sự tinh tế, nhạy cảm trước những biến thái của lòng người và cảnh vật.
- D. Văn của ông trong sáng, giản dị mà thâm trầm, sâu sắc.

5. Hai đứa trẻ được in trong tập:

- A. *Gió đầu mùa*.
- B. *Nắng trong vườn*.
- C. *Sợi tóc*.
- D. *Hà Nội ba sáu phố phường*.

6. Chi tiết mở truyện, báo hiệu một ngày tàn là:

- A. Những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn.
- B. Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ.
- C. Tiếng ếch nhái kêu ran ngoài ruộng.
- D. Dây tre làng đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời.

7. Tại sao nhà văn gọi phố huyện này là “quê” (cái buồn của buổi chiều *quê* thấm thía vào tâm hồn ngày thơ của cô)?

- A. Chỉ là một sự nhầm lẫn.
- B. Bởi vì phố huyện có ruộng đồng, ếch nhái.
- C. Bởi vì phố huyện có dây tre làng.
- D. Bởi vì phố huyện nghèo, xơ xác như một miền quê.

8. Tâm trạng và cảnh sống của nhân vật nào không giống với các nhân vật còn lại?

- A. Chị Tí.
- B. Bác phở Siêu.
- C. Bà cụ Thi.
- D. Gia đình bác xẩm.

ĐỀ 31
CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả của truyện *Chữ người tử tù*?

- A. Thạch Lam.
B. Thanh Tịnh.
C. Nguyễn Tuân.
D. Nguyên Hồng.

2. Dòng nào không nói đúng về tác giả của truyện *Chữ người tử tù*?

- A. Sinh năm 1919, trong một gia đình nhà nho, quê ở Hà Nội.
B. Sáng tác khá sớm, nhưng chỉ thực sự nổi tiếng từ năm 1930.
C. Phong cách nghệ thuật độc đáo, trình độ sử dụng tiếng Việt điêu luyện.
D. Sở trường về thể loại tùy bút.

3. Truyện ngắn *Chữ người tử tù* được in năm 1939 trên tạp chí *Tao đàn*, đến năm 1940 được đưa vào tập:

- A. Vang bóng một thời. B. Một chuyến đi.
C. Chiếc lư đồng mắt cua. D. Sông Đà.

4. Dòng nào nói không đúng về tập truyện *Vang bóng một thời*?

- A. Gồm 11 truyện, viết về một thời đã qua nay chỉ còn vang bóng.
- B. Nhân vật chính chủ yếu là những nho sĩ cuối mùa, tài hoa, cố giữ thiên lương và sự trong sạch của tâm hồn giữa buổi giao thời bằng những thú chơi cầu kì, tao nhã.
- C. Qua tập *Vang bóng một thời*, tác giả thể hiện niềm trân trọng và nuôi dưỡng vẻ đẹp của một thời quá vãng.
- D. Tác giả còn bộc lộ sự hòa nhập giữa giữa “cái tôi” tài hoa, kiêu bạc đối với xã hội phàm tục, như bản đương thời.

5. Truyện Chữ người tử tù viết về thú chơi nào?

- A. Uống trà.
B. Chơi hoa.
C. Thư pháp.
D. Uống rượu.

6. Nhà văn không nói đến cái tài nào của nhân vật Huấn Cao?

- A. Tài viết chữ rất nhanh.
B. Tài viết chữ rất đẹp.
C. Tài ngâm vịnh thơ phú.
D. Tài bẻ khóa vượt ngục.

7. Vì sao Huấn Cao trở thành kẻ tử tù?

- A. Vì ông truyền bá thơ văn chống lại triều đình.
- B. Vì ông là đại thần của triều đình mà không tuân mệnh vua.
- C. Vì ông cầm đầu cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình.
- D. Vì ông có tài nên bị gian thần dèm pha, vu oan.

8. Tác giả đã dựa vào nguyên mẫu nào để xây dựng nhân vật Huấn Cao?

- A. Nguyễn Công Trứ.
- B. Cao Bá Quát.
- C. Nguyễn Huệ.
- D. Nguyễn Trãi.

9. Tại sao khi nhận được phiên trát của quan trên thông báo về việc nhận sáu tên tử tù, viên quản ngục lại hỏi ý “thầy thơ lại giúp việc trong đề lao”?

- A. Vì ông chưa biết rõ về Huấn Cao – tên tử tù sắp được giải đến.
- B. Vì giam giữ một tên tử tù như Huấn Cao là việc lớn, khó khăn, nên ông không tự quyết được.
- C. Vì ông muốn biệt đãi Huấn Cao, nhưng ông còn nghi kỵ thầy thơ lại dưới quyền mình.
- D. Vì nguyên tắc của việc quan quy định như vậy.

10. Nhà văn không dùng hình ảnh nào để tả tính cách viên quản ngục?

- A. Một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ.
- B. Cái thuần khiết bị dày vào giữa một đống cặn bã.
- C. Một đóa sen thơm tho tinh khiết bị ném vào giữa hôi hám bùn nhơ.
- D. Người có tâm điền tốt và thẳng thắn lại phải ăn đời ở kiếp với lũ quay quắt.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Có ý kiến cho rằng, Nguyễn Tuân là một nhà văn duy mỹ (điều quan tâm duy nhất là “cái đẹp”).

Đọc truyện *Chữ người tử tù*, anh (chị) thấy nhận xét đó có đúng không? Vì sao?

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	B	A	D	C	C	C	B	C	C

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Có ý kiến cho rằng Nguyễn Tuân là nhà văn duy mỹ tức là điều duy nhất khiến cho nhà văn này quan tâm là cái đẹp của nghệ thuật. Thậm chí có ý kiến cho rằng, đây là một cây bút tài hoa, độc đáo, kiêu bạc, thích nhấm nháp những cảm giác để hưởng lạc. Qua truyện *Chữ người tử tù*, có thể khẳng định những nhận xét ấy là hơi hợt, thiếu cơ sở khoa học. Bằng việc ca ngợi Huân Cao – kẻ tử tù của xã hội đương thời, ca ngợi quản ngục và thơ lại – những con người tuy sống trong môi trường độc ác, xấu xa nhưng vẫn như những “thanh âm trong trẻo”, Nguyễn Tuân đã thể hiện thật cảm động tấm lòng yêu nước, căm ghét bọn thống trị đương thời, thái độ trân trọng đối với những ai có “thiên lương” trong sáng trên cơ sở truyền thống đạo lí của dân tộc. Do đó, có thể khẳng định *Chữ người tử tù* có khuynh hướng tích cực rõ nét. Ở tác phẩm này, Nguyễn Tuân không chỉ bộc lộ cái tài mà còn cho thấy cái tâm của một nhà văn lớn.

ĐỀ 32

SỐ ĐỎ

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả của tiểu thuyết *Số đỏ*?

- A. Ngô Tất Tố.
- B. Nguyễn Công Hoan.
- C. Vũ Trọng Phụng.
- D. Phạm Duy Tốn.

2. Dòng nào nói không đúng về tác giả *Số đỏ*?

- A. Sinh năm 1912 tại Hà Nội, trong một gia đình nghèo.
- B. Sau khi tốt nghiệp tiểu học, đi làm kiếm sống nhưng chẳng được bao lâu thì mất việc. Từ đó ông sống bằng nghề viết báo, viết văn chuyên nghiệp.
- C. Là người mực thước, chăm đọc và cần mẫn lao động sáng tạo.
- D. Ông mất năm 1993 vì bệnh lao.

3. Dòng nào nói không đúng về văn chương của ông?

- A. Bắt đầu có truyện đăng báo từ năm 1930.
- B. Viết nhiều thể loại, nhưng thành công hơn cả là truyện ngắn và tùy bút.
- C. Ông được mệnh danh là “vua phóng sự đất Bắc Kỳ”.
- D. Sáng tác của ông toát lên niềm căm phẫn mãnh liệt cái xã hội thực dân phong kiến tư sản tàn bạo và thối nát đương thời.

4. Số đó là cuốn tiểu thuyết:

- A. Lãng mạn.
- B. Hiện thực.
- C. Hiện thực trào phúng.
- D. Kết hợp hiện thực và lãng mạn.

5. Chất trào phúng của nhan đề “Hạnh phúc của một tang gia” được tạo ra bằng biện pháp nghệ thuật gì?

- A. Phóng đại.
- B. Đối lập.
- C. Ẩn dụ.
- D. Hoán dụ.

6. Niềm “hạnh phúc” của “tang gia” ở đây là gì?

- A. Trút được gánh nặng nuôi nấng, phụng dưỡng cụ cố tổ.
- B. Đám con cháu được chia của theo di chúc.
- C. Gia đình có dịp để mời mọc mọi người quen biết.
- D. Đây là dịp để khoe khoang “đẳng cấp” của gia đình.

7. Bên cạnh niềm vui chung, mỗi người còn có niềm vui riêng. Đó là niềm vui riêng của ông Phán mọc sừng?

- A. Được chia thêm số tiền là vài nghìn đồng.
- B. Được “mặc đồ xô gai, lụ khụ chống gậy, vừa ho khạc vừa khóc mếu, để cho thiên hạ phải chỉ trích”
- C. Được dịp làng-xê những đồ xô gai tân thời của tiệm may Âu hóa
- D. Được sử dụng mấy cái máy ảnh lâu rồi chưa được dùng đến.

8. “...phân vân, vò đầu rút tóc, lúc nào mặt cũng dăm dăm chiêu chiêu, thành thử lại thành ra hợp thời trang, ... thật đúng cái mặt một người lúc gia đình dương là tang gia bối rối”. Đó là chân dung của ai?

- A. Cụ Hồng.
- B. Ông Phán mọc sừng.
- C. Ông Văn Minh.
- D. Tuyết.

9. “Tang gia” này chỉ “bối rối” vì chuyện gì?

- A. Vì cái chết của cụ cố tổ không rõ ràng.
- B. Vì chưa chọn được ngày cử hành đám tang.
- C. Vì chưa mời được luật sư đến chứng kiến việc thực hiện di chúc của cụ cố tổ.
- D. Vì việc hôn nhân của Tuyết.

10. Đâu là chân dung “đám trai thanh gái lịch” của xã hội thượng lưu?

- A. Lúc nào mặt cũng dăm dăm chiêu chiêu, thành thử lại thành ra hợp thời trang
- B. Trên mặt lại hơi có một vẻ buồn lãng mạn rất đúng một một nhà có đám.
- C. Chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hẹn hò nhau, bằng những vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma.
- D. Sát ngay với linh cữu, khi trông thấy làn da trắng thập thò trong làn áo voan trên cánh tay và ngực Tuyết, ai nấy đều cảm động hơn những khi nghe tiếng kèn xuân nữ ai oán, náo nùng.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Ý nghĩa nghệ thuật của nhan đề *Hạnh phúc của một tang gia*.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	D	B	C	B	B	A	C	D	C

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Hạnh phúc của một tang gia là toàn bộ chương XV của tác phẩm *Số đỏ*. Nhan đề đầy đủ của chương này là *Hạnh phúc của một tang gia hay niềm vui của những đứa con bất hiếu*.

Ở chương truyện này, mâu thuẫn trào phúng thể hiện ngay ở đầu đề của nó. Tang gia mà lại có hạnh phúc ! Có người chết mà lại vui như hội ! Đúng là hạnh phúc của một gia đình vô phúc, niềm vui của một lũ con cháu đại bất hiếu. Người ta thường nói “tang gia bối rối”, tác giả đã dựng lên đúng cái cảnh bối rối của gia đình cụ cố Hồng khi cụ tổ nằm xuống. Chẳng những bối rối mà còn lo lắng nữa và dĩ nhiên là hết sức bận rộn. Nhưng lo lắng bận rộn để tổ chức cho chu đáo, cho thật linh đình một ngày vui, một đám hội chứ không phải một đám ma. Như vậy, tiêu đề *Hạnh phúc của một tang gia* vừa giật gân, gây chú ý cho người đọc, vừa phản ánh rất đúng một sự thật mỉa mai, hài hước này.

CHÍ PHÈO

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả của truyện ngắn *Chí Phèo*?

- A. Ngô Tất Tò.
B. Nam Cao.
C. Nguyễn Công Hoan.
D. Vũ Trọng Phụng.

2. Ông còn là tác giả của tác phẩm nào dưới đây?

- A. Tiểu thuyết *Tắt đèn*.
B. Truyện ngắn *Lão Hạc*.
C. Hồi kí *Những ngày thơ ấu*.
D. Truyện ngắn *Sống chết mặc bay*.

3. Dòng nào nói không đúng về cuộc đời tác giả Chí Phèo?

- A. Tên khai sinh là Trần Hữu Tri, sinh trong một gia đình địa chủ, quê Hà Nam.
- B. Sau khi học xong bậc Thành chung, vào Sài Gòn kiếm sống. Nhưng chỉ ít lâu sau, vì bệnh tật, đành phải trở về quê hương.
- C. Một thời gian sau, ông dạy học ở một trường tư thuộc ngoại ô Hà Nội. Trường đóng cửa, ông buộc phải sống vất vưởng bằng nghề viết văn, làm gia sư.
- D. Cách mạng tháng Tám nổ ra, ông tham gia cướp chính quyền ở quê; sau đó hăng hái phục vụ kháng chiến chống Pháp.

4. Con người ông không có đặc điểm nào dưới đây?

- A. Sống mạnh mẽ, sôi nổi.
B. Có một đời sống nội tâm phong phú.
C. Thường nghiêm khắc đấu tranh với chính mình, vươn tới một cuộc sống tốt đẹp.
D. Gắn bó sâu nặng với quê hương và những con người nghèo khổ.

5. Dòng nào không nói đúng về sáng tác của ông?

- A. Nhất quán giữa quan điểm nghệ thuật tiến bộ và sự nghiệp sáng tác.
- B. Sáng tác của ông cho thấy ông luôn quan tâm đến thế giới tinh thần của con người; trong đó đặc biệt là vấn đề nhân phẩm, nhân cách.
- C. Ông có sở trường phát hiện và miêu tả tâm lí nhân vật.
- D. Kết cấu truyện của ông hết sức phóng túng, nhiều khi buông thả theo cảm xúc chủ quan.

6. Truyện ngắn *Chí Phèo* ban đầu được tác giả đặt tên là:

- A. *Chí Phèo – Thị Nở.* B. *Cái lò gạch cũ.*
C. *Làng Vũ Đại ngày ấy.* D. *Đôi lứa xứng đôi.*

7. Lai lịch của nhân vật *Chí Phèo* là:

- A. Một đứa trẻ mồ côi, bố mẹ mất sớm, phải tự kiếm sống từ nhỏ.
B. Bố mất, mẹ *Chí Phèo* không nuôi nổi con nên phải bán con cho nhà giàu.
C. Một đứa con hoang, bị bỏ rơi, được người ta nhặt về nuôi.
D. *Chí Phèo* là đứa trẻ ngay từ khi ra đời chỉ có mẹ mà không có bố.

8. Vì sao *Chí Phèo* phải đi tù?

- A. Vì lỡ phạm tội giết người. B. Vì đánh bạc.
C. Vì ăn cắp đồ nhà Lí Kiến. D. Vì bị Lí Kiến ghen.

9. Sau khi ở tù về, *Chí Phèo* trở thành con người như thế nào?

- A. Hiền lành, nhẵn nhụi và nhút nhát hơn trước.
B. Trở thành kẻ lưu manh, côn đồ.
C. Làm ăn lương thiện để kiếm sống.
D. Chán đời, không muốn sống.

10. Bá Kiến không dùng cách này để biến *Chí Phèo* thành “chồ đẩy tứ tay chân” trung thành của hắn:

- A. Xử nhũn với *Chí Phèo*.
B. Khiêu khích và vuốt ve lòng tự ái của *Chí Phèo*.
C. Cho *Chí Phèo* nhà ở và tiền để sinh sống.
D. Biến *Chí Phèo* thành con nghiện.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Trước sự săn sóc và tình thương yêu của Thị Nở, tâm trạng của *Chí Phèo* diễn biến ra sao?

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	B	A	A	D	B	C	D	B	D

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Trước sự săn sóc và tình yêu thương của Thị Nở, tâm trạng của *Chí Phèo* đã diễn biến khá phức tạp và rất logic. Để chỉ ra sự logic này, trước hết phải hiểu, lúc đầu Thị Nở chỉ khơi dậy những bản năng rất con người

của Chí Phèo, nhưng sau đó, sự săn sóc gian dị đầy ân tình và lòng yêu thương mộc mạc, chân thành của người đàn bà khốn khổ này đã làm thức dậy bản chất lương thiện của người nông dân trong Chí Phèo.

Khi được Thị Nở đem cho cháo hành, Chí Phèo ngạc nhiên và hết sức cảm động “thấy mắt mình như ướt ướt”. Điều này là dễ hiểu, vì chính tác giả nói: “Xưa nay, nào hán có thấy ai tự nhiên cho cái gì”.

“Hán nhìn bát cháo bốc khói mà bâng khuâng”, “vừa vui vừa buồn”. Vui vì lần đầu tiên được người khác yêu thương, chăm sóc; buồn vì thân phận của mình, ăn năn vì ý thức được những hành động sai trái mình đã làm trong quá khứ.

Chí Phèo thấy cháo hành rất ngon và thấy Thị Nở cũng “có duyên” (Lưu ý đây là một người cực kì xấu xí). Chí Phèo nghĩ tới hạnh phúc vợ chồng, thấy mình bị thiệt thòi vì chưa bao giờ được săn sóc bởi bàn tay của người đàn bà. Chí nhớ đến nỗi nhục khi trước đây phải chiều theo ham muốn xác thịt của con quý cái vợ ba Bá Kiến.

Cuối cùng, Chí Phèo hi vọng mình sẽ tìm được bạn. Và dĩ nhiên, bạn đây chính là Thị Nở. Hán hi vọng: “Thị Nở sẽ mở đường cho hán” vào cái xã hội “bằng phẳng lương thiện”.

ĐỀ 34

MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả bài *Một thời đại trong thi ca*?

- | | |
|------------------|-------------------|
| A. Hoài Thanh. | B. Hoài Chân. |
| C. Vũ Ngọc Phan. | D. Đặng Thai Mai. |

2. Dòng nào nói không đúng về ông?

- A. Sinh năm 1900, tên thật là Nguyễn Đức Nguyên, quê ở xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.
- B. Ông bắt đầu viết văn, viết báo từ năm 1931, tham gia Tổng khởi nghĩa tháng 8 – 1945.
- C. Ông là nhà phê bình, nghiên cứu văn học có uy tín, là tác giả của nhiều công trình.
- D. Ông là nhà thơ nổi tiếng của phong trào Thơ mới.

3. Một thời đại trong thi ca là bài tiểu luận mở đầu cuốn sách:

- A. Văn chương và hành động (1936).
- B. Thi nhân Việt Nam (1942).
- C. Có một nền văn hóa Việt Nam (1946).
- D. Nói chuyện thơ kháng chiến (1951).

4. Dòng nào không nói đúng về bài Một thời đại trong thi ca?

- A. Bài viết đã giới thiệu và tuyển thơ của 44 nhà thơ mới.
- B. Đây là một công trình nghiên cứu công phu, khá toàn diện về Thơ mới.
- C. Bài viết chứng tỏ người viết có năng lực thẩm định tinh tế về nghệ thuật thơ ca, am hiểu sâu sắc đối tượng nghiên cứu, phương pháp khảo sát thận trọng và công tác tư liệu rất chu đáo.
- D. Bài viết được xem là một đóng góp xuất sắc trong lĩnh vực phê bình văn học ở nước ta.

5. Đoạn trích nói về vấn đề gì?

- A. Nguồn gốc Thơ mới
- B. Sự thắng lợi của Thơ mới đối với thơ cũ và tinh thần Thơ mới.
- C. Những đặc điểm về hình thức, thể loại và triển vọng của Thơ mới.
- D. Tấn bi kịch của “cái tôi”.

6. Bài viết nói đến “thời đại thi ca” nào?

- A. 1932 – 1940.
- B. 1932 – 1941.
- C. 1932 – 1942.
- D. 1932 – 1943.

7. Chọn một cụm từ để điền vào chỗ trống trong câu văn:

Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam [...] một thời đại phong phú như thời đại này.

- A. Hiếm có.
- B. Khó có.
- C. Chưa bao giờ có.
- D. Không bao giờ có.

8. Chứng minh cho sự phong phú của thời đại thi ca, tác giả nói đến việc “xuất hiện cùng một lần” nhiều hồn thơ và dẫn chứng bằng 8 gương mặt thi nhân tiêu biểu. Tên nhà Thơ mới nào không được nhắc đến trong đoạn ấy?

- A. Thế Lữ.
- B. Lưu Trọng Lư.
- C. Xuân Diệu.
- D. Tế Hanh.

9. Từ “áo nâu” được tác giả dùng để gọi hồn thơ nào?

- A. Huy Cận.
- B. Nguyễn Bình.
- C. Huy Thông.
- D. Nguyễn Nhược Pháp.

10. Mỗi hồn thơ được tác giả định danh bằng một từ. Hồn thơ nào được dùng đến ba từ “thiết tha, rạo rực, băn khoăn”?

- A. Huy Cận.
- B. Xuân Diệu.
- C. Nguyễn Nhược Pháp.
- D. Chế Lan Viên.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: “Cứ đại thể thì tất cả tình thần thời xưa – hay thơ cũ – và thời nay – hay thơ mới – có thể gồm lại trong hai chữ *tôi* và *ta*. Ngày trước là thời chữ *ta*, bây giờ là thời chữ *tôi*”.

Anh (chị) có đồng ý với nhận định trên không? Bằng những hiểu biết về hai thời đại thơ ca, hãy nêu ý kiến của mình và phân tích để làm sáng tỏ.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	D	B	A	B	B	C	D	A	B

YÊU CẦU TỰ LUẬN

Ngày trước là thời đại “cái ta”: Đây là “chữ ta – đạo lí” của thơ cũ (thơ trung đại), các nhà thơ thường chỉ viết theo “cái ta – đạo lí” của xã hội phong kiến (dẫn chứng để chứng minh).

Bây giờ là thời đại “cái tôi”: Đây là “chữ tôi – cảm xúc” của thơ mới (thơ hiện đại), “cái tôi” bị kiềm chế trong bao nhiêu thế kỉ đã được giải

phóng và bùng nổ mạnh mẽ, các nhà thơ viết theo “cái tôi – cảm xúc” đem đến cho thơ những cảm xúc mới mẻ và những cách tân nghệ thuật (dẫn chứng để chứng minh).

ĐỀ 35

VŨ NHƯ TÔ

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (2 điểm)

1. Ai là tác giả của vở kịch *Vũ Như Tô*?

- A. Lưu Quang Vũ.
- B. Nguyễn Huy Thiệp.
- C. Nguyễn Huy Tưởng.
- D. Vũ Đình Long.

2. Ông còn là tác giả của vở kịch nào?

- A. *Tôi và chúng ta*.
- B. *Bắc Sơn*.
- C. *Nhân danh công lí*.
- D. *Chén thuốc độc*.

3. Dòng nào nói chưa chính xác về tác giả vở kịch *Vũ Như Tô*?

- A. Sinh năm 1912, tại làng Dục Tú, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
- B. Tham gia hoạt động yêu nước từ những năm 30 ở Hải Phòng trong các phong trào của Đoàn Thanh niên Cộng sản.
- C. Tham gia chiến dịch Biên giới (1950) và công tác giảm tô cải cách ruộng đất năm 1953 – 1954.
- D. Sau 1954, tiếp tục hoạt động văn nghệ, là Ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam (khóa I), Giám đốc Nhà xuất bản Kim Đồng.

4. Dòng nào nói chưa chính xác về sáng tác của ông?

- A. Trước Cách mạng, ông là nhà văn yêu nước.
- B. Sau Cách mạng, ông là một trong những nhà văn có công đầu trong việc xây dựng nền văn học mới với sự đóng góp về công tác tổ chức lãnh đạo và những tác phẩm có giá trị.

- C. Ông là nhà văn có ý thức cao về trách nhiệm của người nghệ sĩ đối với đất nước và nền nghệ thuật của nước nhà.
- D. Về thể loại, những đóng góp của ông thiên về truyện ngắn và kịch, đặc biệt là truyện ngắn và kịch lịch sử.

5. Câu chuyện về Vũ Như Tô diễn ra trong thời vua nào?

- A. Lê Uy Mục (1505 - 1509).
- B. Lê Tương Dực (1510 - 1516).
- C. Lê Chiêu Tông (1516 - 1522).
- D. Lê Cung Hoàng (1522 - 1527).

6. Tại sao Vũ Như Tô ban đầu không chịu nhưng sau đó lại chịu xây Cửu Trùng Đài cho vua?

- A. Vì sắc đẹp của Đan Thiềm và chữ “trung” đối với vua.
- B. Vì lời khuyên của Đan Thiềm và trách nhiệm đối với nhân dân.
- C. Vì sắc đẹp và lời khuyên của Đan Thiềm.
- D. Vì lời khuyên của Đan Thiềm hợp với khát vọng nghệ thuật của ông.

7. Vì sao nhân dân căm thù Vũ Như Tô?

- A. Vì ông không chịu hợp tác với họ.
- B. Vì ông là tay sai trung thành của bạo chúa.
- C. Vì ông là người thực hiện cái công trình đã làm đổ bao nhiêu mồ hôi nước mắt và máu của nhân dân.
- D. Vì ông tư thông với Đan Thiềm

8. Mâu thuẫn chính về mặt xã hội của vở kịch là gì?

- A. Mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến thối nát của nhà vua với nhân dân đang bị bần cùng hóa vì sưu thuế, tạp dịch...
- B. Mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến thối nát của nhà vua với hoàng tộc.
- C. Mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến thối nát của nhà vua với các đại thần trong triều đình.
- D. Mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến thối nát của nhà vua với lực lượng chống đối của Trịnh Duy Sản.

9. Vở kịch đặt ra mâu thuẫn nào trong nhân vật Vũ Như Tô?

- A. Mâu thuẫn giữa tình yêu và trách nhiệm.
- B. Mâu thuẫn giữa nghĩa vụ và quyền lợi.
- C. Mâu thuẫn giữa tình cảm và lí trí.
- D. Mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ.

10. Chỗ đáng phê phán nhất ở nhân vật Vũ Như Tô là gì?

- A. Đem nghệ thuật phục vụ cho một chế độ chính trị thối nát.
- B. Đem nghệ thuật phục vụ cho mưu đồ lợi ích cá nhân.
- C. Say mê nghệ thuật đến mức quên đi bản thân.
- D. Say sưa với khát vọng nghệ thuật đến mức quên đi thực tế đời sống và quyền lợi của nhân dân.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Ý kiến của anh (chị) về việc Vũ Như Tô xây dựng Cửu Trùng Đài, hoặc việc quần chúng nổi loạn giết Vũ Như Tô, phá hủy Cửu Trùng Đài.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	B	B	D	B	D	C	A	D	D

YÊU CẦU TỰ LUẬN**1. Về việc Vũ Như Tô xây dựng Cửu Trùng Đài:**

Vũ Như Tô là một nghệ sĩ có nhân cách, có lí tưởng nghệ thuật, Vũ Như Tô không phải là người ham sống sợ chết hoặc háms lợi. Chứng cứ: lúc đầu thà chết không xây Cửu Trùng Đài cho hôn quân; khi được vua thưởng vàng bạc, lụa là, Vũ Như Tô đem chia hết cho thợ. Nhưng Vũ Như Tô quá say sưa với mơ ước xây dựng cho đất nước một công trình nghệ thuật tuyệt mĩ, vinh cửu đến quên cả thực tế: dân chúng đang đói khổ, đang bị giai cấp thống trị bóc lột bóc lột, nước mất và xương máu để xây Cửu Trùng Đài, vì có xây Cửu Trùng Đài.

Khát vọng nghệ thuật của Vũ Như Tô có phần chính đáng, có phần cao đẹp vì xuất phát từ thiên chức của người nghệ sĩ, từ lòng yêu nước và tinh thần dân tộc nhưng đặt lầm chỗ, lầm thời (giai cấp thống trị lúc đó quá xa hoa thối nát, nhân dân đang đói khổ vì sưu thuế, tạp dịch, tham nhũng) và xa thực tế dẫn đến phải trả giá bằng sinh mệnh của bản thân và của cả công trình nghệ thuật. Từ sai lầm của Vũ Như Tô, rút ra một phương hướng suy nghĩ và hành động đúng: phấn đấu cho một chế độ xã hội tốt đẹp, xây dựng một nền văn hóa nghệ thuật có giá trị lâu dài trên cơ sở không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Trong việc xây dựng Cửu Trùng Đài, Vũ Như Tô vừa là tội nhân, vừa là nạn nhân. *Tội nhân* vì thực thi chủ trương của hôn quân, làm cho nhân dân thêm khổ cực, *nạn nhân* vì ao tương của chính mình, nạn nhân của mối mâu thuẫn chưa giải quyết được: mâu thuẫn giữa lí tưởng nghệ thuật và hoàn cảnh thực tế.

2. Về việc quần chúng nổi loạn giết Vũ Như Tô, phá hủy Cửu Trùng Đài:

Quần chúng, cũng có lí đúng của quần chúng, nếu như Vũ Như Tô không xây dựng Cửu Trùng Đài thì Lê Tương Dực không thể tiến hành được việc xây Cửu Trùng Đài mà việc này gây hao tổn bao của cải, sinh mạng của quần chúng nhân dân. Nhưng quần chúng trong cơn giận dữ cũng có thể nóng nổi, chưa hiểu Vũ Như Tô, chưa thể đồng tình với Vũ Như Tô, người có tâm có tài, không cố tình hại dân. Quần chúng lúc đó cũng chưa nghĩ đến công sức của chính mình đã bỏ ra cho công trình nghệ thuật mà có thể lưu lại cho muôn đời con cháu. Việc nổi dậy giết Lê Tương Dực là đúng, việc tạm hoãn xây Cửu Trùng Đài là đúng, nhưng việc giết Vũ Như Tô là quá tay, và việc phá hủy Cửu Trùng Đài là không nên.

PHẦN III
ĐỀ KIỂM TRA 90 PHÚT

ĐỀ 1

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (1 điểm)

LÊ GHÉT THƯƠNG

1. Dòng nào không nói đúng về Nguyễn Đình Chiểu?

- A. Một nhà giáo tận tâm với nghề dạy học.
- B. Một ông quan thanh liêm
- C. Một thầy thuốc giàu y đức
- D. Một nhà thơ yêu nước

2. Trước khi thực dân Pháp xâm lược, thơ văn Đồ Chiểu tập trung vào chủ đề nào?

- A. Yêu nước
- B. Nông thôn Nam Bộ
- C. Đạo đức
- D. Tình yêu lứa đôi

3. Sau khi thực dân Pháp xâm lược, thơ văn Đồ Chiểu có nội dung chủ yếu nào?

- A. Truyền bá những bài học về đạo làm người chân chính, mang tinh thần nhân nghĩa Nho giáo nhưng thấm đượm sâu sắc tính nhân dân và truyền thống dân tộc.
- B. Biểu dương, khích lệ tinh thần, ý chí cứu nước của nhân dân và sĩ phu đương thời
- C. Ca ngợi những tấm gương hiếu thảo với cha mẹ.
- D. Phê phán những kẻ bất nhân, phi nghĩa.

4. Dòng nào nói đúng về tác phẩm *Lục Vân Tiên*?

- A. Truyện thơ bằng chữ Nôm, thể lục bát.
- B. Truyện thơ bằng chữ Hán, thể lục bát.
- C. Truyện thơ bằng chữ Nôm, thể thất ngôn.
- D. Truyện thơ bằng chữ Hán, thể thất ngôn.

5. Cốt truyện *Lục Vân Tiên* xoay quanh xung đột giữa cái thiện và cái ác, thể hiện khát vọng của tác giả về một xã hội tốt đẹp. Dòng nào dưới đây không nói đúng về xã hội ấy?

- A. Mọi người thực hiện đúng bốn phận của mình theo sự quy định của đạo đức phong kiến.

- B. Lí tưởng được đề cao là lí tưởng nhân nghĩa.
- C. Mọi quan hệ giữa con người với con người đậm thắm một tình cảm yêu thương, nhân ái.
- D. Cái ác không còn chỗ đề tồn tại.

6. Truyện *Lục Vân Tiên* thuộc loại:

- A. Truyện dân gian.
- B. Truyện bác học.
- C. Truyện dân gian mang tính chất bác học.
- D. Truyện bác học mang tính chất dân gian.

7. Nhân vật ông Quán biểu trưng cho điều gì?

- A. Đời sống đói nghèo, cơ cực của nhân dân.
- B. Đời sống bình dị mà nên thơ của nhân dân.
- C. Tình cảm rõ ràng, trong sáng của nhân dân.
- D. Tâm hồn thuần hậu, chất phác của nhân dân.

8. Cụm từ nào không có trong đoạn trích?

- A. Để dân ...
- B. Khiến dân ...
- C. Cho dân ...
- D. Làm dân ...

9. Ông vua nào thuộc đời nhà Thương bên Trung Quốc?

- A. Kiệt
- B. Trụ
- C. U
- D. Lệ

10. Dòng nào không nói đúng về tình thương của Nguyễn Đình Chiểu đối với cổ nhân?

- A. Trong tình thương ấy, có sự cảm thông sâu sắc của người đồng cảnh.
- B. Trong tình thương ấy, có sự tiếc nuối cho những nhân tài không được toại nguyện lí tưởng công danh.
- C. Trong tình thương ấy, có niềm thương tiếc cho những tài năng bị phôi pha.
- D. Trong tình thương ấy, có nỗi căm ghét xã hội bất công, vùi dập con người.

VIỆC THI CỬ

11. “Văn đình đối” là gì?

- A. Là những câu đối treo trong đình.
- B. Là những câu văn đối nhau và nối tiếp liên tục.

C. Là bài văn nghị luận trả lời những câu hỏi trong kì thi Đình.

D. Tất cả đều đúng.

12. Câu văn nào bộc lộ rõ nhất nỗi đau lòng của tác giả khi phải chứng kiến sự xuống dốc của cả khí vị văn chương lẫn đạo đức xã hội?

A. Những đầu bài văn sách thi Hội, thi Hương đều tụt trong Súc phủ đưa ra.

B. Các quan soạn đề thi chỉ ra những câu hiểm hóc để làm cho khó.

C. Quan soạn đề nguyên đã đỗ cuối hàng tam giáp thì không muốn cho ai hơn mình, nên ra đầu đề thường rất hiểm hóc.

D. Văn vận với thể đạo càng ngày càng kém.

13. Học vị nào không có trong hàng “tam khôi”?

A. Trạng nguyên

B. Tiến sĩ

C. Bảng nhãn

D. Thám hoa

14. Tác giả đứng trên lập trường nào để phê phán những tục lệ về thi cử?

A. Quyền lợi của nhân dân và đạo lí truyền thống.

B. Quyền lợi của nhân dân và đạo đức Nho gia.

C. Quyền lợi của triều đình và đất nước.

D. Quyền lợi của các vị tiến sĩ tân khoa.

15. Vị tân khoa nào đã miễn cho dân hàng tổng cái lệ phục dịch và chịu phí tổn làm nhà cho tân khoa, được dân tôn làm hậu thân?

A. Lương Thế Vinh.

B. Phạm Khiêm Ích.

C. Võ Tôn Diễm.

D. Nguyễn Quốc Ngạn.

16. Bà 1.ghè chạy chọt dứt lót nên ông 2.ghè được thăng chức; nhưng vừa mới xướng danh xong thì ông đã ngã bệnh chết, để lại cho bà món nợ lớn. Đó là tấn bi hài kịch của gia đình ông nghe nào?

A. Nguyễn Bá Tôn.

B. Phạm Khiêm Ích.

C. Võ Tôn Diễm.

D. Nguyễn Quốc Ngạn.

17. Dòng nào không thuộc nghệ thuật kể chuyện của đoạn trích?

A. Những sự việc được nêu ra thường kèm theo một câu chuyện người thực việc thực để chứng minh.

B. Mỗi câu chuyện đều chứa đựng một mâu thuẫn, nghịch lí bên trong, tạo nên chất hài.

- C. Giọng văn kể chuyện biểu lộ rõ quan điểm, lập trường phê phán của tác giả.
- D. Ngôi bút của tác giả đã khắc họa được nhiều tính cách nhân vật sinh động, tiêu biểu.

18. “Tứ yến” là từ chỉ:

- A. Những ơn huệ, ưu đãi vua ban cho bề tôi.
- B. Việc vua ban cho người mới đỗ tiến sĩ được dạo chơi trong kinh thành.
- C. Việc vua ban cho người mới đỗ được dự tiệc mừng do vua khoản đãi.
- D. Việc vua cho con cháu người có công được kế tục chức vị của cha, ông.

19. Từ nào có nghĩa là “chứng từ về việc vay nợ, mua, cầm, bán, hoặc chứng từ về nhà đất”?

- A. Văn sách. B. Văn chế.
- C. Văn khế. D. Văn vận.

20. Từ “vũ” nào sau đây khác các từ còn lại?

- A. Vũ bão. B. Phong vũ.
- C. Vũ sư. D. Vân vũ.

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Đề. Hãy viết bài nghị luận bàn về một hiện tượng tư tưởng sau đây:

- Trong lớp, nhiều người thích câu tục ngữ “Ở hiền gặp lành” và lấy đó làm phương châm sống. Nhưng một số bạn khác lại phản đối, cho câu tục ngữ trên không hẳn đúng, nhiều người “ở hiền” vẫn không được “gặp lành”.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	C	B	A	A	D	C	C	B	C

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	C	D	B	A	B	D	D	C	C	C

ĐỀ 2

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 điểm)

CHIẾU CẦU HIỂN

1. Dòng nào không phải là khó khăn của buổi đầu xây dựng đất nước được nói đến trong bài chiếu?

- A. Kỉ cương triều đình còn nhiều thiếu sót.
- B. Các anh tài tại triều đình thì giữ lời, ngậm tăm như ngựa đứng trong hàng nghi lễ.
- C. Dân khốn khổ còn chưa hồi sức.
- D. Việc giáo hóa đạo đức chưa thấm nhuần.

2. Lúc đó, có không ít sĩ phu Bắc Hà chống lại Tây Sơn. Tại sao trong bài chiếu không đề cập đến chuyện này?

- A. Vì vua Quang Trung cho đó là chuyện nhỏ, không đáng để tâm.
- B. Vì vua Quang Trung chủ trương hòa giải và khoan dung để chiêu hiền đãi sĩ, trên dưới một lòng xây dựng đất nước.
- C. Vì số người chống đối không nhiều.
- D. Vì ngại rằng nói đến điều đó chẳng khác nào “vẽ đường cho hươu chạy”, các sĩ phu khác sẽ bắt chước mà chống đối Tây Sơn.

3. Chữ “hiển” trong từ nào không giống với các từ còn lại?

- A. Hiền tài.
- B. Hiền nhân.
- C. Hiền thần.
- D. Hiền hậu.

4. Tác phẩm nào dưới đây không đề cập đến tầm quan trọng của nhân tài đối với quốc gia?

- A. Đại cáo bình Ngô (Nguyễn Trãi)
- B. Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba (Thân Nhân Trung)
- C. Nam quốc sơn hà (Lí Thường Kiệt)
- D. Phú sông Bạch Đằng (Trương Hán Siêu)

TẾ CẤP BÁT ĐIỀU

5. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

Ngày nay, chúng ta, lúc nhỏ thì học văn, từ, thơ, phú, lớn lên ra làm thì lại luật, lịch, binh, hình. Lúc nhỏ học nào Sơn Đông, Sơn Tây, mắt chưa từng thấy, lớn lên ra làm thì đến Nam Kỳ, Bắc Kỳ. Lúc nhỏ học nào

thiên văn, địa lí, chính sự, phong tục tập bên Tàu (mà nay họ đã sửa đổi khác hết rồi), lớn lên ra làm thì lại dùng đến địa lí, thiên văn, chính sự, phong tục của nước Nam, hoàn toàn khác hẳn. Lúc nhỏ học những lễ nhạc, cách ăn uống, cư xử, chiến đấu, doanh trại từ xa xưa của Tàu, lớn lên ra làm thì phải dùng đến lễ nhạc, cách chiến đấu, phép ăn ở theo quan dân nước ta ngày nay.

Đoạn văn nhằm nhấn mạnh sự đối lập nào?

- A. Đối lập giữa nước Tàu và nước Nam.
- B. Đối lập giữa xưa và nay.
- C. Đối lập giữa “học” và “hành”.
- D. Đối lập giữa lí thuyết và thực tiễn.

6. Dòng nào dưới đây không nói đến cái hạn chế của lối học truyền thống?

- A. Từ trẻ đến già, từ trường công đến trường tư đua nhau trau chuốt từng câu hay, từng chữ khéo.
- B. ... bỏ tâm trí một đời ra trau chuốt chữ nghĩa...
- C. ... học thuộc lòng những tên người tên xứ, rập khuôn việc chính trị, nhai lại những nghĩa lí căn bản xa xưa của Ngu, Hạ, Thương, Chu, Hán, Đường, Tống, Nguyên...
- D. ... học những việc hiện tại như binh, hình, luật lệ, tài chính, thương mại, xây dựng, canh nông, dệt và những cái mới khác thì dần dần cũng có thể làm cho nước mạnh dân giàu.

7. Thái độ của tác giả đối với nền học cũ là gì?

- A. Đồng tình.
- B. Cổ vũ.
- C. Phê phán, mỉa mai.
- D. Không bày tỏ thái độ.

8. Nội dung khoa học và thiết thực của nền giáo dục mới mà tác giả đề nghị phù hợp với từ nào dưới đây?

- A. Đức.
- B. Trí.
- C. Thể.
- D. Mĩ.

9. Vì sao tác giả lại đặt vấn đề đổi mới giáo dục?

- A. Vì tác giả nhận thấy nền giáo dục cũ không còn hợp thời.
- B. Vì tác giả sùng ngoại, muốn chạy theo cái mới của nước ngoài.
- C. Vì ông muốn canh tân đất nước, làm cho đất nước giàu mạnh, đủ sức đối phó với nguy cơ xâm lược của thực dân Pháp.
- D. Vì ông không thích Nho học.

10. Dòng nào không nói đúng về tư tưởng, tình cảm của tác giả bài điều trần?

- A. Yêu nước, lo lắng cho đất nước.
- B. Có trách nhiệm với quốc gia, dân tộc.
- C. Có tầm nhìn xa rộng và mới mẻ.
- D. Có khát vọng lập công danh.

11. Trong bài *Xin lập khoa luật*, khi nêu rằng trong luật từ “tam cương ngũ thường đến việc hành chính của sáu bộ đều đầy đủ”, tác giả đã thuyết phục vua bằng cách nào?

- A. Dùng những khái niệm của Nho giáo.
- B. Dùng cách nói của dân gian.
- C. Dùng những khái niệm ông vừa tiếp thu được của phương Tây.
- D. Dùng những khái niệm khoa học mới.

12. Tác giả phê phán Nho giáo ở phương diện nào?

- A. Tính chất vô tích sự.
- B. Nói suông trên giấy.
- C. Không có tác dụng thực tế.
- D. Cả ba ý trên.

13. Tác giả mượn lời của ai để phê phán Nho giáo?

- A. Khổng Tử.
- B. Mạnh Tử.
- C. Trang Tử.
- D. Lão Tử.

14. Cách mượn để phê như tác giả trong văn nghị luận được gọi là phương pháp gì?

- A. Gậy ông đập lưng ông.
- B. Đánh trực diện.
- C. Phục bút.
- D. Ẩn bút.

15. Khẳng định luật không chỉ có tác dụng cai trị mà còn là “đạo đức tinh vi”, tác giả đã dùng phương pháp nào là chủ yếu?

- A. Khẳng định.
- B. Phản bác.
- C. Phủ định của phủ định.
- D. Kết hợp phản bác và giải đáp.

VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC

16. Bài văn tế không có đặc điểm này:

- A. Giọng điệu lâm li, thống thiết.
- B. Sử dụng nhiều thán từ.
- C. Sử dụng những từ ngữ, hình ảnh có giá trị biểu cảm mạnh mẽ.
- D. Miêu tả tỉ mỉ những bức tranh thiên nhiên.

17. Nối 2 cột A và B để có được bố cục của bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc:

A	B
A. Đoạn 1 – Lung khởi	1. Bày tỏ lòng tiếc thương, sự cảm phục của tác giả và của nhân dân đối với người nghĩa sĩ.
B. Đoạn 2 – Thích thực	2. Khái quát bối cảnh bão táp của thời đại và khẳng định ý nghĩa cái chết bất tử của người nghĩa sĩ nông dân.
C. Đoạn 3 – Ai vãn	3. Ca ngợi linh hồn bất diệt của các nghĩa sĩ.
D. Đoạn 4 – Kết	4. Tái hiện hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân, từ bình thường đến vĩ đại.

18. Âm hưởng chủ yếu của đoạn 2 (phần thích thực) là gì?

- A. Trang trọng.
- B. Trầm lắng chuyển sang hào hứng, sáng khoái.
- C. Trầm buồn, sâu lắng, xót xa, đau đớn.
- D. Thành kính, trang nghiêm.

19. Dòng nào dưới đây có phép đối đúng?

- A. Súng giặc // đất rền.
- B. Súng giặc // lòng dân.
- C. Súng giặc // trời tỏ.
- D. Công võ ruộng // đền nợ nước.

20. Dòng nào dưới đây có phép đối sai?

- A. Mười năm // một trận.
- B. Công võ ruộng // nghĩa đánh Tây.
- C. Ở đất vua // đền nợ nước.
- D. Súng giặc đất rền // thác coi như ngủ.

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Đề: Giá trị và ý nghĩa của bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	B	D	C	C	D	C	B	C	D

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	A	D	A	A	D	D		B	B	D

ĐỀ 3

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 điểm)

VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC

1. *“Một trận nghĩa đánh Tây, đền nợ nước thác coi như ngủ”, câu văn này có ý nghĩa:*

- A. Thương xót người nghĩa sĩ hi sinh.
- B. Khẳng định sự bất tử của cái chết vì đất nước.
- C. Tiếc cho người nghĩa sĩ mới chỉ đánh được một trận đã hi sinh.
- D. Nói lên sự nhẹ nhàng của cái chết.

2. *“Nghĩa sĩ” là:*

- A. Người sống có tình, có nghĩa, biết yêu thương và thủy chung trong tình cảm.
- B. Người có chí khí, không quản ngại hi sinh để cứu người, cứu nước.
- C. Người biết sống có ý nghĩa, biết theo đuổi những khát vọng lớn lao.
- D. Binh lính trong quân đội.

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

Nhớ linh xưa: côi cút làm ăn, riêng lo nghèo khó.

Chẳng quen cung ngựa, đâu tới trường nhung; chỉ biết ruộng trâu, ở theo làng hộ.

Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

3. **Cụm từ nào khác các cụm từ còn lại?**

- A. Chưa quen
- B. Chỉ biết
- C. Đâu tới
- D. Chưa từng

4. **Dòng nào không chỉ việc nhà nông?**

- A. Cuốc
- B. Cày
- C. Mác
- D. Bừa

5. **Sắp xếp các dòng sau theo thứ tự để thấy được diễn biến tình cảm của người nông dân khi giặc đến:**

- A. Trông đợi
- B. Ghét
- C. Hồi hộp, lo sợ
- D. Căm thù

6. **Sự chuyển biến để người nông dân trở thành người nghĩa sĩ được miêu tả theo quá trình nào?**

- A. Tình cảm → nhận thức → hành động.

- B. Nhận thức → tình cảm → hành động.
- C. Hành động → tình cảm → nhận thức.
- D. Tình cảm → hành động → nhận thức.

7. Dòng nào không mang sắc thái phủ định?

- A. *Nào đợi ai đòi ai hỏi, phen này xin ra sức đoan kinh.*
- B. *Chẳng thêm tròn ngược tròn xuôi, chuyên này dóc ra tay bộ hồ.*
- C. *Nào phải thiệt quân cơ, quân vệ, theo vòng ở lĩnh diễn binh.*
- D. *Chẳng qua là dân ấp, dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ.*

8. Chuẩn bị bước vào trận đánh, người nghĩa sĩ có được những gì?

- A. Ngọn tầm vông và manh áo vải.
- B. Được rèn tập mười tám ban võ nghệ.
- C. Được bày bố mấy mươi trận binh thư.
- D. Được trang bị bao tấu, bầu ngòi.

9. Dòng nào không phải là trang bị của binh lính?

- A. Dao tu.
- B. Nón gõ.
- C. Dao phay.
- D. Hỏa mai.

10. Hình tượng nào dưới đây không giống với hình tượng người nghĩa sĩ?

- A. Cậu bé làng Gióng ba năm không nói bỗng vươn vai trở thành người anh hùng đánh giặc Ân cứu nước.

- B. Lục Vân Tiên đánh cướp Phong Lai cứu Kiều Nguyệt Nga:

Vân Tiên tả đột hữu xông

Khác nào Triệu Tử mở vòng Đương Dương

- C. Người lính trong bài ca dao *Lính thú đời xưa*:

Ngang lưng thì thắt bao vàng,

Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài.

Một tay thì cắp hỏa mai,

Tay kia cắp giáo, quan sai xuống thuyền.

Thùng thùng trống đánh ngũ liên,

Bước chân xuống thuyền, nước mắt như mưa.

11. Dòng nào dưới đây không phải là cách nói cụ thể, chân thực?

- A. *Theo quân tả đạo.*
- B. *Quăng vùa hương, xô bàn độc.*
- C. *Ở lĩnh mã tà.*
- D. *Chia rượu lạt, gặm bánh mì.*

12. Dòng nào dưới đây nói không đúng về ý nghĩa cao cả, thiêng liêng của tiếng khóc trong bài văn tế?

- A. Tiếng khóc không chỉ thể hiện tình cảm riêng tư của tác giả mà còn thể hiện tình cảm của nhân dân cả nước khóc thương và biểu dương công trạng của người liệt sĩ.
- B. Tiếng khóc không chỉ hướng về cái chết mà còn hướng về cuộc sống đau thương, khổ nhục của cả dân tộc trước làn sóng xâm lăng của thực dân Pháp.
- C. Tiếng khóc không chỉ dành cho những người nông dân nghĩa sĩ vô danh mà còn dành cho những người anh hùng cải mệnh triều đình về với nhân dân như Trương Định, Phan Tòng...
- C. Tiếng khóc không chỉ gợi nỗi đau thương mà còn khích lệ lòng căm thù và ý chí tiếp nối sự nghiệp còn dang dở của người nghĩa sĩ.

13. Dòng nào dưới đây là thành ngữ dân gian?

- A. Chém rắn đuổi hươu.
- B. Một mối xa thư.
- C. Hai vầng nhật nguyệt.
- D. Treo dê bán chó.

BÀI CA NGẮT NGŨNG

14. Trong “ngũ thường” của Nho giáo, khái niệm nào chỉ “tài”?

- A. Nhân
- B. Nghĩa
- C. Lễ
- D. Trí
- E. Tín

15. Từ nào nói đến chiến tích của tác giả?

- A. Tài bộ.
- B. Đại tướng.
- C. Bình Tây.
- D. Thao lược.

16. “Người tái thượng” có nghĩa là:

- A. Người trên núi cao.
- B. Người trên cửa ải.
- C. Người cũ.
- D. Người gặp lại.

17. Câu nào không phải là biểu hiện của một ông hươu quan sống “ngắt ngửng”?

- A. Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng.
- B. Đạc ngựa bò vàng đeo ngắt ngửng.
- C. Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì.
- D. Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng.

18. Giọng điệu của bài ca không có đặc điểm này:

- A. Mạnh mẽ. B. Thăng thán.
C. Tự hào. D. Khiêm tốn.

19. Chữ “sơ” trong từ nào khác với các từ còn lại?

- A. Sơ học. B. Ban sơ.
C. Sơ sai. D. Sơ chung.

20. Chữ “chung” trong từ nào khác với các từ còn lại?

- A. Chung kết. B. Chung cuộc.
C. Đình chung. D. Thử chung.

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Đề: Học đi đôi với hành.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	B	B	C		A	D	A	C	C

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	B	C	D	D	C	B	A	D	C	C

ĐỀ 4

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 điểm)

SA HÀNH ĐOẢN CA

1. *Sa hành đoản ca* là bài thơ của ai?

- A. Nguyễn Công Trứ B. Cao Bá Quát.
C. Nguyễn Khuyến. D. Tú Xương.

2. Dòng nào không nói đúng về tác giả bài thơ *Sa hành đoản ca*?

- A. Ông sinh năm 1809 (?), người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc Hà Nội.
B. Ông thi hương, đậu cử nhân năm 1831 tại trường thi Hà Nội, và sau đó vào Huế thi hội đỗ tiến sĩ.
C. Ông là một nhà thơ có tài năng và bản lĩnh, làm quan cho triều đình nhà Nguyễn nhưng sau lại tham gia khởi nghĩa nông dân chống lại triều đình.

D. Thơ văn ông chứa đựng thái độ phê phán chính sự nhà Nguyễn và thể hiện tư tưởng có sắc thái đổi mới, phản ánh phần nào nhu cầu đổi mới của xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX.

3. Yếu tố nào dưới đây là hình ảnh tượng trưng?

- A. Bãi cát dài. B. Núi muôn trùng.
C. Sóng muôn đợt. D. Quán rượu.

4. Tác giả bày tỏ nỗi niềm gì qua hai câu thơ “Không học được tiên ông phép ngủ – Trèo non, lội suối, giận không nguôi”?

- A. Nỗi ước muốn có được phép tiên để được sung sướng trong cuộc đời.
B. Nỗi giận thiên nhiên tạo hóa khéo bày những gian khó cho con người.
C. Nỗi thèm muốn được đi trên những con đường bằng phẳng.
D. Nỗi chán nản vì tự mình phải hành hạ thân xác của mình để theo đuổi công danh.

5. Nhà thơ muốn gửi gắm thông điệp gì trong bốn câu thơ sau:

*Xưa nay phường danh lợi,
Bôn tẩu trên đường đời.
Gió thoảng hơi men trong quán rượu,
Say cả, hỏi tỉnh được mấy người?*

- A. Những người tìm được danh lợi thường thích uống rượu.
B. Những người thất bại trên con đường xuôi ngược tìm danh lợi về cuối cùng cũng chìm trong quán rượu mà thôi.
C. Những người say trong quán rượu, có ai là không ham danh lợi.
D. Danh lợi cũng như rượu ngon cám dỗ người đời, mấy ai thoát được.

6. Sự liên kết logic giữa sáu câu thơ đầu là gì?

- A. Giận mình cũng giống như người đời, phải bôn ba vì bả công danh.
B. So sánh mình và người đời để thấy mình hơn đời.
C. Tự nhìn mình để cười đời.
D. Nhìn đời để tự cười mình.

7. Bài thơ thể hiện tâm trạng gì của tác giả?

- A. Căm hận. B. Phẫn nộ.
C. Ngao ngán. D. Tuyệt vọng.

8. Hình ảnh bãi cát dài là một hình ảnh tả thực, nhưng đồng thời nó còn biểu tượng cho điều gì?

- A. Sự vô cùng của thiên nhiên.
B. Khát vọng của con người.
C. Con đường công danh khoa cử.
D. Sự vô nghĩa của đời người.

9. Bài thơ có lẽ được sáng tác trên đường vào Huế đi thi. Tâm trạng của tác giả trong bài thơ cho thấy tác giả suy nghĩ gì?

- A. Con đường công danh thật gian khổ.
- B. Con đường công danh khoa cử là vô nghĩa.
- C. Con đường công danh chỉ dành cho người có chí.
- D. Con đường công danh không dành cho những kẻ tầm thường nơi quán rượu.

10. Đặt bài thơ vào bối cảnh lịch sử nửa đầu thế kỉ XIX, bốn câu thơ sau có ý nghĩa gì:

*Nghe ta ca "cùng đồ" một khúc
Phía bắc núi bắc, núi muôn lớp !
Phía nam núi nam, sóng muôn đợt !
Sao mình anh còn trơ trên bãi cát?*

- A. Tác giả tự hỏi mình sao không từ bỏ bãi cát dài để đến với cái hùng vĩ của núi muôn lớp ở phía bắc và sóng muôn đợt ở phía nam.
- B. Tác giả thấm thía sự cô độc của mình giữa cuộc đời.
- C. Tác giả nhận ra sự vô nghĩa của con đường mình đang đi.
- D. Tác giả nghĩ đến một con đường khác với con đường mình đang đi – con đường có âm vang mạnh mẽ của cuộc đời.

THU ĐIẾU

11. Nhan đề "Thu diếu" có nghĩa là gì?

- A. Câu cá mùa thu.
- B. Uống rượu mùa thu.
- C. Làm thơ mùa thu.
- D. Vịnh mùa thu.

12. Làng Yên Đỗ – quê hương Nguyễn Khuyến – ở tỉnh nào?

- A. Hà Nam.
- B. Nam Định.
- C. Ninh Bình.
- D. Hà Đông.

13. Nguyễn Khuyến sáng tác thơ văn bằng văn tự gì? Dòng nào không nói đúng về thơ văn Nguyễn Khuyến?

- A. Chữ Hán và chữ Nôm.
- B. Chữ Hán.
- C. Chữ Nôm.
- D. Chữ quốc ngữ.

14. Chữ "diếu" nào dưới đây đồng nghĩa với chữ "diếu" trong nhan đề "Thu diếu"?

- A. Quân diếu phạt trước lo trừ bạo (Nguyễn Trãi).
- B. Thời lai đồ diếu thành công dị (Đặng Dung).

- C. Điều vắn.
D. Điều dóm.

15. Từ nào dưới đây không phải là từ láy?

- A. *Lạnh lẽo* B. *Téo teo*
C. *Lơ lửng* D. *Đớp động*

16. Câu thơ đầu tiên xác định điểm nhìn của tác giả là từ đâu?

- A. Trên chiếc thuyền câu giữa ao.
B. Trên bờ ao.
C. Ngồi trong nếp nhà tranh nhìn qua song cửa.
D. Đi trên đường làng.

17. Cảnh thu được tả trong bài thơ là cảnh thu ở đâu?

- A. Miền quê Bắc Bộ. B. Miền quê Trung Bộ.
C. Miền quê Nam Bộ. D. Cả ba ý đều sai.

18. Cảnh thu ở đây có nét riêng gì?

- A. Đẹp B. Tĩnh lặng
C. Đượm buồn D. Cả ba ý trên.

19. Trong câu thơ “*Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo*”, từ “lá” được dùng theo nghĩa nào?

- A. Nghĩa gốc B. Nghĩa chuyển
C. Nghĩa bóng D. Nghĩa tượng trưng

20. Âm thanh duy nhất trong bài thơ là tiếng gì?

- A. Tiếng cá đớp mồi. B. Tiếng lá rơi.
C. Tiếng sóng nước. D. Tiếng gió.

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Đề: Quan niệm về đồng tiền của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* và quan niệm của anh (chị) về đồng tiền trong cuộc sống hiện nay.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	B	D	D	D	A	C	C	B	D

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	A	A	A	B	D	A	A	D	A	A

ĐỀ 5

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 điểm)

VỊNH KHOA THI HƯƠNG

1. Ai là tác giả của bài thơ “Vịnh khoa thi hương”?

- A. Nguyễn Công Trứ
- B. Cao Bá Quát
- C. Nguyễn Khuyến
- D. Trần Tế Xương

2. Cuộc đời và thơ văn của ông gắn với thành phố nào?

- A. Hà Nội.
- B. Nam Định.
- C. Hải Phòng.
- D. Vinh.

3. Ông đi thi tám lần nhưng chỉ đỗ được đến học vị nào?

- A. Bảng nhãn.
- B. Thám hoa.
- C. Cử nhân.
- D. Tú tài.

4. Bài thơ còn có tên là *Vịnh khoa thi Đình Dậu*. Năm Đinh Dậu ở đây là năm nào?

- A. 1894.
- B. 1897.
- C. 1900.
- D. 1903.

5. “Nhà nước ba năm mở một khoa”. “Nhà nước” ở đây là:

- A. Nhà nước phong kiến của triều đình nhà Nguyễn.
- B. Nhà nước “bảo hộ”.
- C. Nhà nước Đại Pháp.
- D. Cả ba ý đều đúng.

6. Một kì thi bình thường của chế độ phong kiến phải có những nhân vật nào?

- A. Sĩ tử và quan trường.
- B. Quan trường và quan sứ.
- C. Quan sứ và bà đầm.
- D. Quan trường và bà đầm.

7. Tác giả sử dụng phép đối nào để đả kích thực dân?

- A. *Lôi thôi sĩ tử // ậm ọc quan trường.*
- B. *Vai đeo lọ // miệng thét loa.*
- C. *Cờ cắm rợp trời // váy lê quét đất.*
- D. *Quan sứ đến // mụ đầm ra.*

8. Những nhân vật nào lẽ ra không có trong kì thi?

- A. Sĩ tử và quan trường
- B. Quan trường và quan sứ
- C. Quan sứ và bà đầm
- D. Quan trường và bà đầm

9. Cảnh lộn xộn của trường thi được thể hiện rõ nhất trong phép đối nào?

- A. *Lôi thôi sĩ tử // ậm ọc quan trường.*
- B. *Vai đeo lọ // miệng thét loa.*
- C. *Cờ cắm rợp trời // váy lê quét đất.*
- D. *Quan sứ đến // mụ đảm ra.*

10. Hai câu cuối thể hiện tình cảm gì?

- A. Căm thù thực dân xâm lược.
- B. Buồn tủi cho tình cảnh đất nước.
- C. Tự thương cho thân mình.
- D. Giận triều đình nhà Nguyễn.

RÔ-MÊ-Ô VÀ GIU-LI-ÉT

11. Uy-li-am Sếch-xpia (1564 – 1616) là:

- A. Nhà thơ, nhà viết kịch thiên tài của nước Anh thời kì Phục Hưng
- B. Nhà viết kịch, nhà soạn nhạc vĩ đại của nước Pháp thời kì Ánh sáng
- C. Nhà thơ, nhà viết kịch thiên tài của nước Anh thời kì Ánh sáng
- D. Nhà viết kịch, nhà soạn nhạc vĩ đại của nước Pháp thời kì Phục Hưng

12. Nội dung chính của chủ nghĩa nhân văn không phải là:

- A. Đề cao, ca ngợi, khẳng định con người
- B. Lấy con người làm chuẩn mực đo muôn loài và thế giới
- C. Khẳng định sức mạnh của luân lí và lễ giáo đối với con người

13. Mối tình của Rô-mê-ô và Giu-li-ét có ý nghĩa:

- A. Đề cao khát vọng yêu đương tự do và mãnh liệt của con người
- B. Khẳng định sức mạnh của tình yêu vượt lên trên mọi hoàn cảnh trói buộc con người.
- C. Là lời kết án đanh thép, tố cáo xã hội phong kiến là môi trường thù địch với tình người, với chủ nghĩa nhân văn.
- D. Cả 3 ý trên

14. Sắc đẹp của Giu-li-ét đã khiến Rô-mê-ô sửng sốt, làm thức dậy ở chàng một tình yêu mãnh liệt và khát khao chinh phục tình yêu. Câu nào cho thấy rõ khát khao ấy?

- A. *Tiểu thư nào kia đang làm lộng lẫy tay người khiêu vũ với nàng?*
- B. *Chao ôi, thật là nàng dạy cho những bó đuốc thế nào mới là chói sáng!*

C. Báu vật này, ai có thể chiếm được làm của riêng !

D. Về tuyết thế kia, sao cồi trên lại có?

15. Khi phát hiện sự có mặt của Rô-mê-ô trong lễ hội hóa trang, thái độ của Ti-bân như thế nào?

A. Lạnh lùng, quắc mắt nhìn Rô-mê-ô

B. Nóng nảy, nói những lời xua đuổi Rô-mê-ô

C. Cay cú, thù hận, muốn giết chết Rô-mê-ô

D. Nén giận, không thêm để mắt đến Rô-mê-ô

16. Tại sao Ca-piu-lét lại nói: “Cho ta tất cả của cải trong Thành Vê-rô-na này ta cũng không muốn xảy ra trong nhà ta điều gì xúc phạm tới danh dự nó”?

A. Vì bản thân ông cũng mến mộ Rô-mê-ô

B. Vì “thành Vê-rô-na này cũng tự hào vì có một chàng thanh niên công tử đức hạnh và mực thước” như Rô-mê-ô

C. Việc Rô-mê-ô tự động vào nhà ông trong đêm hội hóa trang không làm cho ông phật ý, mà trái lại, ông càng thấy tự hào vì lễ hội hóa trang của mình làm cho đối thủ phải thêm khát.

D. Cả 3 ý trên

17. Chi tiết nào không nói lên cuộc gặp gỡ của Rô-mê-ô và Giu-li-ét là một cuộc kì duyên?

A. Hai người gặp gỡ trong một không gian kì lạ: từ không gian thực – không gian hàm chứa sự thù địch, các nhân vật được chuyển vào không gian ảo – không gian của tình yêu.

B. Hoàn cảnh tạo nên tình yêu đôi lứa ở đây là hoàn cảnh không bình thường, không phải là bối cảnh yêu thương mà hàm chứa sự thù địch sâu sắc.

C. Hai đứa con của hai dòng họ lại tay trong tay, cùng hướng tới hạnh phúc.

D. Cuộc gặp gỡ diễn ra trong ánh trăng lung linh, đầy thơ mộng.

18. Câu nói nào của Rô-mê-ô cho thấy chàng rất thông minh và khéo léo để được hôn Giu-li-ét lần thứ hai?

A. Nếu tay bạn này đã xúc phạm đến báu vật linh thiêng thì tôi xin chịu mọi hình phạt êm đềm: đôi môi tôi như hai kẻ hành hương rụt rè xin sẵn sàng xóa vết bẩn tay thô bạo kia bằng một cái hôn trêu mến.

- B. Tội lỗi từ môi tôi sang môi nàng ! Lời trách mắng đáng yêu sao ! Vậy xin nàng hãy trả lại tôi tội lỗi ấy.
- C. Vậy thì xin nàng cứ đứng lặng, để tôi được hưởng kết quả lời cầu xin.
- D. Thế là đôi môi tôi đã được nàng gột sạch tội lỗi.

19. Câu nào không gắn với tính chất éo le ngang trái trong tình yêu của hai người?

- A. Nàng là họ Ca-piu-lét sao? Ôi, oan trái yêu quý, đời sống của ta nay nằm trong tay người thù.
- B. Lòng ta chỉ thêm ngổn ngang bối rối.
- C. Nếu chàng đã có vợ rồi thì có lẽ năm mỗ kia sẽ là giường cưới của ta.
- D. Một mối thù sinh một mối tình – Vội chi sớm gặp, biết dành muộn sao.

20. Trong lời độc thoại của Giu-li-ét, không có nội dung nào?

- A. Nàng yêu Rô-mê-ô nhưng bản khoăn không biết chàng có yêu mình không.
- B. Giu-li-ét sẵn sàng vượt qua mối hận thù giữa hai dòng họ.
- C. Nàng bản khoăn không biết Rô-mê-ô có sẵn sàng vượt qua mối hận thù giữa hai dòng họ hay không.
- D. Nàng bản khoăn không biết cha nàng có chấp nhận tình yêu giữa mình và Rô-mê-ô hay không.

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Đề. Anh (chị) nghĩ gì về câu nói của Tuân Tử (313 – 235 trước Công nguyên):

“Người chê ta mà chê phải là thầy ta, người khen ta mà khen phải là bạn ta, những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy”.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	D	B	D	B	B	A	C	C	A	B

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	A	C	D	C	C	D	D	B	C	D

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 điểm)

NHỮNG NGƯỜI KHỐN KHỔ

1. Vích-to Huy-gô là:

- A. Thiên tài văn học của nước Pháp thế kỉ XIX.
- B. Nhà thơ, nhà tiểu thuyết, nhà viết kịch vĩ đại của nước Anh thế kỉ XIX.
- C. Đại văn hào của nước Anh thế kỉ XIX.
- D. Thiên tài văn học của nước Đức thế kỉ XIX.

2. Ai là nhân vật chính của bộ tiểu thuyết “Những người khốn khổ”?

- A. Giăng Van-giăng.
- B. Mi-ri-en.
- C. Phăng-tin.
- D. Ga-vơ-rốt.

3. Cảm hứng nghệ thuật của đoạn trích “Chú bé Ga-vơ-rốt” không gắn với điều này:

- A. Trẻ thơ.
- B. Tình yêu.
- C. Quần chúng và cách mạng.
- D. Lòng nhân ái.

4. Tại sao Ga-vơ-rốt xuýt xoa vì rét mà vẫn ngửa mặt nhìn trời mưa mà thét: “Thưa nhé”?

- A. Chú bé thích trời mưa.
- B. Chú bé thách thức với ông trời.
- C. Chú bé cảm thấy ấm lòng vì mình vừa làm được một việc tốt.
- D. Chú bé thét cho đỡ bực tức.

5. Sự tương phản nào không có trong bản thân hình tượng nhân vật Ga-vơ-rốt?

- A. Nghèo khổ nhưng hào phóng.
- B. Bất hạnh nhưng yêu đời.
- C. Ngây thơ mà tinh táo, già dặn.
- D. Trẻ con nhưng lạc lõng.

6. Ý nghĩa biểu tượng nào đã mang đến cho hình tượng Ga-vơ-rốt một kích thước khác thường, một vẻ đẹp khác thường?

- A. Nỗi bất hạnh của trẻ thơ.
- B. Tâm hồn trong sáng của trẻ thơ.
- C. Sự trưởng thành của con người trong đau khổ.
- D. Sự thức tỉnh của quần chúng trong không khí cách mạng.

7. “Chốc chốc, khi đi qua các cửa hiệu đèn sáng, thằng bé nhất định lại giở cái đồng hồ chì buộc lưng lẳng trên cổ ra xem giờ. Ga-vơ-rốt bảo: - Quả thật thằng này chưa biết gì cả. Rồi nghĩ ngợi, chú lằm bằm: - Chà, nếu mà ta có con thì ta phải giữ gìn kĩ hơn kia”.

Câu nói của Ga-vơ-rốt có ý nghĩa:

- A. Nhận xét về sự cầu kì của thằng bé đeo đồng hồ.
- B. Phê phán thằng bé có của mà hờ hênh, không biết cách giữ gìn.
- C. Các cửa hiệu đèn sáng là biểu tượng của một xã hội “ăn cướp”, không nên lưu luyến với nó.
- D. Ga-vơ-rốt ao ước mình có được một chiếc đồng hồ giống như thế.

8. Dòng nào dưới đây là hàm nghĩa của những câu văn:

- Chúng ta trở về đường phố thôi.

- Chúng lại đi về hướng nhà ngục Bát-xti.

- A. Nơi sinh sống của những đứa trẻ là đường phố.
- B. Nơi sinh sống của những đứa trẻ ở bên cạnh nhà ngục Bát-xti.
- C. Nhà ngục Bát-xti là nơi chúng có thể tìm thấy miếng ăn.
- D. Quần chúng đang thức tỉnh, hướng về một cuộc cách mạng.

9. Tại sao Giăng Van-giăng nói với Gia-ve “Tôi biết là anh muốn gì rồi” mà không phải là “Tôi biết là anh đến để bắt tôi”?

- A. Giăng Van-giăng không muốn nói thẳng vào một sự thực quá phũ phàng đối với bản thân.
- B. Giăng Van-giăng không muốn bị mất thể diện trước Phăng-tin và bà xơ.
- C. Giăng Van-giăng không muốn những người đang có mặt ở đó ác cảm với Gia-ve.
- D. Giăng Van-giăng không muốn Phăng-tin biết sự thật.

10. Dựa vào mạch truyện trong đoạn trích, hãy cho biết: Giăng Van-giăng đã thì thầm nói điều gì bên tai Phăng-tin mà bà xơ Xem-plix “trông thấy rõ ràng một nụ cười không sao tả được hiện trên đôi môi nhợt nhạt và đôi mắt xa xăm, đầy ngỡ ngàng của chị khi đi vào cũi chết”?

- A. Giăng Van-giăng khẳng định sẽ không để cho Gia-ve bắt ông.
- B. Giăng Van-giăng cho Phăng-tin biết ông đã cứu bé Cô-dét ra khỏi nhà Tê-nác-đi-ê.
- C. Giăng Van-giăng hứa ông sẽ tìm mọi cách cứu bé Cô-dét.
- D. Giăng Van-giăng khẳng định sẽ không để cho Phăng-tin chết.

LÃO GÔ-RI-Ô

11. Hô-nô-rê Đơ Ban-dắc (1799 – 1850) là nhà văn của nước nào?

- A. Anh.
- B. Pháp.
- C. Đức.
- D. Mi.

12. Bộ tập hợp hơn 90 tiểu thuyết của Hô-nô-rê Đơ Ban-dắc được gọi bằng cái tên chung là:

- A. *Tán bì kịch.*
- B. *Tán trò đời.*
- C. *Tán trò cười.*
- D. *Tán hài kịch.*

13. Dòng nào nói không đúng về bộ tác phẩm vĩ đại của Ban-dắc?

- A. Số lượng tiểu thuyết tạo nên một quy mô lớn chưa từng thấy.
- B. Bộ tiểu thuyết có hơn ba ngàn nhân vật.
- C. Bộ tiểu thuyết đã bao quát bao số phận gắn chặt với thời đại và cuộc sống.
- D. Bộ tiểu thuyết tạo nên một xã hội hư cấu giống như một xã hội hoàn chỉnh.

14. Dòng nào không phải là nét đặc trưng nghệ thuật của tiểu thuyết Ban-dắc?

- A. Nhân vật chứa chất đam mê mãnh liệt.
- B. Những tính cách chịu sự chi phối nghiệt ngã của cuộc sống – đặc biệt là đồng tiền.
- C. Một số nhân vật trở đi trở lại trong nhiều tiểu thuyết của Ban-dắc.
- D. Nhà văn xây dựng nhân vật theo tình cảm chủ quan của mình.

15. Trong tiểu thuyết *Lão Gô-ri-ô*, có một nhân vật xuất hiện trở đi trở lại trong nhiều tiểu thuyết khác của Ban-dắc. Đó là nhân vật nào?

- A. Ô-gien đơ Ra-xti-nhắc.
- B. Gô-ri-ô.
- C. Vô-tơ-ranh.
- D. Vô-ke.

16. Trong bữa ăn ở quán trọ bà Vô-ke, ai là người nói nhiều nhất?

- A. Ô-gien đơ Ra-xti-nhắc.
- B. Bi-ăng-sông.
- C. Tay phụ giáo.
- D. Bà Vô-ke.

17. Hai chàng sinh viên chỉ nói điều gì?

- A. Những việc cần phải làm để mai táng ông cụ.
- B. Bày tỏ lòng thương xót đối với lão Gô-ri-ô.
- C. Mía mai lão Gô-ri-ô.
- D. Trách móc hai đứa con gái của lão Gô-ri-ô.

18. Sự khác biệt giữa hai chàng sinh viên với đám khách trong quán trọ có ý nghĩa:

- A. Mỉa mai hai chàng sinh viên.
- B. Cảm thông với hai chàng sinh viên.
- C. Làm nổi bật sự cao quý của hai chàng sinh viên giữa cảnh đời thô tục, tàn nhẫn.
- D. Tất cả đều đúng.

19. Nối hai cột A và B để có bố cục của đoạn trích *Đám tang lão Gô-ri-ô* (đồng thời cũng là diễn biến các bước tiến hành đám tang:

A	B
Bước 1	1. Từ nhà thờ đến nghĩa trang
Bước 2	2. Ra-xti-nhắc còn lại một mình sau khi chôn cất lão Gô-ri-ô
Bước 3	3. Lễ cầu hồn
Bước 4	4. Từ quán trọ đến nhà thờ

20. Dòng nào không phải là chi tiết miêu tả chính xác thời gian trong đoạn trích?

- A. Từ quán trọ bà Vô-ke đến nhà thờ Thánh-Ê-chiên-đuy-Mông mất ba mươi phút.
- B. Nghi lễ cử hành hết hai mươi phút.
- C. Chúng ta có thể đi nhanh để khỏi chậm trễ, đã năm giờ rưỡi rồi.
- D. Đến sáu giờ, xác lão Gô-ri-ô được hạ huyệt.

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Đề: Lòng tự trọng.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	A	B	C	D	D	C	D	D	C

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	B	B	B	D	A	C	A	C		A

ĐỀ 7

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 điểm)

NGƯỜI TRONG BAO

1. Ai là tác giả của tác phẩm *Người trong bao*?

- A. Vích-to Huy-gô.
- B. Ban-dắc.
- C. Sê-khốp.
- D. Go-rơ-ki.

2. Tác giả *Người trong bao* là nhà văn của nước nào?

- A. Anh.
- B. Pháp.
- C. Nga.
- D. Tây Ban Nha.

3. Thể loại của *Người trong bao* là:

- A. Tiểu thuyết.
- B. Truyện ngắn.
- C. Tùy bút.
- D. Hồi kí.

4. Việc say mê tiếng Hi Lạp nói đến đặc điểm tính cách nào của Bê-li-cốp?

- A. Chỉ thích sống theo những thông tư, chỉ thị một cách máy móc, giáo điều, rập khuôn như cái máy vô hồn.
- B. Nhút nhát, ghê sợ hiện tại nhưng lại ngợi ca, tôn sùng quá khứ.
- C. Cò độc và luôn luôn lo lắng, sợ hãi, sợ tất cả.
- D. Luôn thỏa mãn, hài lòng với lối sống của mình.

5. Thái độ của Kô-va-len-cô đối với Bê-li-cốp là:

- A. Sợ hãi.
- B. Tránh né.
- C. Khinh ghét.
- D. Đề phòng.

6. Bê-li-cốp hoảng sợ khi nhìn thấy Va-ren-ca làm việc gì?

- A. Đi muộn lễ nhà thờ.
- B. Đi xe đạp.
- C. Đi chơi khuya với một sĩ quan.
- D. Đi gặp gỡ những phần tử đáng nghi ngờ.

7. Tại sao Bê-li-cốp hoảng sợ khi nhìn thấy Va-ren-ca làm điều đó?

- A. Vì điều ấy trái với chuẩn mực đạo đức của xã hội.
- B. Vì đã có thông tư của Nhà nước cấm điều ấy.
- C. Vì không có chỉ thị nào cho phép làm điều ấy.
- D. Vì Va-ren-ca làm điều đó là trái với pháp luật.

8. Hình ảnh “cái bao” gợi ra những ý nghĩa nào?

- A. Vật có hình túi hoặc hình hộp; dùng để bao, gói, đựng đồ vật, hàng hóa...
- B. Lối sống và tính cách của Bê-li-cốp (hèn nhát, cô độc. Mây mù, giấc chiêm, thu mình trong bao và cảm thấy yên tâm, sung sướng, hạnh phúc, mãn nguyện trong đó.
- C. Một kiểu người, một lối sống tầm thường, vô vị và hủ lậu.
- D. Cả ba ý trên đều đúng

9. Dòng nào không phải là đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm?

- A. Cách chọn ngôi kể chuyện vừa đảm bảo tính khách quan vừa vẫn thể hiện được tính chủ quan, gây được cảm giác gần gũi và chân thật của câu chuyện.
- B. Giọng kể trầm tĩnh, bề ngoài có vẻ khách quan, bình thản nhưng giấu bên trong sự bức xúc, trăn trở mạnh và sâu.
- C. Tác giả thường xen vào mạch truyện bằng những lời bình luận, triết lí.
- D. Xây dựng nhân vật với chân dung kì dị và tính cách kì quái mà vẫn chân thực, có ý nghĩa tiêu biểu.
- E. Đối lập tương phản giữa các kiểu người, các tính cách và lối sống trái ngược.
- F. Hình ảnh và lời nói vừa có ý nghĩa cụ thể, vừa có ý nghĩa biểu trưng.
- G. Kết thúc bằng cách trực tiếp phát biểu chủ đề bằng một câu cảm.

10. “Sau đám tang Bê-li-cốp, mọi người đều cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái. Nhưng chưa đầy một tuần sau, cuộc sống đã lại diễn ra như cũ, nặng nề, mệt nhọc, vô vị, tù túng”. Tại sao như thế?

- A. Bởi vì mọi người đã bị ám ảnh suốt mười lăm năm trời nên không dễ quên.
- B. Bởi vì hồn ma Bê-li-cốp trở về đầu độc cuộc sống của mọi người.
- C. Bởi vì kiểu người trong bao, lối sống trong bao không chỉ là một Bê-li-cốp mà còn là của nhiều người trong xã hội.
- D. Tất cả đều đúng.

11. Câu nào không nói về lối sống gần với kiểu người trong bao?

- A. Con ốc nằm co.
- B. Con rùa rụt cổ.
- C. Len lét như rắn mòng năm.
- D. Con sâu làm rầu nổi canh.

ĐIỀU VĂN ĐỌC TRƯỚC MÔ MÁC

12. Các Mác là người nước nào?

- A. Đức.
- B. Pháp.
- C. Anh.
- D. I-ta-li-a.

13. Đây không phải là đỉnh cao của tư tưởng thế kỉ XIX mà Mác đã kế thừa và sáng tạo.

- A. Triết học cổ điển Đức.
- B. Triết học Hi Lạp.
- C. Kinh tế chính trị cổ điển Anh.
- D. Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

14. Ăng-ghen đã cùng Các Mác soạn thảo nhiều tác phẩm, trong đó có:

- A. Tuyên ngôn về quyền và dân quyền.
- B. Tuyên ngôn Độc lập.
- C. Tuyên ngôn Đảng Cộng sản.
- D. Tuyên ngôn của giới cấp vô sản.

15. “Ngày 14 tháng ba, buổi chiều, vào lúc ba giờ kém mười lăm phút, nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng hiện đại đã ngừng suy nghĩ”. Đó là ngày 14 tháng ba của năm nào?

- A. 1881.
- B. 1882.
- C. 1883.
- D. 1884.

16. Nối 2 cột A và B để có được trình tự bố cục của bài điều văn:

A

B

- | | |
|--------|---|
| Phần 1 | 1. Bày tỏ sự tiếc thương người đã khuất |
| Phần 2 | 2. Thông báo về cái chết |
| Phần 3 | 3. Đánh giá sự nghiệp của người quá cố |

17. Nhấn mạnh thiên tài của Mác, tác giả đã chọn cách lập luận nào?

- A. Kết cấu tăng bậc kết hợp với so sánh.
- B. Kết cấu vòng tròn kết hợp với so sánh.
- C. Kết cấu xâu chuỗi kết hợp với so sánh.
- D. Kết cấu đa tuyến kết hợp với so sánh.

18. Để đánh giá sự nghiệp của Mác, tác giả đã:

- A. So sánh với các vĩ nhân và các thành tựu khoa học đỉnh cao của thời đại trước.

- B. So sánh với các vĩ nhân và các thành tựu khoa học đỉnh cao cùng thời đại.
- C. Cả hai đều đúng.

19. Cách so sánh của tác giả không có đặc điểm này:

- A. So sánh trùng điệp. B. So sánh tương đương.
- C. So sánh vượt trội. D. So sánh tương đối.

20. Tác giả đã đánh giá Mác từ phương diện nào?

- A. Từ phương diện con người của phát minh khám phá.
- B. Từ phương diện con người của hoạt động thực tiễn.
- C. Cả hai đều đúng.

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Đề. Cá nhân và tập thể như giọt nước và biển cả. Anh (chị) nghĩ gì về mối quan hệ đó?

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	C	B	B	C	B	C	D	C	C

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	D	A	B	C	C		A	B	D	C

ĐỀ 8

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 điểm)

BÀI THƠ SỐ 28

1. Ra-bin-dra-nát Ta-go (1861 – 1941) là nhà văn, nhà văn hóa lớn của:

- A. Hi Lạp. B. Ấn Độ.
- C. Thổ Nhĩ Kỳ. D. Nhật Bản.

2. Tập thơ nào đã đem về cho Ta-go cái vinh dự là người châu Á đầu tiên được nhận giải thưởng Nô-ben văn chương năm 1913?

- A. Tập Thơ dâng. B. Tập Người làm vườn.
- C. Tập Trăng non. D. Tập Mùa hái quả.

3. Bài thơ số 28 được trích trong:

- A. Tập *Thơ dăng*.
- B. Tập *Người làm vườn*.
- C. Tập *Trăng non*.
- D. Tập *Mùa hái quả*.

4. Từ nào không phải là “từ chìa khóa” có thể mở ra cấu tứ và chủ đề của bài thơ?

- A. *Đời anh*.
- B. *Đôi mắt em*.
- C. *Trái tim*.
- D. *Viên ngọc*.
- E. *Tình yêu*.

5. Câu thơ nào cô đúc được ý nghĩa cơ bản toàn bài thơ: sự gần gũi, giản đơn mà vô cùng kì diệu, bí ẩn của tình yêu?

- A. *Anh không giấu em một điều gì – Chính vì thế mà em không biết gì tất cả về anh.*
- B. *Nhưng em ơi, đời anh là một trái tim – Nào ai biết chiều sâu và bến bờ của nó.*
- C. *Em là nữ hoàng của vương quốc đó – Ấy thế mà em có biết gì biên giới của nó đâu.*
- D. *Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy – Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu.*

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

6. Dòng nào thể hiện đúng 3 chặng phát triển của thời kì văn học này?

- A. 1900 – 1910; 1910 – 1920; 1920 – 1945.
- B. 1900 – 1920; 1920 – 1930; 1930 – 1945.
- C. 1900 – 1930; 1930 – 1940; 1940 – 1945.
- D. 1900 – 1910; 1910 – 1930; 1930 – 1945.

7. Sự kiện nào không có ở chặng thứ nhất?

- A. Duy tân.
- B. Cần vương.
- C. Đông du.
- D. Đông Kinh nghĩa thực.

8. *Hoàng Tố Anh hàm oan* (1910) của Trần Thiện Trung là tác phẩm:

- A. Văn xuôi viết bằng chữ Nôm.
- B. Văn xuôi viết bằng chữ Hán.
- C. Văn xuôi viết bằng chữ quốc ngữ.
- D. Văn xuôi viết bằng tiếng Pháp.

9. Yếu tố nào không phải là yếu tố quan trọng kích thích sự phát triển của nền quốc văn mới đầu thế kỉ XX?

- A. Chữ quốc ngữ.
- B. Báo chí.
- C. Phong trào dịch thuật.
- D. Tư tưởng cách mạng.

10. Tác giả nào không phải là cây bút tiểu thuyết tiêu biểu ở chặng đường thứ hai?

- A. Nguyễn Bá Học.
- B. Hồ Biểu Chánh.
- C. Hoàng Ngọc Phách.
- D. Trọng Khiêm.

11. Thể loại nào du nhập từ phương Tây lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam?

- A. Tiểu thuyết.
- B. Truyện ngắn.
- C. Tùy bút, bút kí.
- D. Kịch nói.

12. Trong số những tác phẩm dưới đây của Nguyễn Ái Quốc, tác phẩm nào là tập phóng sự chính luận?

- A. Bản án chế độ thực dân Pháp.
- B. Vi hành.
- C. Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu.
- D. Lời than vãn của bà Trưng Trắc.

13. Những tác phẩm nói trên của Nguyễn Ái Quốc được viết bằng:

- A. Chữ Hán.
- B. Chữ Nôm.
- C. Chữ quốc ngữ.
- D. Tiếng Pháp.

14. Tác giả nào dưới đây không phải là nhà văn hiện thực?

- A. Hoàng Đạo.
- B. Ngô Tất Tố.
- C. Nguyên Hồng.
- D. Mạnh Phú Tư.

15. Nhà thơ nào dưới đây không phải là một cây bút Thơ mới?

- A. Tố Hữu.
- B. Thế Lữ.
- C. Lưu Trọng Lư.
- D. Xuân Diệu.

16. Dòng nào là giá trị tư tưởng của văn học lãng mạn?

- A. Các tác phẩm thường thấm đượm tinh thần nhân đạo và dân chủ.
- B. Giúp cho tâm hồn người đọc thêm phong phú, giúp họ thêm yêu quê hương, quý trọng tiếng mẹ đẻ, tự hào về nền văn hóa lâu đời của dân tộc và biết buồn đau, tủi nhục trước cảnh mất nước...
- C. Vạch trần bộ mặt tàn bạo và thối nát của chế độ thực dân và phong kiến.
- D. Diễn tả những nỗi thống khổ của các tầng lớp nhân dân ta đang hướng về cách mạng.

17. Ai là tác giả của tập kí sự Ngục Kon Tum”?

- A. Trần Huy Liệu. B. Lê Văn Hiến.
C. Sông Hồng. D. Đặng Xuân Thiều.

18. Đánh giá về nhịp độ phát triển của văn học Việt Nam thời kì này, ông viết “Ở nước ta, một năm có thể kể như ba mươi năm của ng.ời”. Ông là ai?

- A. Hoài Thanh. B. Hoài Chân.
C. Vũ Ngọc Phan. D. Đặng Thai Mai.

19. Hai nhà phê bình văn học Hoài Thanh và Hoài Chân là tác giả cuốn:

- A. *Thi nhân Việt Nam*. B. *Nhà văn hiện đại*.
C. *Văn học khái luận*. D. *Việt Nam văn học sử yếu*.

20. Đây không phải là nguyên nhân dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ và đạt được những thành tựu to lớn của văn học thời kì này:

- A. Sức sống tinh thần mãnh liệt của dân tộc.
B. Phong trào cách mạng giành độc lập tự do ngày càng dâng cao.
C. Sự thức tỉnh của “cái tôi” cá nhân sau hàng trăm năm bị xã hội phong kiến kìm hãm.
D. Hoàn cảnh đất nước bị thực dân thống trị.

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Đề: Từ đám tang lão Gô-ri-ô trong tiểu thuyết *Lão Gô-ri-ô*, hãy nghĩ về tình cha con.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	A	B	D	D	B	B	C	D	A

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	D	A	D	A	A	B	B	C	A	D

ĐỀ 9

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 điểm)

XUẤT DƯƠNG LƯU BIỆT

1. Ai là tác giả của bài thơ *Xuất dương lưu biệt*?

- A. Phan Châu Trinh. B. Phan Bội Châu.
C. Nguyễn Thượng Hiền. D. Tăng Bạt Hổ.

2. Nối hai cột A và B để có được nội dung đúng về bố cục bài thơ:

A

B

- | | |
|-----------------|---|
| A. Hai câu đề | 1. Tư thế và khát vọng trong buổi lên đường. |
| B. Hai câu thực | 2. Quan niệm về chí làm trai. |
| C. Hai câu luận | 3. Chí làm trai gắn với hoàn cảnh thực tế của nước nhà. |
| D. Hai câu kết | 4. Chí làm trai gắn với ý thức về “cái tôi” đầy tinh thần trách nhiệm trước cuộc đời. |

3. Tác giả nói đến “*chí làm trai*” tức là nói đến:

- A. Lễ sống của thanh niên. B. Lễ sống của đấng trượng phu.
C. Lễ sống của con người. D. Tất cả đều đúng.

4. Trong hai câu đầu, nhân vật trữ tình dám đối mặt với [...] để tự khẳng định chí nam nhi?

- A. Đất trời. B. Bốn biển.
C. Năm châu. D. Thế giới.

5. Câu thơ nào bộc lộ suy nghĩ của một nhà nho ngang tàng, táo bạo muốn đi tìm con đường mới để cứu nước?

- A. *Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế.*
B. *Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si.*
C. *Nguyện trực trường phong Đông hải khứ.*
D. *Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi.*

VỀ LUÂN LÍ XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

6. Ai là tác giả của văn bản *Về luân lí xã hội ở nước ta*?

- A. Phan Bội Châu. B. Phan Châu Trinh.
C. Ngô Đức Kế. D. Phạm Quỳnh.

7. Đại ý của đoạn trích Về luân lí xã hội ở nước ta là:

- A. Nước ta đã có một nền luân lí xã hội vững bền từ lâu đời, cần bảo vệ và phát triển nó.
- B. Nước ta chưa quen với khái niệm luân lí xã hội, nhưng xây dựng luân lí xã hội cũng không phải là vấn đề khó.
- C. Người nước ta có hoàn toàn xa lạ với khái niệm luân lí xã hội và điều kiện để xây dựng luân lí xã hội ở Việt Nam cũng chưa có.
- D. Luân lí xã hội ở nước ta đã có từ lâu đời nhưng đương thời có nhiều kẻ âm mưu phá hoại.

8. Đoạn trích được mở đầu bằng cách vào đề như thế nào?

- A. Dùng cách nói khẳng định.
- B. Dùng cách nói phủ định.
- C. Dùng cách nghi vấn.
- D. Cả ba ý trên.

9. Câu nào không có từ phủ định?

- A. Xã hội luân lí trong nước ta tuyệt nhiên không ai biết đến; so với quốc gia luân lí thì người mình còn dốt nát hơn nhiều.
- B. Một tiếng bè bạn không thể thay cho xã hội luân lí được, cho nên không cần cất nhắc làm gì.
- C. Ngày nay những kẻ học ra làm quan cũng vô về nhắc đến hai chữ đó nhưng chỉ làm trò cười cho kẻ thức giả đầy thôi.

10. Theo tác giả, sự khác biệt lớn nhất giữa phương Tây và Việt Nam thời ấy trong việc đấu tranh chống cường quyền là gì?

- A. Sự công bằng.
- B. Ý thức nghĩa vụ giữa người với người.
- C. Sự hiểu biết.
- D. Lòng dũng cảm.

11. Theo tác giả, vì sao người Việt Nam chưa biết đến luân lí xã hội?

- A. Vì con người dân ta ích kỉ, hẹp hòi.
- B. Vì dân ta không biết đoàn thể, không trọng công ích.
- C. Vì dân ta hèn nhát, sợ cường quyền.
- D. Vì dân ta không có đầu óc cầu tiến.

12. Theo tác giả, tình trạng ấy do đâu mà có?

- A. Vì từ xưa đến giờ, dân ta chưa biết đến sức mạnh của số đông.
- B. Vì từ xưa đến giờ, dân ta chỉ biết có gia đình là cộng đồng cao nhất.

- C. Vì xã hội Việt Nam từ xưa đến giờ chưa có khái niệm về đoàn thể.
- D. Vì sự manh tâm phá hoại đoàn thể của đám quan trường.

13. Tác giả không đã kích, điểm nào của đám quan trường?

- A. Nịnh hót.
- B. Tham nhũng.
- C. Giả dối.
- D. Dâm dăng.

HẦU TRỜI

14. Hầu trời là tác phẩm của nhà thơ nào?

- A. Trần Tuấn Khải.
- B. Tản Đà.
- C. Phan Châu Trinh.
- D. Phan Bội Châu.

15. Bốn câu thơ mở đầu tạo cho người đọc cảm giác gì về câu chuyện mà tác giả sắp kể?

- A. Không tin.
- B. Tin.
- C. Bắt đầu là nghi ngờ nhưng sau đó là tin.

16. Nhà thơ được mời lên Thiên đình để làm gì?

- A. Chịu phạt vì tội đọc thơ giữa đêm khuya làm Trời mất ngủ.
- B. Đọc thơ cho Trời và chư tiên nghe.
- C. Dạy cho Trời và chư tiên làm thơ.
- D. Phụ trách chợ văn trên Thiên đình.

17. Câu nào tác giả tự khen văn chương đồng thời tự khen cả giọng đọc thơ của mình?

- A. Chè trời nhấp giọng càng tốt hơi.
- B. Đường cơn đặc ý đọc đã thích.
- C. Văn dài hơi tốt ran cung mây.
- D. Trời nghe, Trời cũng lấy làm hay.

18. Trời và chư tiên tranh nhau khen thơ của tác giả. Câu nào dưới đây là lời của chư tiên?

- A. Văn đã giàu thay, lại lắm lời.
- B. Anh gánh lên đây bán chợ trời.
- C. Văn trần được thế chắc có ít.
- D. Nhời văn chuốt đẹp như sao băng.

19. Trong lời tán dương của Trời, có nhiều hình ảnh so sánh. Hãy điền vào chỗ trống dưới đây để có được những hình ảnh so sánh mà tác giả đã sử dụng: mưa sa, sương, sao băng, mây chuyển, tuyết:

- A. Êm như [...].
 B. Đầm như [...].
 C. Tĩnh như [...].
 D. Lạnh như [...].
 E. Khí vẫn hùng mạnh như [...].

20. Tác giả tự nói mình là một vị tiên tiên thượng giới bị đày xuống trần gian vì tội gì?

- A. Cá tính ngông nghênh.
 B. Vô lễ với Trời.
 C. Yêu tiên nữ.
 D. Trêu ghẹo Hằng Nga.

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Đề: Vẽ đẹp của hai câu thơ cuối trong bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương*:

*Muốn vượt bể Đông theo cánh gió,
 Muốn trùng sóng bạc tiến ra khơi.*

(Phan Bội Châu)

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B		B	A	B	B	C	B	C	B

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	B	D	D	B	C	B	C	B		A

ĐỀ 10

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 điểm)

VỘI VÀNG

1. “Vội vàng” là bài thơ của thi sĩ nào?

- A. Tản Đà.
 B. Xuân Diệu.
 C. Thế Lữ.
 D. Huy Cận.

2. Nối hai cột A và B để có được diễn biến tâm trạng của thi nhân qua ba đoạn của bài thơ:

A

B

- | | |
|-----------|---|
| A. Đoạn 1 | 1. Băn khoăn trước cuộc đời. |
| B. Đoạn 2 | 2. Tình yêu cuộc sống bùng lên cuồng nhiệt, hối hả. |
| C. Đoạn 3 | 3. Yêu cuộc sống say mê tha thiết. |

3. Tại sao tác giả lại đặt tên cho bài thơ là “Vội vàng”?

- A. Ông là một thi nhân rất yêu đời.
- B. Ông mở lòng ra để đón lấy cuộc sống nhưng cuộc sống thực không đáp ứng được niềm khao khát vô biên của người nghệ sĩ, từ đó ông luôn băn khoăn trước cuộc đời.
- C. Từ tình yêu cuộc sống và nỗi băn khoăn ấy, ông vội vàng, hối hả và cuồng nhiệt đến với cuộc sống khi nó đang còn đáng hưởng thụ.
- D. Tất cả đều đúng.

4. Hình ảnh nào không có trong bức tranh xuân được miêu tả trong bài thơ?

- A. Ong bướm.
- B. Hoa, lá, cành tơ.
- C. Chim yến chim oanh.
- D. Tơ liễu.

5. Tại sao thi sĩ đang đam mê ngây ngất với bức tranh mùa xuân lại bỗng băn khoăn “Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa”?

- A. Vì thi sĩ thiết tha với cuộc đời nhưng mặc cảm đau thương đã tạo một hố sâu ngăn cách.
- B. Vì thi sĩ biết số kiếp mình ngắn ngủi.
- C. Vì thi sĩ cảm nhận được sự trôi chảy của thời gian sẽ làm cho tất cả đều tàn phai.
- D. Vì thi sĩ biết cuộc đời này không phải là của mình.

6. Câu thơ nào cho thấy rõ bi kịch trong tâm hồn thi nhân?

- A. *Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua.*
- B. *Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già.*
- C. *Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất.*
- D. *Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật.*

7. Điều lo sợ tuổi xuân phai tàn thể hiện rõ nhất trong câu thơ nào?

- A. *Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn.*
- B. *Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại.*
- C. *Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi.*
- D. *Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời.*

8. Trong niềm băn khoăn của thi sĩ, bức tranh thiên nhiên bỗng hiện ra trong vẻ tàn phai, buồn bã. Chi tiết nào không có trong bức tranh ấy?

- A. Mùi vị chia li của thời gian.
- B. Tiếng túi hờn của gió.
- C. Nỗi ngậm ngùi, lo sợ của chim chóc.
- D. Tiếng khóc nào nề của mây.

9. Trong câu thơ “Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi”, không có cảm giác của giác quan nào?

- A. Khứu giác.
- B. Thị giác.
- C. Xúc giác.
- D. Vị giác.

10. Trong đoạn cuối của bài thơ, cụm từ “ta muốn” xuất hiện mấy lần?

- A. Ba lần.
- B. Bốn lần.
- C. Năm lần.
- D. Sáu lần.

11. Trong đoạn cuối bài thơ, sự bùng nổ của tình yêu cuộc sống kéo theo sự bùng nổ trong ngòi bút cách tân thơ mới của thi sĩ. Dòng nào không nằm trong những cách tân đó?

- A. Sáng tạo những hình ảnh độc đáo, tươi mới, đầy sức sống.
- B. Sử dụng hàng loạt những động từ mạnh, tăng tiến dần, diễn tả khao khát vô biên của thi sĩ.
- C. Nhịp điệu thơ dồn dập, sôi nổi, hối hả, cuồng nhiệt được tạo nên bởi những câu dài ngắn xen kẽ, với nhiều điệp từ có tác dụng tạo nhịp và ngắt nhịp nhanh, mạnh.
- D. Miêu tả bức tranh thiên nhiên bằng ngòi bút chấm phá tài hoa, đậm chất cổ điển.

TRÀNG GIANG

12. “Tràng giang” là bài thơ của thi sĩ nào?

- A. Xuân Diệu.
- B. Thế Lữ.
- C. Huy Cận.
- D. Tế Hanh.

13. Ông còn là tác giả của bài thơ nào?

- A. Nhớ rừng.
- B. Đoàn thuyền đánh cá.
- C. Quê hương.
- D. Mùa xuân nho nhỏ.

14. Hiệu quả nghệ thuật của việc đổi “trường giang” (sông dài) thành “tràng giang”?

- A. Tạo giọng điệu mênh mang, xa vắng – âm hưởng chung của cả bài thơ.
- B. Gợi lên được hình ảnh một con sông không chỉ dài mà còn rộng.

- C. Tạo nên một không khí cổ kính, trang trọng.
D. Tất cả đều đúng.

15. Trong khổ hai, từ nào không phải từ láy?

- A. *Lơ thơ*. B. *Đìu hiu*.
C. *Chợ chiều*. D. *Chót vót*.

16. Dòng nào là một kết hợp từ độc đáo, sáng tạo của thi sĩ?

- A. *Lơ thơ cồn nhỏ* B. *Gió đìu hiu*.
C. *Sâu chót vót*. D. *Bến cô liêu*.

17. Trong khổ ba, nỗi buồn mênh mông trước cảnh trời rộng sông dài được nhấn mạnh bằng:

- A. Sự thiếu vắng âm thanh sự sống con người.
B. Sự thiếu vắng hình ảnh sự sống con người.
C. Sự thiếu vắng màu sắc của khung cảnh.
D. Sự thiếu vắng hơi ấm và ánh sáng.

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

18. “Đây thôn Vĩ Dạ” là bài thơ của thi sĩ nào?

- A. Thế Lữ. B. Hàn Mặc Tử.
C. Xuân Diệu. D. Huy Cận.

19. Nối hai cột A và B để có được bố cục của bài thơ:

A

B

- | | |
|------------|---|
| A. Khổ một | 1. Cảnh sông nước đêm trăng huyền ảo. |
| B. Khổ hai | 2. Hình bóng “khách đường xa” và chốn sương khói mông lung. |
| C. Khổ ba | 3. Cảnh vườn thôn Vĩ tươi sáng trong nắng mai. |

20. Chữ “kịp” trong câu thơ “Có chớ trăng về kịp tối nay” gắn với tâm trạng nào của thi sĩ?

- A. Tâm trạng nôn nao, vô vấp khi đứng trước cái đẹp.
B. Cảm nhận về một hiện tại ngắn ngủi của thân phận đau thương.
C. Cảm nhận sự ngắn ngủi của kiếp người trước quy luật nghiệt ngã của thời gian.
D. Tâm trạng lo âu vì đêm mai không còn trăng nữa.

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Đề: *Cái tôi của Tản Đà trong Hầu trời và cái tôi của Xuân Diệu trong Vội vàng.*

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B		D	D	C	D	B	D	C	C

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	D	C	B	D	C	C	B	B		B

ĐỀ 11

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 điểm)

NHẬT KÍ TRONG TÙ

1. Ai là tác giả của tập thơ *Nhật kí trong tù*?

- | | |
|-------------------|---------------------|
| A. Tố Hữu. | B. Hồ Chí Minh. |
| C. Phan Bội Châu. | D. Phan Châu Trinh. |

2. “*Lai Tân*” là:

- | | |
|------------------------|---------------------------|
| A. Tên của một người. | B. Tên của một trò chơi. |
| C. Tên của một nhà tù. | D. Tên của một hình phạt. |

3. Nhân vật nào có quyền hành cao nhất?

- | | |
|---------------|---------------------|
| A. Giám ngục. | B. Cảnh sát trưởng. |
| C. Xã trưởng. | D. Huyện trưởng. |

4. “*Mộ*” có nghĩa là gì?

- | | |
|--------------|---------------|
| A. Chiều mộ. | B. Chiều tối. |
| C. Hâm mộ. | D. Nắm mộ. |

5. Hình ảnh nào không có trong hai câu thơ đầu của nguyên tác?

- | | |
|----------|---------|
| A. Chim. | B. Cây. |
| C. Núi. | D. Mây. |

TỪ ẤY

6. Ai là tác giả của bài thơ *Từ ấy*?

- | | |
|---------------|---------------|
| A. Huy Cận. | B. Tố Hữu. |
| C. Xuân Thủy. | D. Sóng Hồng. |

7. Bài thơ *Từ ấy* nằm trong phần nào của tập thơ *Từ ấy*?

A. *Máu lửa.*

B. *Xiềng xích.*

C. *Giải phóng.*

D. Không ở phần nào

8. Nối hai cột A và B để có được bố cục đúng của bài thơ:

A

B

A. Khổ 1

1. Nhận thức mới về lẽ sống.

B. Khổ 2

2. Niềm vui sướng, say mê khi gặp lí tưởng của Đảng

C. Khổ 3

3. Sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm.

9. Từ nào không cùng trường nghĩa với các từ còn lại?

A. *Nắng hạ.*

B. *Mặt trời chân lí.*

C. *Chói.*

D. *Đậm hương.*

10. Câu thơ nào đề cập đến tình hữu ái giai cấp?

A. *Tôi buộc lòng tôi với mọi người.*

B. *Để tình trang trải với trăm nơi.*

C. *Để hồn tôi với bao hồn khổ.*

D. *Gắn gũi nhau thêm mạnh khối đời.*

11. Khổ thơ cuối nói về mối quan hệ giữa bản thân nhà thơ với đối tượng nào?

A. Đảng viên Cộng sản.

B. Đoàn viên thanh niên.

C. Quần chúng lao khổ.

D. Nhân loại.

12. “*Không áo cơm cù bất cù bơ*” là câu thơ nói về:

A. *Vạn nhà.*

B. *Vạn kiếp phôi pha.*

C. *Vạn đầu em nhỏ.*

D. Cả ba ý trên.

HAI ĐỨA TRẺ

13. Nối hai cột A và B để nghe những âm thanh nơi phố huyện:

A. Tiếng ếch nhái

1. kêu cọt két

B. Tiếng muỗi

2. kêu kịt

C. Tiếng chông nan

3. khanh khách

D. Tiếng cười của bà cụ Thi

4. ngán, khô khan, chìm ngay vào bóng tối

E. Tiếng đòn gánh của bác Siêu

5. vo ve

F. Tiếng trống cầm canh

6. kêu ran

14. Điền vào chỗ trống trong những câu dưới đây bằng các cụm từ sau: vầng sáng rực, hột sáng, khe ánh sáng, quầng sáng, chấm lửa, vệt sáng

- A. Các nhà đã đông im im, trừ một vài cửa hàng còn thức, nhưng cửa chỉ để hở ra một [...].
- B. Vòm trời hàng ngàn ngôi sao ganti nhau lấp lánh [...] của những con đom đóm bay là là trên mặt đất hay len vào cành cây.
- C. Một lát hai chị em lại cúi nhìn về mặt đất, về [...] thân mật chung quanh ngọn đèn lay động trên chông hàng của chị Tí.
- D. Về phía huyện, một [...] khác nhỏ và vàng lơ lửng đi trong đêm tối, mất đi, rồi lại hiện ra.
- E. Kỉ niệm còn nhớ lại không rõ rệt gì, chỉ là một [...] và lấp lánh.
- F. Trong cửa hàng, ngọn đèn của Liên, ngọn đèn vắn nhỏ, thưa thớt từng [...] lọt qua phen nữa.

15. Hình ảnh ngọn đèn con trở đi trở lại trong tác phẩm có ý nghĩa gì?

- A. Gợi lên vẻ đẹp thơ mộng của làng quê Việt Nam.
- B. Biểu tượng của những kiếp người nghèo khổ, sống vật vờ, leo lét trong màn đêm của xã hội cũ.
- C. Nói về đời sống thiếu tiện nghi ở nông thôn.
- D. Tất cả đều đúng.

16. Tại sao những con người nơi phố huyện đêm nào cũng cố thức đến khuya?

- A. Họ mong bán được hàng để kiếm thêm một chút gì cho “sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ”.
- B. Họ muốn ngồi lại chuyện trò với nhau để tạm quên đi nỗi buồn trong đời sống.
- C. Họ mong được nhìn thấy chuyến tàu, bởi vì đó là hoạt động cuối cùng của đêm khuya.
- D. Chỉ là một thói quen lặp đi lặp lại trong vô thức.

17. Với Liên và An, hình ảnh chuyến tàu còn có một ý nghĩa khác. Ý nghĩa đó là gì?

- A. Chuyến tàu như một thứ đồ chơi đối với trẻ con.
- B. Chuyến tàu là hình ảnh của cái đẹp.

- C. Chuyến tàu là hình ảnh của một thế giới khác, trái ngược với hình ảnh phố huyện.
- D. Chuyến tàu gợi nhớ về những kỉ niệm sung sướng của ngày xưa ở Hà Nội.

18. Chi tiết nào không thuộc về đoàn tàu?

- A. Ngọn lửa xanh biếc, sát mặt đất như ma trời.
- B. Tiếng còi "ở đâu vang lại, trong đêm khuya kéo dài ra theo gió xa xôi".
- C. Những loa hạm trên sang trọng lố nhố những người, đồng và kền lấp lánh, và các cửa kính sáng.
- D. "... một tiếng ngẩn, khô khan, không vang động ra xa, rồi chìm ngay vào bóng tối".

19. Đoàn tàu không làm nổi bật điều này của bức tranh phố huyện:

- A. Bóng tối. B. Vẻ thơ mộng.
- C. Sự tịch mịch. D. Sự nghèo khổ.

20. Câu nào không nhằm gợi lên vẻ đẹp bình dị mà thơ mộng, gợi cảm của quê hương?

- A. Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào.
- B. Trời đã bắt đầu đêm, một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát.
- C. Vòm trời hàng ngàn ngôi sao ganh nhau lấp lánh lẫn với vệt sáng của những con đom đóm bay là là trên mặt đất hay len vào cành cây.
- D. Tối hết cả, con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng lại càng sẫm đen hơn nữa.

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Đề: Có người cho rằng: "Tràng giang là bài thơ thể hiện nỗi cô đơn, bơ vơ của con người ngay giữa quê hương mình". Ý kiến của anh (chị) như thế nào?

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	C	D	B	C	B	A		D	C

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	C	C			B	C	D	D	B	D

ĐỀ 12

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4 điểm)

CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

1. *Chữ người tử tù* là tác phẩm của ngòi bút văn xuôi nào?

- A. Thạch Lam.
- B. Thanh Tịnh.
- C. Nguyễn Tuân.
- D. Nguyễn Hồng.

2. *“Có lẽ hắn cũng như mình, chọn nhầm nghề mất rồi. Một kẻ biết kính mến khí phách, một kẻ biết tiếc, biết trọng người có tài, hắn không phải là kẻ xấu hay vô là vô tình”*. “Hắn” và “mình” ở đây là những người nào?

- A. Huấn Cao và bạn tù.
- B. Quản ngục và Huấn Cao.
- C. Huấn Cao và thầy thơ lại.
- D. Thầy thơ lại và quản ngục.

3. Nhà văn không dùng chi tiết nào để khắc họa hình ảnh một trang anh hùng dũng liệt ở Huấn Cao?

- A. Huấn Cao lạnh lùng đồ gông trừ rệp, không thèm chấp đến lời dọa dẫm của đám lính áp giải.
- B. Suốt nửa tháng trời trong nhà ngục, Huấn Cao vẫn “thản nhiên nhận rượu và ăn thịt, coi như đó là một việc vẫn làm trong cái hứng sinh bình”.
- C. Huấn Cao khinh bạc xua đuổi viên quản ngục: “Người hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà người đừng đặt chân vào đây”.
- D. Có nhiều đêm, ngoài việc nghĩ đến chí lớn không thành, ông Huấn Cao còn phải bận tâm nghĩ đến sự tươm tất của viên quản ngục.

4. *“Trong đề lao ngày đêm của tử tù đợi phút cuối cùng, đúng như lời thơ xưa, vẫn dằng dẳng như nghìn năm ở ngoài”*. “Lời thơ xưa” ở đây là câu nào?

- A. Nhất nhật bất kiến như tam thu.
- B. Nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại.
- C. Thân thể tại ngục trung, tinh thần tại ngục ngoại.
- D. Không có câu nào.

5. Sở nguyện của viên quản ngục là gì?

- A. Kết thân được một người như Huấn Cao.
- B. Có được cái chữ Huấn Cao mà treo ở nhà riêng.

C. Luyện được cái tài viết chữ đẹp như Huấn Cao.

D. Tung hoành cho thỏa chí lớn như Huấn Cao.

6. Chi tiết nào không có trong tâm trạng viên quản ngục sau khi bị Huấn Cao xua đuổi?

A. Bực tức vì thái độ khinh bạc của một tên tử tù trong tay mình.

B. Ý thức được thân phận hèn hạ của mình trong mắt Huấn Cao.

C. Hiểu được khoảng cách giữa mình với Huấn Cao.

D. Mong mỗi một ngày gần đó sẽ xin được chữ Huấn Cao.

7. Vì sao Huấn Cao đồng ý cho chữ viên quản ngục?

A. Vì quản ngục là người có quyền hành cao nhất trong nhà ngục.

B. Vì Huấn Cao cảm động trước tấm lòng biệt nhỡn liên tài và sở thích cao quý của viên quản ngục.

C. Vì quản ngục đã đối xử tử tế với ông suốt thời gian bị giam giữ.

D. Vì Huấn Cao sắp chết nên không cần phải tiếc gì đối với bất kì ai.

8. Dòng nào không làm nên cái độc đáo “xưa nay chưa từng có” trong cảnh cho chữ cuối tác phẩm?

A. Cảnh cho chữ diễn ra trong “buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện to rộp, đất bừa bãi phân chuột, phân gián” của nhà ngục tử tù giữa đêm khuya.

B. Người tù “cổ đeo gông chân vướng xiềng, đang đậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh” – và ngày mai đi vào chỗ chết – lại đang là người nghệ sĩ ung dung viết chữ trên nền lụa trắng tinh.

C. Người có quyền hành cao nhất nơi nhà ngục lại đang khúm núm bên bức chữ, và sau đó lại “cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào”.

D. “Lửa đóm cháy rừng rực, lửa rụng xuống nền đất ẩm phòng giam, tàn lửa tắt nghe xèo xèo”.

9. Qua lời khuyên của Huấn Cao dành cho viên quản ngục, nhà văn muốn nói điều gì?

A. Con người không nên làm nghề coi ngục.

B. Cái đẹp có thể chiến thắng tất cả.

C. Cái đẹp phải gắn với thiên lương

D. Sự tàn ác sẽ giết chết tình yêu cái đẹp.

SỐ ĐỎ

10. Số đỏ là cuốn tiểu thuyết trào phúng của nhà văn nào?

- A. Ngô Tất Tố.
- B. Nguyễn Công Hoan.
- C. Vũ Trọng Phụng.
- D. Phạm Duy Tốn.

11. Dòng nào nói không đúng về đám tang cụ cố tổ?

- A. Kiệu bát cống, lợn quay đi lọng, lốc bốc soàng, bú dích, vòng hoa, ba trăm câu đối.
- B. Vài ba trăm người đi đưa
- C. Cậu Tú Tân chỉ huy chụp ảnh, lại có cảnh sát bảo vệ.
- D. Cụ cố tổ được chôn bằng “chiếc quan tài dành cho kẻ khó”.

12. Tình tiết bộc lộ rõ nhất sự giả dối có chủ ý của đám con cháu?

- A. Ông Văn Minh vò đầu rút tóc.
- B. Cụ cố Hồng nhắm nghiền mắt lại để mơ màng.
- C. Xuân tóc đỏ xuất hiện với sáu chiếc xe và hai vòng hoa đồ sộ.
- D. Ông Phán mọc sừng khóc trong cảnh hạ huyệt.

13. Qua đoạn trích, nhà văn bày tỏ thái độ gì?

- A. Cảm thương cho người quá cố.
- B. Mỉa mai nhẹ nhàng mà sâu cay đám con cháu bất hiếu.
- C. Phê phán quyết liệt cái xã hội thượng lưu đương thời bất nhân, giả dối, lố lăng và đồi bại.
- D. Băn khoăn về sự tha hóa của con người.

CHÍ PHÈO

14. Chí Phèo là kiệt tác của nhà văn nào?

- A. Ngô Tất Tố.
- B. Nam Cao.
- C. Nguyễn Công Hoan.
- D. Vũ Trọng Phụng.

15. Đoạn trích kể về phần nào của cuộc đời Chí Phèo?

- A. Lúc Chí Phèo lớn lên, làm canh điền cho nhà Lí Kiến.
- B. Lúc Chí Phèo vừa ở tù về.
- C. Lúc Chí Phèo đã trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại.
- D. Lúc con quỷ dữ Chí Phèo đã được gặp Thị Nở.

16. Chi tiết nào không có trong cảm nhận của Chí Phèo về cuộc sống chung quanh trong buổi sáng sau cái đêm gặp Thị Nở?

- A. Tiếng chim hót.
- B. Tiếng trẻ con cười đùa.
- C. Tiếng cười nói của những người đi chợ.
- D. Tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá.

17. Câu chuyện của những người đi chợ khiến Chí Phèo “nao nao buồn, là vì mẩu chuyện ấy nhắc cho hắn một cái gì rất xa xôi. Hình như có một thời hắn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ. Câu nào trong cái mơ ước ngày xưa ấy có sự gặp gỡ với câu chuyện của những người đi chợ?

- A. Chồng cuộc mưu sinh cay đắng.
- B. Vợ dệt vải.
- C. Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng.
- D. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm.

18. Ý thức về hiện tại, dự cảm về tương lai, Chí Phèo sợ nhất điều gì?

- A. Tuổi già.
- B. Đói rét.
- C. Ốm đau.
- D. Cô độc.

19. Tại sao Chí Phèo bưng bát cháo hành của Thị Nở mà “mắt hình như ươn ướt”?

- A. Vì đây là lần đầu tiên trong đời hắn được một người đàn bà cho.
- B. Vì đây là lần đầu tiên hắn ăn cháo hành.
- C. Vì cháo hành bao giờ cũng dễ làm cho người ta chảy nước mắt.
- D. Vì Chí Phèo đang bị ốm nặng.

20. Tâm trạng nào không có trong Chí Phèo khi hắn “nhìn bát cháo bốc khói”?

- A. Hắn thấy băng khoăn.
- B. Hắn thấy Thị Nở có duyên.
- C. Hắn thấy miệng đắng, lòng mơ hồ buồn.
- D. Hắn thấy ăn năn về tội ác, và nghĩ “hắn có thể tìm bạn được, sao lại chỉ gây kẻ thù?”.

II. TỰ LUẬN (6 điểm)

Đề: Lời cảnh báo của những cánh rừng đại ngàn đang bị tàn phá.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	D	D	B	B	A	B	D	C	C

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	D	D	C	B	D	B	B	D	A	C

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	3
--------------------------	---

PHẦN I - ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

Đề 1	5
Đề 2	8
Đề 3	12
Đề 4	16

PHẦN II - ĐỀ KIỂM TRA 45 PHÚT

Đề 1	21
Đề 2	23
Đề 3	26
Đề 4	29
Đề 5	32
Đề 6	34
Đề 7	36
Đề 8	38
Đề 9	40
Đề 10	43
Đề 11	46
Đề 12	48
Đề 13	50
Đề 14	53
Đề 15	56
Đề 16	59
Đề 17	61
Đề 18	64
Đề 19	67
Đề 20	69
Đề 21	72
Đề 22	75
Đề 23	78

Đề 24	80
Đề 25	83
Đề 26	85
Đề 27	88
Đề 28	90
Đề 29	93
Đề 30	95
Đề 31	98
Đề 32	100
Đề 33	103
Đề 34	105
Đề 35	108

PHẦN III - ĐỀ KIỂM TRA 90 PHÚT

Đề 1	112
Đề 2	116
Đề 3	120
Đề 4	123
Đề 5	127
Đề 6	131
Đề 7	135
Đề 8	138
Đề 9	142
Đề 10	145
Đề 11	149
Đề 12	153

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: (04) 9724852. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: PHẠM MAI HƯƠNG

Sửa bài: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC ANH

50 ĐỀ TRẮC NGHIỆM NGỮ VĂN 11

Mã số: 2L-75ĐH2007

In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ty TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh.

Số xuất bản: 58-2007/CXB/28-03/ĐHQGHN, ngày 22/01/2007.

Quyết định xuất bản số: 256 LK/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2007.